

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số: 336 /BSC-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021
Hanoi, March 22, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF
VIETNAM AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi/To:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Hanoi Stock Exchange

Công ty/Company:

Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BIDV Securities Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Securities Code:

BSI

Trụ sở chính/Headquarter:

Tầng 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại/Telephone:

024.393.52722

Fax:

024.222. 00669

Người thực hiện công bố thông tin:

Ông Nguyễn Duy Viễn

Disclosed by

Mr Nguyen Duy Vien

Địa chỉ/Address:

Tầng 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Floor 10, 11, BIDV Tower, 35 Hang Voi, Hoan Kiem, Hanoi

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Type of disclosed information:

24h 72h Request Extraordinary Periodic

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo thường niên 2020.

Content:

The annual report 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22 / 3 /2021 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/765273>

Such information was disclosed on the website of the company on March 22, 2021 at: <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/765273>

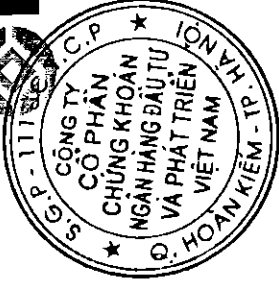
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.



NGUYỄN DUY VIỄN

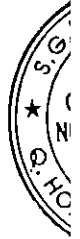
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM



BÁO CÁO THƯƠNG NIỆM

2020

**KẾT SỨC MẠNH
ĐỆT THÀNH CÔNG**





Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

10 TỔNG QUAN

- 12 I. THÔNG TIN TỔNG QUAN
- 14 II. SỨC MỆNH, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI
- 16 III. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH
- 18 IV. MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH
- 20 V. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
- 22 VI. GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

24 QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 26 I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG
- 28 II. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ
- 36 III. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- 44 IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT
- 46 V. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

50 BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

- 52 I. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2020
- 62 II. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2020



72 KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2021

- 74 I. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2021
- 90 II. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC DÀI HẠN
- 91 III. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2021
- 92 IV. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2021

84 BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 85 I. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
- 87 II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TOÀN DIỆN
- 94 III. ĐẢM BẢO CAM KẾT VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
- 117 IV. GRI CÔNG BỐ THÔNG TIN

124 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	:	Ý nghĩa		
ASEAN	:	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	HOSE	Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
BCTN	:	Báo cáo thường niên	IB	Ngân hàng đầu tư
BCPTBV	:	Báo cáo phát triển bền vững	IIP	Chỉ số sản xuất Công nghiệp
BDS	:	Bất động sản	IPO	Phát hành lần đầu ra công chúng
BIDV	:	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	KHKD	Kế hoạch kinh doanh
BKS	:	Ban Kiểm soát	KPI	Chỉ số hiệu suất cốt yếu
ĐSC	:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	KQKD	Kết quả kinh doanh
CBNV	:	Cán bộ nhân viên	M&A	Mua bán và sáp nhập
CNTT	:	Công nghệ thông tin	NĐT	Nhà đầu tư
CP/CCQ	:	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ	NHNN	Ngân hàng Nhà nước
CPI	:	Chỉ số giá tiêu dùng	NSNN	Ngân sách nhà nước
CTCK	:	Công ty chứng khoán	OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
ĐHĐCB	:	Đại Hội đồng Cổ đông	PMI	Chỉ số Quản lý Thu mua
TGD	:	Tổng Giám đốc	PTBV	Phát triển bền vững
EVFTA	:	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU	QTRR	Quản trị rủi ro
FDI	:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
FED	:	Cục dự trữ liên bang Mỹ	TTCK	Thị trường chứng khoán
GDP	:	Tổng sản phẩm quốc nội	UBCKNN	Ủy ban chứng khoán nhà nước
GSO	:	Tổng cục thống kê	USD	Đồng đô la Mỹ
HĐQT	:	Hội đồng quản trị	VNĐ	Việt Nam Đồng
HNX	:	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	YSD	Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
			XNK	Xuất nhập khẩu

THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



BSC phấn đấu mục tiêu năm 2021 với lợi nhuận trước thuế đạt 180 tỷ đồng, tăng trưởng 11% so với năm 2020 và tiếp tục giữ vững vị trí trong TOP 10 thị phần môi giới chứng khoán trên sàn HoSE.

Kính gửi các Quý Cổ đông, Quý khách hàng, Đồng nghiệp và Đối tác,

Năm 2020 là một chặng đường gian nan với toàn nhân loại khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát, người dân buộc phải ở nhà, các hoạt động xã hội đều bị giảm thiểu tối đa. Nền kinh tế thế giới cũng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi sản xuất và giao thương đình trệ, nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh do nạn thất nghiệp leo thang. Nhiều quốc gia trên thế giới lần đầu tiên quay trở về mức tăng trưởng âm sau hơn một thập kỉ phát triển mạnh mẽ.

Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam năm 2020 vẫn có những điểm sáng đầy tự hào. Nhờ nhanh chóng khống chế dịch bệnh và đưa ra chính sách hỗ trợ kinh tế kịp thời, Việt Nam trở thành quốc gia hiếm hoi duy trì tăng trưởng dương, đạt được mục tiêu kép trong phòng chống dịch và duy trì tăng trưởng kinh tế, vượt lên vị trí 16 trong nhóm nền kinh tế mới nổi thành công nhất thế giới.

Năm 2020 cũng là một năm mang đến nhiều cảm xúc cho thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và BSC nói riêng. Chỉ số VN Index giảm xuống vùng điểm thấp nhất trong 3 năm vào cuối tháng 3/2020 và hồi phục mạnh từ đáy với mức tăng 68% - trở thành một trong những chỉ số có mức tăng trưởng cao nhất thế giới. Thanh khoản thị trường bùng nổ đạt mức tăng 60% với 396.515 tài khoản mở mới, trong đó phần lớn là các nhà đầu tư lần đầu tham gia thị trường. Dòng tiền từ những nhà đầu tư mới này đã tạo nên sức mạnh to lớn, nâng đỡ thị trường liên tục tăng điểm trong suốt 4 tháng cuối năm.

Kết thúc năm 2020, BSC ghi nhận lợi nhuận trước thuế 161,54 tỷ đồng, vượt 88% so với kế hoạch. Thị phần môi giới đạt 3,42% giúp BSC quay trở lại TOP 10 công ty có thị phần môi giới chứng khoán lớn nhất sàn HoSE. Dự nợ cho vay kỳ quý đạt mức tăng trưởng 55% so với năm 2019. Mạng tư vấn tài chính tăng tốc, tập trung triển khai

giao dịch tư vấn cho các doanh nghiệp và tập đoàn lớn. Hoạt động tự doanh cổ phiếu và trái phiếu tiếp tục tăng trưởng tốt mặc dù điều kiện thị trường nhiều biến động. Ngoài ra, nhiều sản phẩm mới triển khai trong năm 2020 như sản phẩm phân phối thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp bước đầu mang lại kết quả tích cực. Có thể nói, BSC đã có một năm 2020 đầy nỗ lực để khẳng định vị thế và thể hiện khát vọng chinh phục của mình.

Bước sang năm 2021, thị trường chứng khoán dự kiến sẽ tiếp tục có những thay đổi mạnh mẽ khi Luật chứng khoán mới chính thức được áp dụng. Cùng với đó, việc triển khai trung tâm thanh toán, bù trừ CCP mở đường cho giao dịch TO và quy định mới về phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp cũng sẽ tác động đáng kể đến tình hình thị trường chung và hoạt động kinh doanh của BSC. Đứng trước những thay đổi này, BSC sẽ tiếp tục phát huy tinh thần chinh phục thử thách, quyết tâm biến thách thức thành bàn đạp để chuyển mình và vươn tới những mục tiêu chiến lược dài hạn. Với tầm nhìn trở thành ngân hàng đầu tư cung cấp sản phẩm, dịch vụ đa dạng và hoàn thiện, BSC sẽ tiếp tục phát triển đồng đều 4 mảng kinh doanh: Môi giới, Tự doanh, Tư vấn Tài chính, Nguồn vốn và trái phiếu. Trong đó, BSC đặc biệt tập trung phát triển sản phẩm, dịch vụ theo chuỗi và hệ thống bán lẻ thông qua phòng giao dịch, điểm hỗ trợ giao dịch. Đồng thời, hoạt động đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, tăng cường số hóa trong quản lý khách hàng và quản trị điều hành là nhiệm vụ quan trọng của BSC trong năm nay.

Bên cạnh các giải pháp thúc đẩy kinh doanh, BSC tiếp tục tìm kiếm đối tác chiến lược, mở rộng quy mô, hoàn thiện cơ chế quản trị và quản lý rủi ro, xây dựng chiến lược marketing thương hiệu với mục tiêu nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường. Với chiến lược hành động này, BSC phấn đấu mục tiêu năm 2021 với lợi nhuận trước thuế

đạt 180 tỷ đồng, tăng trưởng 11% so với năm 2020 và tiếp tục giữ vững vị trí trong TOP 10 thị phần môi giới chứng khoán trên sàn HoSE.

Năm 2020 đã khép lại với rất nhiều đổi thay từ nội tại của BSC, lời kỳ vọng rằng trong năm 2021 này, BSC sẽ mang đến nguồn năng lượng dồi dào, nguồn nhiệt huyết tươi trẻ để sẵn sàng đối mặt với mọi thách thức và chinh phục những đỉnh cao mới. Với tôn chỉ mang lại lợi ích lớn nhất cho Khách hàng, Cổ đông và Người lao động, đồng thời là thành viên có trách nhiệm, đóng góp tích cực cho thị trường chứng khoán và cộng đồng xã hội, BSC sẽ không ngừng đổi mới và hoàn thiện để trở thành đối tác đáng tin cậy của các doanh nghiệp, bạn đồng hành của các nhà đầu tư, góp phần đưa thị trường chứng khoán Việt Nam trở thành điểm đến đầu tư trong khu vực và toàn thế giới.

Xin chân thành cảm ơn các quý nhà đầu tư, các quý khách hàng, các đối tác kinh doanh đã đồng hành cùng BSC, cảm ơn các cổ đông đã tin tưởng Hội đồng quản trị và Ban Điều hành phê chuẩn các kế hoạch, cảm ơn các thành viên Hội đồng quản trị đã cùng nhau xây dựng các chiến lược kinh doanh. Và quan trọng hơn cả, xin chân thành cảm ơn các cán bộ nhân viên luôn nhiệt huyết và tích cực của BSC, những con người đã nỗ lực không mệt mỏi trong suốt một năm qua. Tôi mong rằng trong năm 2021 sắp tới, Chúng ta sẽ tiếp tục sát cánh, cùng nhau xây dựng BSC trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu của thị trường Việt Nam.

Xin kính chúc Quý vị sức khỏe và thành công.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Viễn

A. TỔNG QUAN VỀ BSC

I. THÔNG TIN TỔNG QUAN

Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp, và cập nhật theo các giấy phép điều chỉnh.

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tên viết tắt: BSC

Vốn điều lệ: 1.220.700.780.000 VND

Vốn chủ sở hữu: 1.490.452.962.672 VND

Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11, Tháp BIDV số 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chi nhánh: Tầng 9, Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 84-24 39352722 / 84-28 38128885

Số fax: 84-24 22200669 / 84-28 38128510

Website: www.bsc.com.vn

Mã cổ phiếu: BSI

Ngành nghề: BSC là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoạt động với đầy đủ các nghiệp vụ:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tự vấn đầu tư chứng khoán;
- Giao dịch chứng khoán phái sinh và phát hành chứng quyền có bảo đảm;
- Các nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.



Dấu Ấn Năm 2020

161,5 TỶ ĐỒNG

Lợi nhuận trước thuế, tăng 18% so với năm 2019.

77%

Tốc độ tăng trưởng Giá trị giao dịch qua BSC trong năm 2020.

2.000 TỶ ĐỒNG

Trái phiếu chính quyền địa phương Thành phố Hồ Chí Minh do BSC là đơn vị bảo lãnh phát hành.

TOP 10

CTCK có thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ lớn nhất sàn HSX.

TOP 1

CTCK có thị phần đầu thầu, môi giới giao dịch Trái phiếu chính phủ lớn nhất sàn HNX.

134.279

Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán tại BSC tính đến hết 31/12/2020.

II. SỨ MỆNH, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được cấp phép thành lập ngày 26/11/1999, tiền thân là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Sau khi BSC tiến hành cổ phần hóa và đấu giá thành công 10.195.570 cổ phần, ngày 01/01/2011, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số vốn điều lệ là 865 tỷ đồng. Trong quá trình phát triển, BSC đã nhiều lần tăng vốn điều lệ để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Hiện nay, số vốn điều lệ của công ty đạt 1.220 tỷ đồng.

Trong 21 năm đồng hành cùng thị trường chứng khoán, BSC luôn khẳng định vị thế tiên phong trong việc cung cấp các sản phẩm chứng khoán tới các nhà đầu tư, BSC không ngừng mở rộng và phát triển hệ thống với trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, cùng mạng lưới khách hàng giao dịch rộng khắp toàn quốc.

Với nguồn lực hiện có cùng sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ BIDV, BSC đã đang và sẽ không ngừng nỗ lực vươn lên với mục tiêu trở thành một trong những Công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam.



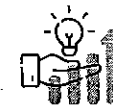
TẦM NHÌN

Cấu trúc lại nền tảng khách hàng theo hướng phát triển bền vững, giá trị. Giữ vững và vững bước nâng cao thứ hạng trong TOP đầu các Công ty chứng khoán, chuẩn bị cơ sở vững chắc để trở thành Ngân hàng Đầu tư (Investment Bank).



SỨ MỆNH

Đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DÀI HẠN

BSC đặt ra yêu cầu tăng trưởng bứt phá khỏi mức bình quân ổn định của thị trường và độc lập tương đối với diễn biến lên xuống của thị trường, khẳng định thương hiệu khác biệt, hướng tới vị trí dẫn đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam, gia tăng lợi nhuận bền vững, là nơi hội tụ của chuyên gia chứng khoán, đoàn kết toàn thể cán bộ Công ty tạo nên sức mạnh thực hiện mục tiêu chung.

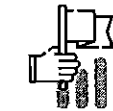


GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Sáng tạo: Không ngừng tư duy, học hỏi, đề xuất sáng kiến để tìm ra cách thức làm việc hiệu quả, phục vụ khách hàng tốt nhất.

Hợp lực: Mỗi cán bộ nhân viên là một người đại diện của thương hiệu BSC, cùng nhau đóng góp vào sự thành công chung của tổ chức.

Kỷ luật: Tôn trọng, tuyệt đối tuân thủ những quy định của tổ chức; thực hiện tốt nhiệm vụ được giao cả về thời gian và chất lượng.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BSC xác định là phát triển bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng, là hướng đi lâu dài tạo giá trị cho doanh nghiệp. Là một thành viên hoạt động tích cực vì sự phát triển của thị trường chứng khoán nói chung và nền kinh tế xã hội nói riêng, BSC xây dựng và xác định rõ văn hóa đề cao tính trách nhiệm với môi trường và tinh thần vì cộng đồng, góp phần phát triển xã hội ổn định, bền vững.

III. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

Chặng đường hơn 20 năm hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam đã qua, hàng loạt các sản phẩm – dịch vụ với nhiều ưu điểm, bắt nhịp với xu hướng phát triển của toàn cầu lần lượt ra đời. BSC luôn là công ty chứng khoán đi đầu trong việc phát triển hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ tài chính đa dạng và toàn diện. Mục tiêu BSC hướng đến không chỉ ở số lượng mà còn ở chất lượng các sản phẩm, dịch vụ cung cấp, luôn tuân thủ nguyên tắc cao nhất về đạo đức nghề nghiệp, mang lại trải nghiệm tối ưu cho khách hàng.

1. Dịch vụ chứng khoán

Dịch vụ giao dịch chứng khoán:

- Mở tài khoản giao dịch chứng khoán.
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán.
- Đặt lệnh với các phương thức giao dịch thuận tiện: đặt lệnh qua điện thoại, đặt lệnh tại quầy, đặt lệnh qua web.
- Đặt lệnh đấu thầu trái phiếu chính phủ.
- Dịch vụ đại lý đấu giá.
- Phân phối chứng chỉ quỹ mở.

Dịch vụ tài chính:

- Dịch vụ ký quỹ.
- Dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dịch vụ đăng ký lưu ký và thanh toán trái phiếu:

- Lưu giữ thông tin và danh sách trái chủ.
- Chuẩn bị danh sách trái chủ cho các sự kiện của Tổ chức phát hành và hội nghị người sở hữu trái phiếu.
- Quản lý chuyển nhượng trái phiếu.
- Chốt danh sách, xác định lãi suất và chi trả cổ tức cho các trái chủ.

2. Tư vấn đầu tư

- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn tái cấu trúc danh mục.
- Tư vấn chiến lược giao dịch.
- Tìm kiếm và thực hiện các deal giao dịch lớn.
- Quản lý tài sản cá nhân.
- Cung cấp báo cáo phân tích hàng ngày, định kỳ hoặc đột xuất theo biến động của thị trường tài chính.
- Tư vấn đầu tư các sản phẩm công nghệ i-Broker và i-Invest.

3. Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư

- Tư vấn cổ phần hóa.
- Tư vấn niêm yết.
- Tư vấn thu xếp nguồn vốn.
- Tư vấn phát hành cổ phiếu ra công chúng.
- Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp.
- Tư vấn M&A.

4. Đầu tư

- Tự doanh cổ phiếu.
- Tự doanh trái phiếu.
- Tự doanh các sản phẩm cấu trúc.



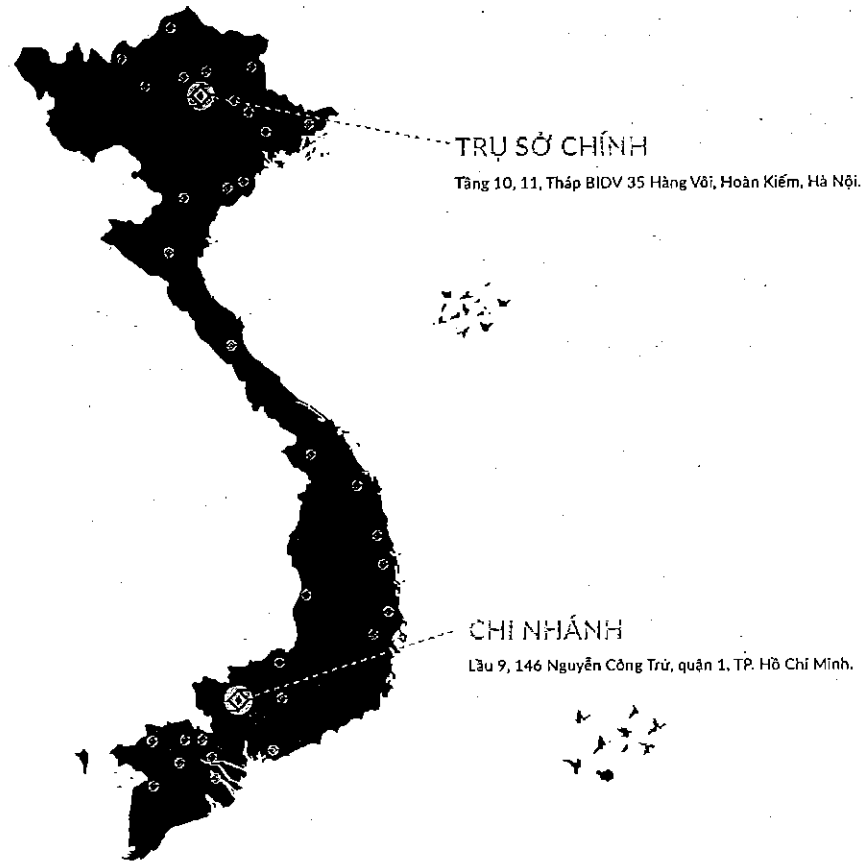
IV. MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH

Với mong muốn nâng cao hơn nữa trải nghiệm của khách hàng, mạng lưới giao dịch được chúng tôi phát triển mở rộng trên toàn quốc. BSC luôn sẵn sàng cung ứng dịch vụ đến khách hàng với sự tận tâm, nhiệt huyết của toàn bộ đội ngũ cán bộ nhân viên BSC.

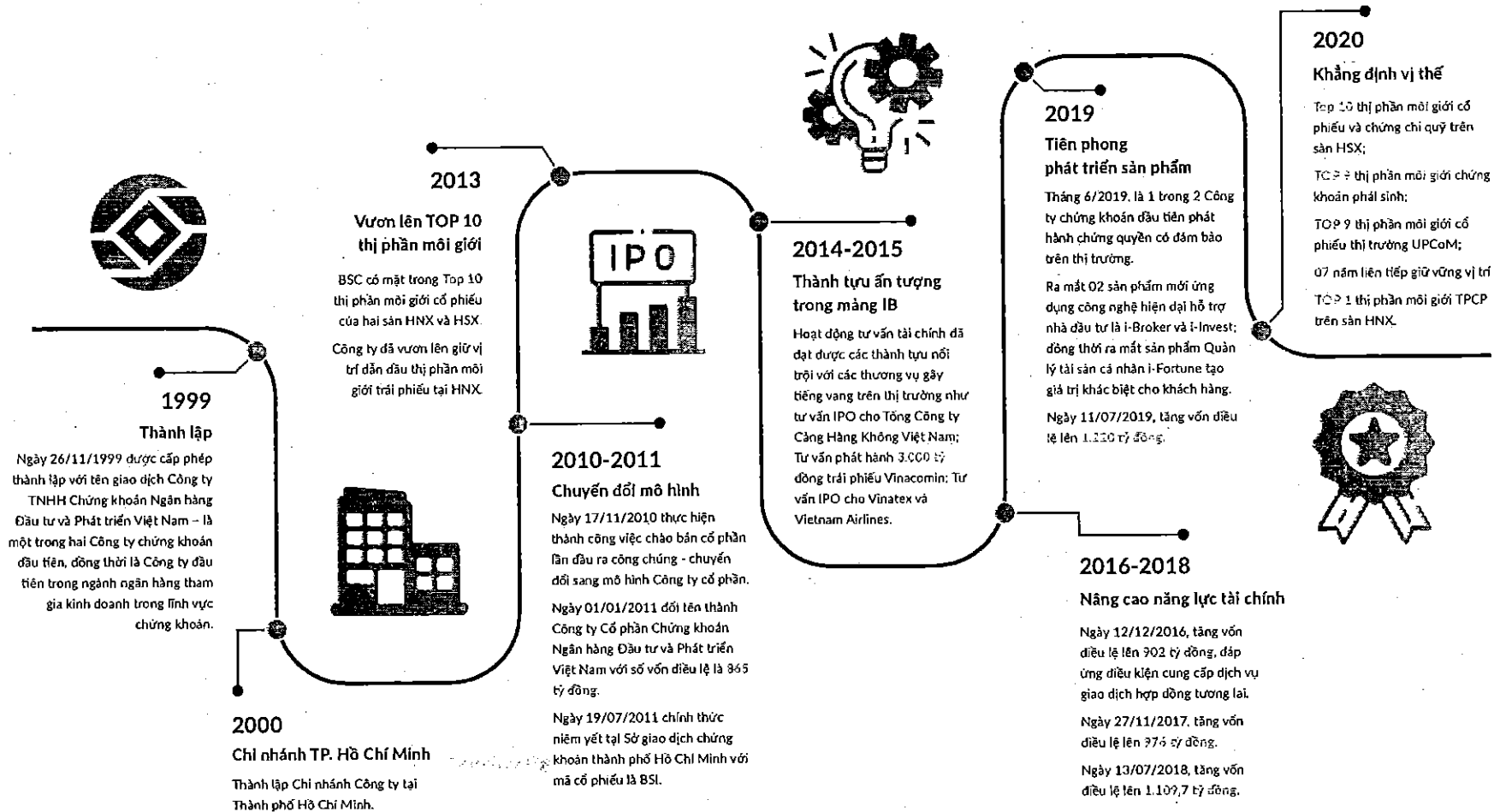
Trụ sở chính: Tầng 10, 11, Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chi nhánh: Lầu 9, 146 Nguyễn Công Trứ, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

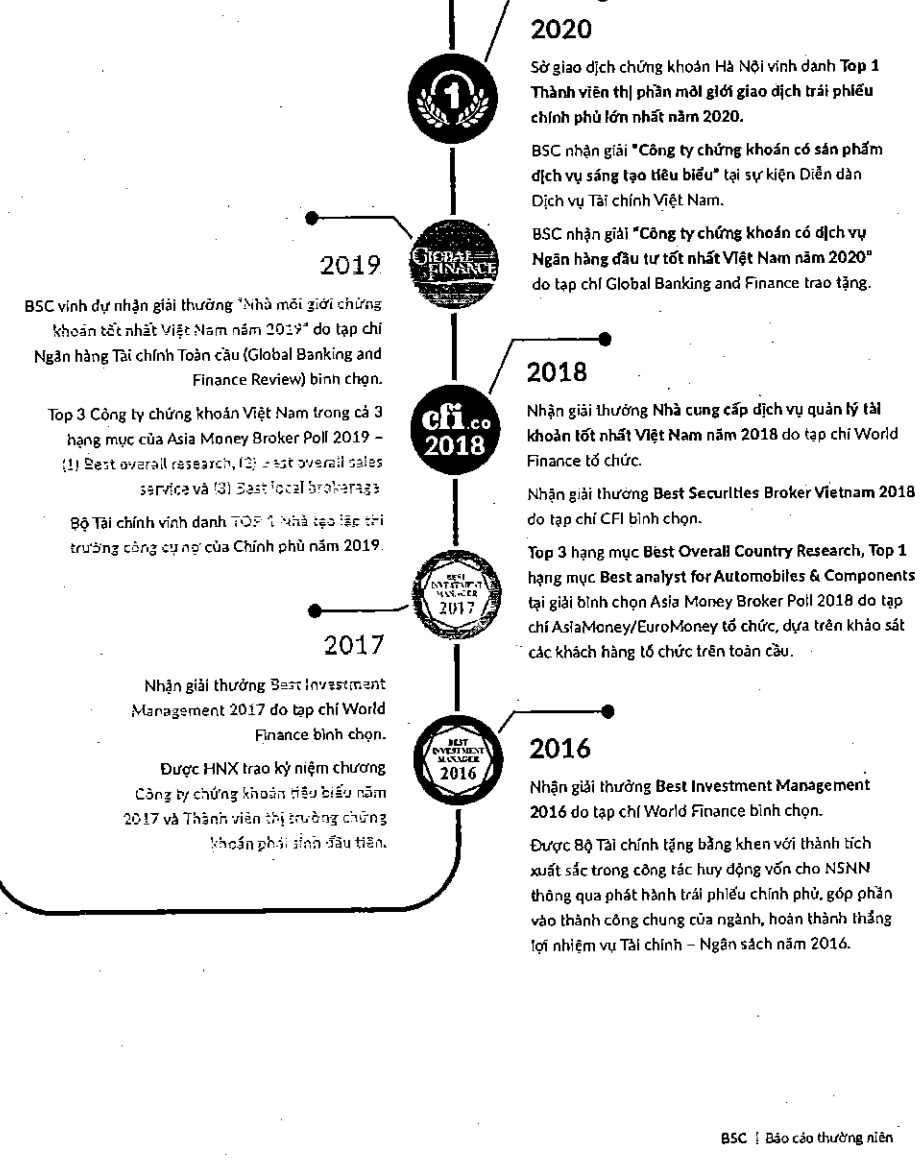
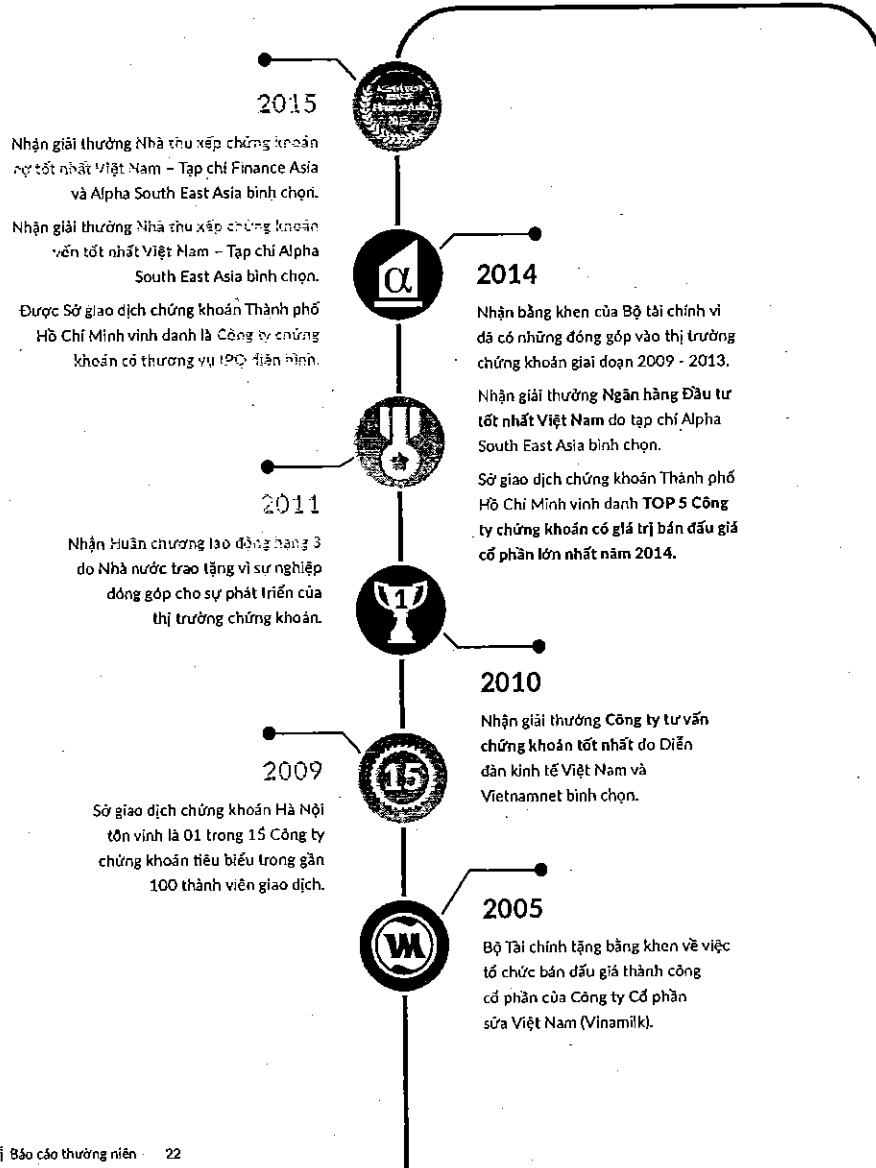
Mạng lưới khách hàng giao dịch trên toàn quốc:



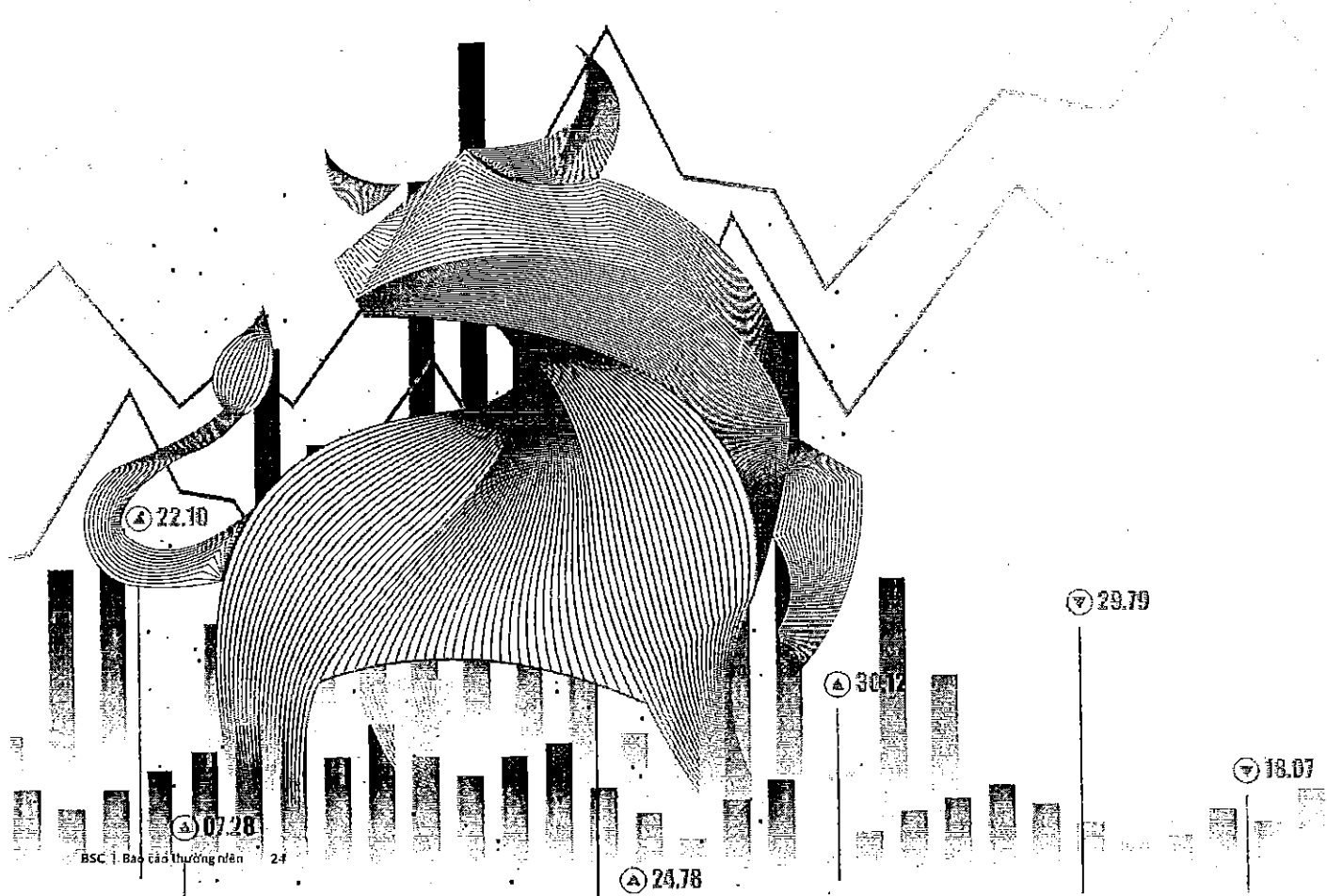
V. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



VI. GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU



B. QUẢN TRỊ CÔNG TY



I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

Thông tin cổ đông của Công Ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2020:

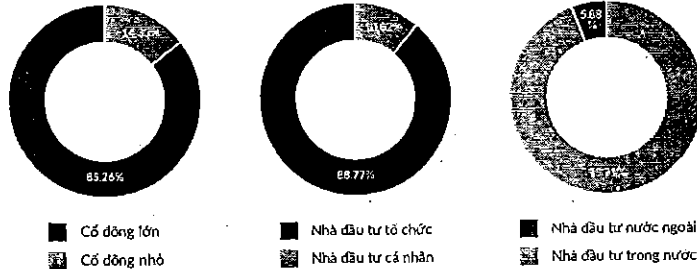
1. Cổ Phần

- Tổng số cổ phần BSH: 122.070.078
- Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 499.389
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 121.570.689
- Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0

Cổ đông lớn

STT	Họ và tên	Số GCNDK-KD/ CMND	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %/ Vốn điều lệ
1	Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0100150619	35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	97.579.039	79,94%
2	PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	CA5604	C/O PYN FUND MANAGEMENT LTD, PL 139 00101, HELSINKI, FINLAND	6.503.397	5,33%

2. Cơ cấu cổ đông



Tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn vs cổ đông nhỏ			
Cổ đông nhỏ	2.670	17.488.253	14,33%
Cổ đông lớn	2	104.082.436	85,26%
Cổ đông tổ chức vs cá nhân			
Nhà đầu tư cá nhân	2.634	13.209.030	10,82%
Nhà đầu tư tổ chức	38	108.361.659	88,77%
Cổ đông nước ngoài vs trong nước			
Nhà đầu tư trong nước	2.576	114.395.654	93,71%
Nhà đầu tư nước ngoài	96	7.175.035	5,88%
Cổ đông nhà nước vs cổ đông khác			
Cổ đông nhà nước	0	0	0,00%
Cổ đông khác	2.672	121.570.689	99,59%
Cổ phiếu quỹ	1	499.389	0,41%
Tổng	2.673	122.070.078	100,00%

Nguồn: VSD, BSC tổng hợp

3. Tình hình thay đổi vốn điều lệ trong năm 2020

Không thay đổi.

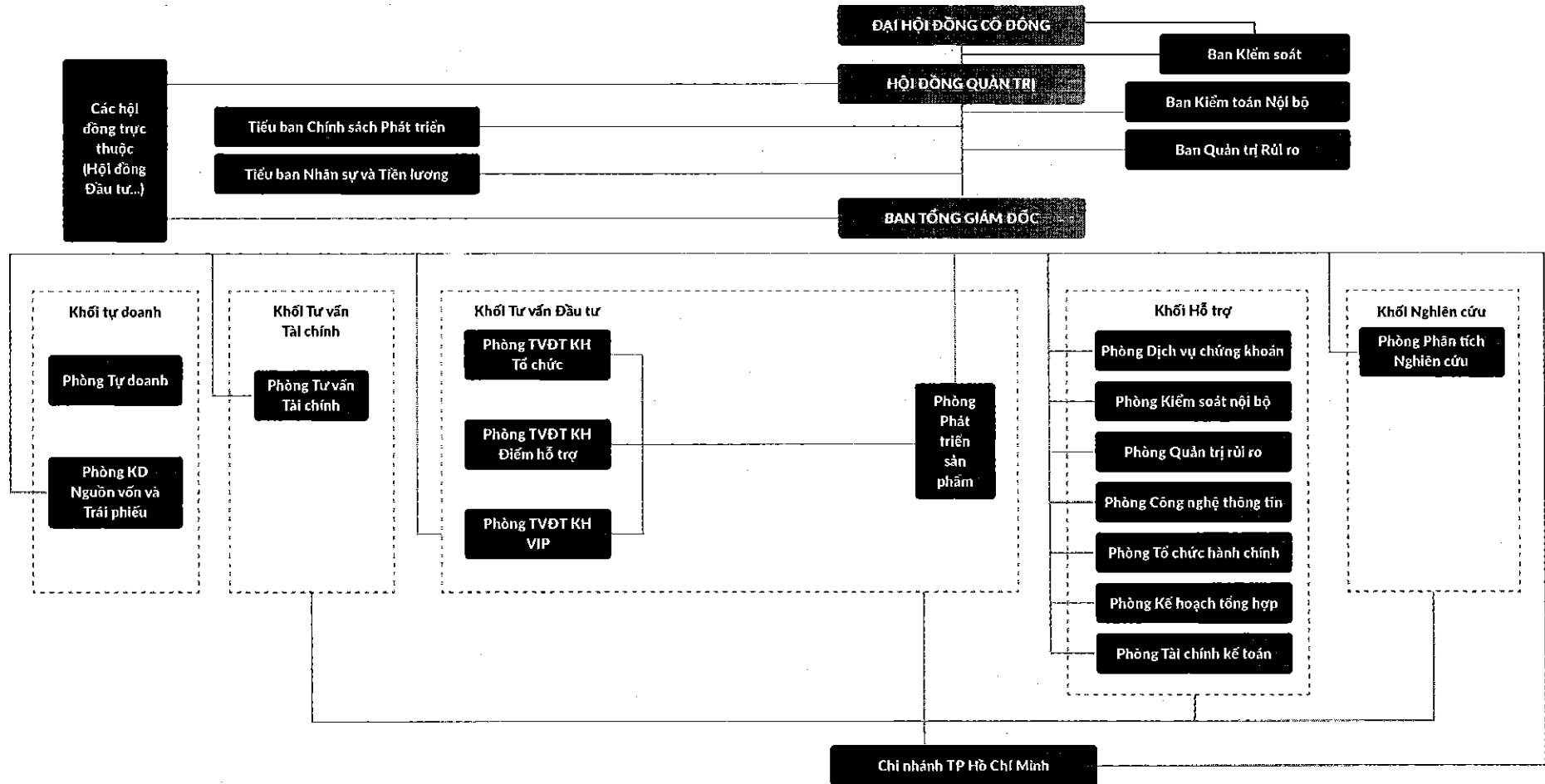
4. Thay đổi số lượng cổ phiếu quỹ

- Số lượng đã thực hiện: 494.240 cổ phiếu
- Thời gian thực hiện: từ ngày 22/01/2020 đến ngày 11/02/2020
- Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi đăng ký giao dịch: 5.149 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện có: 499.389 cổ phiếu
- Nguồn vốn: Thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của BSC.
- Phương thức giao dịch: Khớp lệnh trên sàn

5. Công ty con, công ty liên kết

Không có.

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ



1. Nhân sự chủ chốt

Hội Đồng Quản Trị

Tính đến thời điểm 31/12/2020, Hội đồng quản trị BSC bao gồm 04 thành viên:



Ông NGÔ VĂN DŨNG

Ông Ngô Văn Dũng là Chủ tịch Hội đồng quản trị BSC từ 20/04/2019 đến nay; đồng thời hiện đang là Ủy viên Hội đồng quản trị BIDV.

Tình độ chuyên môn: Thạc sĩ Ngân hàng và Tài chính

Quá trình công tác:

- 1991-1998: Công tác tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 1998-2002: Công tác tại BIDV - Chi nhánh Thăng Long.
- 2002-2004: Phó Giám đốc Ban Tín dụng BIDV.
- 2004-2007: Giám đốc - Ban Quản lý rủi ro BIDV.
- 2007-2015: Giám đốc - Chi nhánh Hà Nội BIDV.
- 2015-nay: Ủy viên Hội đồng quản trị BIDV.
- 2019-nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị BSC.

Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2020:
Đại diện sở hữu: 53.668.473 cổ phiếu, tương đương 43,97% số lượng cổ phiếu BSI.

Cá nhân sở hữu: 0,0000%.



Ông NGUYỄN DUY VIỄN

Ông Nguyễn Duy Viễn là Thành viên Hội đồng quản trị BSC kiêm Tổng Giám đốc BSC từ 18/06/2020 đến nay.

Tình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính ngân hàng

Quá trình công tác:

- 2000-2001: Công tác tại Chi nhánh sở giao dịch 1 BIDV
- 2001-2004: Công tác tại Chi nhánh Bắc Hà Nội BIDV
- 2004-2007: Công tác tại Ban Tín dụng BIDV
- 2007-2012: Giám đốc Đầu tư, và Phó Tổng Giám đốc CTCP cho thuê Máy bay Việt Nam (VALC)
- 2012-2018: Tổng Giám đốc CTCP cho thuê máy bay Việt Nam (VALC)
- 2018-2019: Phó Giám đốc Ban Khách hàng doanh nghiệp lớn - Khối ngân hàng bán buôn BIDV
- 2019-18/06/2020: Phó Tổng Giám đốc BSC
- 18/06/2020-nay: Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị BSC.

Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2020:
Đại diện sở hữu: 30.407.831 cổ phiếu, tương ứng 24,91% tỷ lệ cổ phiếu của BSC.

Cá nhân sở hữu: 0,0000%



Ông LÊ ĐÀO NGUYỄN

Ông Lê Đào Nguyễn là Thành viên độc lập Hội đồng quản trị BSC từ 20/04/2018 đến nay.

Tình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- 1983-1997: Công tác tại Hội sở chính BIDV.
- 1997-1998: Giám đốc Chi nhánh Sở Giao dịch 1 BIDV
- 1998-1999: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Sở giao dịch 1 BIDV
- 1999-2001: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Sở giao dịch 1 BIDV kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt
- 2001-2002: Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt
- 2002-2008: Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt
- 2008-2010: Phó Tổng Giám đốc BIDV
- 2010-2016: Ủy viên HĐQT BIDV
- 2018-nay: Thành viên độc lập HĐQT BSC

Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2020:
Đại diện sở hữu: 0,0000%.

Cá nhân sở hữu: 0,0000%.



Bà NGUYỄN THANH HUYỀN

Bà Nguyễn Thanh Huyền là Thành viên Hội đồng quản trị BSC từ 20/04/2019 đến nay.

Tình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Chứng chỉ CFA.

Quá trình công tác:

- 2004-2005: Công tác tại Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam
- 2005-2009: Công tác tại Ban Đầu tư BIDV
- 2010-2015: Phó Trưởng phòng - Ban Đầu tư BIDV
- 2015-2019: Trưởng phòng - Ban Quản lý đầu tư - Khối Đầu tư BIDV
- 20/04/2019-nay: Thành viên HĐQT BSC

Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2020:
Đại diện sở hữu: 14.636.855 cổ phiếu, tương đương 11,99% số lượng cổ phiếu BSI.

Cá nhân sở hữu: 5 cổ phiếu, tương đương 0,00% số lượng cổ phiếu BSI.

Ban Điều Hành



Ông NGUYỄN DUY VIỄN

Ông Nguyễn Duy Viễn là Thành viên Hội đồng quản trị BSC kiêm Tổng Giám đốc BSC từ 18/06/2020 đến nay.

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính ngân hàng
Quá trình công tác:
 2000-2001: Công tác tại Chi nhánh sở giao dịch 1 BIDV
 2001-2004: Công tác tại Chi nhánh Bắc Hà Nội BIDV
 2004-2007: Công tác tại Ban Tín dụng BIDV
 2007-2012: Giám đốc Đầu tư, và Phó Tổng Giám đốc CTCP cho thuê Máy bay Việt Nam (VALC)
 2012-2018: Tổng Giám đốc CTCP cho thuê máy bay Việt Nam (VALC)
 2018-2019: Phó Giám đốc Ban Khách hàng doanh nghiệp lớn - Khối ngân hàng bán buôn BIDV
 2019-18/06/2020: Phó Tổng Giám đốc BSC
 18/06/2020-nay: Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị BSC.
Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2020:
 Đại diện sở hữu: 30.407.831 cổ phiếu, tương ứng 24,91% tỷ lệ cổ phiếu BSC.
 Cá nhân sở hữu: 0,0000%



Ông PHẠM XUÂN ANH

Ông Phạm Xuân Anh là Phó Tổng Giám đốc BSC từ 15/10/2020 đến nay.

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế
Quá trình công tác:
 1999-2005: Chuyên viên tại Bộ Thương mại
 2005-2009: Chuyên viên Phân tích - BSC
 2009-2011: Phó Trưởng phòng Phân tích, Tự doanh - BSC
 2012-2017: Trưởng phòng Tư vấn tài chính - BSC
 2017-2020: CTCP Chứng khoán MB
 10/2020-Nay: Phó Tổng Giám đốc - BSC
Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2020:
 Đại diện sở hữu: 0,0000%.
 Cá nhân sở hữu: 0,0000%.

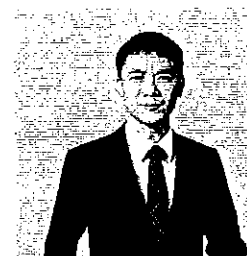


Bà NGÔ THỊ PHONG LAN

Bà Ngô Thị Phong Lan là Phó Tổng Giám đốc BSC từ 27/10/2014 đến nay.

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
Quá trình công tác:

2001-2005: Chuyên viên Phân tích tại BSC
 2005-2006: Phó Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển - Chi nhánh BSC
 2006-2007: Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển - Chi nhánh BSC
 2007-2010: Trưởng phòng Đầu tư và Tư vấn tài chính - Chi nhánh BSC
 2011: Trưởng phòng Tư vấn tài chính - Chi nhánh BSC
 2011-2014: Tổng Giám đốc công ty Chứng khoán CVS
 2014: Trợ lý Tổng Giám đốc BSC
 10/2014-nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh BSC
Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2020:
 Đại diện sở hữu: 0,0000%.
 Cá nhân sở hữu: 12.800 cổ phiếu tương đương 0,01% số lượng cổ phiếu BSI.



Ông LÊ QUANG HUY

Ông Lê Quang Huy là Phó Tổng Giám đốc BSC từ 15/10/2020 đến nay.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác:

2002-2005: Chuyên viên tín dụng Sở Giao dịch 1 - BIDV
 2005-2007: Phó trưởng phòng Tín dụng - BIDV Quang Trung
 2007-2008: Phó trưởng phòng Đầu tư và Tư vấn tài chính - BSC
 2008-2010: Trưởng phòng Tư vấn tài chính - BSC
 2010-2012: Trưởng phòng Tự Doanh - BSC
 2012-2018: Phó Tổng Giám đốc BSC
 2018-2020: Công ty Chứng khoán VCBS
 10/2020-nay: Phó Tổng Giám đốc - BSC
Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2020:
 Đại diện sở hữu: 0,0000%.
 Cá nhân sở hữu: 0,0000%.

Ban Kiểm Soát



Bà LÊ PHƯƠNG THỦY

Trưởng Ban Kiểm Soát từ
20/04/2019 đến nay

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
Kinh tế, chứng chỉ Kế toán viên

Quá trình công tác:

2007-2019: Công tác tại Phòng Tài
chính kế toán BSC

2018-2019: Phó Trưởng Phòng Tài
chính kế toán BSC

04/2019-nay: Trưởng Ban kiểm
soát BSC

Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI
tại 31/12/2020: 0,0000%



Ông TRẦN MINH HẢI

Thành viên Ban kiểm soát từ ngày
31/07/2011 đến nay

Trình độ chuyên môn: Cử nhân
Tài chính ngân hàng

Quá trình công tác:

1997-2000: Công tác tại Phòng Tài
chính kế toán BIDV

2001-2007: Công tác tại Phòng Tài
chính kế toán BSC

2007-2011: Phó Trưởng phòng
Dịch vụ khách hàng BSC

2011-2012: Công tác tại Phòng
Kiểm soát nội bộ kiêm Thành viên
Ban Kiểm soát BSC

Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI
tại 31/12/2020: 0,0000%



Ông NGUYỄN THANH TÙNG

Thành viên Ban kiểm soát từ ngày
20/04/2019 đến nay

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ
kinh tế

Quá trình công tác:

2008-2010: Công tác tại Ban Kiểm
tra nội bộ - Trụ sở chính BIDV

2010-2012: Công tác tại Ban Kiểm
soát - Trụ sở chính BIDV

2012-2017: Công tác tại Ban Kiểm
tra giám sát - Trụ sở chính BIDV

2017-2020 Phó Trưởng phòng
- Ban Kiểm tra giám sát - Trụ sở
chính BIDV

2020-nay: Phó Trưởng phòng
Quản trị rủi ro - BIDV Thành Đô

04/2019-nay: Thành viên Ban
kiểm soát BSC

Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI
tại 31/12/2020: 0,0000%

2. Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận

Phòng Tư vấn tài chính: Cung cấp các dịch vụ tư vấn liên quan đến tài chính và quản trị doanh nghiệp cho khách hàng bao gồm các dịch vụ tư vấn chào bán, niêm yết chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc, quản trị công ty và định giá cổ phần.

Phòng Tư vấn đầu tư: Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, phát triển và chào bán các sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ của Công ty và chăm sóc khách hàng là các nhà đầu tư.

Phòng Phát triển sản phẩm: Xây dựng chính sách khách hàng cho nghiệp vụ môi giới, xây dựng, đề xuất nâng cấp, cải tiến sản phẩm môi giới, quản lý dữ liệu các sản phẩm môi giới của Công ty.

Phòng Tự doanh: Triển khai các hoạt động đầu tư cổ phiếu và chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết, chưa niêm yết theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty; triển khai các hoạt động đầu tư góp vốn thành lập công ty, góp vốn hợp tác kinh doanh để đầu tư dự án theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty.

Phòng Kinh doanh nguồn vốn và trái phiếu: Triển khai các kênh huy động vốn, thực hiện các sản phẩm đầu tư tiền gửi, quản lý chi phí vốn đầu ra và đầu vào của Công ty; tìm kiếm, đánh giá, phân tích, thẩm định và đề xuất các cơ hội đầu tư trái phiếu, quản lý theo dõi danh mục đầu tư và thực hiện các giao dịch mua bán trái phiếu.

Phòng Phân tích - Nghiên cứu: Thực hiện các hoạt động phân tích, nghiên cứu vĩ mô, thị trường, ngành, công ty, lập các báo cáo có liên quan và cung cấp thông tin, báo cáo cho các đối tượng sử dụng khác nhau trong và ngoài Công ty.

Phòng Tổ chức hành chính: Thực hiện các công việc hành chính văn phòng, tổ chức, quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.

Phòng Quản trị rủi ro: gồm hai bộ phận: Quản trị rủi ro và Pháp chế. Bộ phận Quản trị rủi ro có chức năng giám sát hoạt động, phòng ngừa rủi ro của các phòng tại Hội sở và Chi nhánh, đảm bảo các rủi ro được quản lý theo chính sách của Công ty và sự tuân thủ các quy định về quản trị rủi ro được ban hành trong toàn hệ thống; Bộ phận Pháp chế có chức năng tham mưu những vấn đề pháp lý, chế độ liên quan đến hoạt động của Công ty, tư vấn/hỗ trợ/tham vấn/phối hợp tham gia về mặt pháp lý đối với các sản phẩm, dịch vụ mà các đơn vị nghiệp vụ Công ty cung cấp cho các khách hàng/đối tác; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác pháp chế, công tác giải quyết tranh chấp tại Công ty.

Phòng Tài chính kế toán: Hạch toán kế toán tài chính và kế toán quản trị; phân tích và giám sát tài chính Công ty.

Phòng Kiểm soát nội bộ: Giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật, quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan, đồng thời kiểm tra, rà soát sự tuân thủ chính sách, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Công ty.

Phòng Kế hoạch tổng hợp: Quản lý kế hoạch kinh doanh và tổng hợp báo cáo cho Công ty. Phụ trách các hoạt động Marketing truyền thông, tổ chức sự kiện và các hoạt động khác liên quan đến thương hiệu công ty.

Phòng Dịch vụ chứng khoán: Xử lý giao dịch mua bán chứng khoán, thực hiện dịch vụ lưu ký, kế toán giao dịch và các dịch vụ chứng khoán hỗ trợ khác như cầm cố, thực hiện quyền, ứng trước...

Phòng Công nghệ thông tin: Đảm bảo duy trì hệ thống CNTT của Công ty, triển khai và phát triển các ứng dụng phục vụ hoạt động quản lý và kinh doanh của BSC.

III. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Tình hình hoạt động của Công ty năm 2020

Bối cảnh kinh doanh

Kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2020 có đà phục hồi vững chắc so với xu hướng chung của nền kinh tế trên thế giới. GDP Việt Nam năm 2020 tăng 2,19% YOY, tuy là mức tăng thấp nhất trong thập kỷ gần đây nhưng trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, đây được đánh giá là thành công lớn, thuộc nhóm tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. Trong năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã 3 lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất với tổng mức giảm tới 1,5-2,0%/năm lãi suất điều hành, đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết kiệm chi phí, giảm mạnh lãi suất cho vay để hỗ trợ nền kinh tế.

Có thể nói, năm 2020 là một năm tăng trưởng ngược dòng ấn tượng của thị trường chứng khoán Việt Nam. Thị trường chứng khoán trong quý đầu tiên của năm 2020 biến động tiêu cực do tác động xấu từ sự bùng phát dịch Covid-19, chỉ số VNIndex giảm mạnh tương ứng mức giảm 33,5%. Tuy nhiên, trong giai đoạn nửa cuối năm, hàng loạt các yếu tố tích cực như việc kiểm soát tốt dịch bệnh, môi trường lãi suất thấp là yếu tố quan trọng khiến dòng tiền chảy mạnh vào thị trường chứng khoán và hỗ trợ thị trường tăng điểm. Thị trường chứng khoán Việt Nam vượt qua "Năm Covid-19" với sự hồi phục mạnh mẽ, thanh khoản tăng cao kỷ lục, cùng đó là sự tham gia mạnh mẽ của lớp nhà đầu tư mới. Kết thúc phiên giao dịch ngày 31/12/2020, chỉ số VN-Index đạt 1.103,87, tăng 14,87% so với thời điểm cuối năm 2019, tương ứng tăng 68% so với đáy vào cuối tháng 3. Tổng giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán đạt 6,68 triệu tỷ đồng - là mức cao nhất từ trước đến nay, chiếm 110,64% GDP, tăng gần 20% so với năm 2019.

Kết quả kinh doanh của BSC năm 2020

Có thể nói, năm 2020 là một năm đầy biến động đối với nền kinh tế - xã hội của mọi quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh dịch bệnh bùng phát, BSC đã thực hiện tốt cả 2 mục tiêu vừa phòng chống dịch bệnh, vừa hoàn thành vượt kế hoạch kinh doanh đã đề ra. Lợi nhuận trước thuế năm 2020 của BSC đạt 161,5 tỉ đồng, vượt 88% mức kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận BSC năm 2020 đạt mức tăng 18,3% so với thực hiện năm 2019.

Thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ năm 2020 của BSC đạt 3,42%, tăng 10% so với năm 2019, hoàn thành 95% KHKD. Trong điều kiện áp lực cạnh tranh gia tăng đối với hoạt động môi giới, thị phần BSC tăng trưởng và quay trở lại vị trí trong TOP 10 CTCK có thị phần lớn nhất sàn HSX.

Kết quả tài chính tăng trưởng đều trên tất cả các mảng hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, BSC đã tập trung nghiên cứu phát triển và nâng cấp các sản phẩm như i-Bond phân phối Trái phiếu doanh nghiệp thứ cấp, ứng dụng công nghệ trong hoạt động tư vấn đầu tư, phát hành chứng quyền,... nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tạo dựng nguồn thu bền vững cho mục tiêu phát triển dài hạn.

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020

Thành viên HĐQT

Trong năm 2020, hoạt động của HĐQT BSC đã tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị của công ty. HĐQT BSC hiện tại gồm có 04 thành viên, cân đối tỷ lệ phù hợp giữa các thành viên có kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm về quản trị, pháp luật, tài chính và chứng khoán cũng như sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, thành viên độc lập HĐQT.

Danh sách các thành viên HĐQT BSC trong năm 2020 như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Lý do
1	Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch	20/04/2019	Được bầu làm chủ tịch HĐQT kể từ ngày 20/04/2019
2	Ông Nguyễn Duy Viễn	Ủy Viên	28/06/2020	Bổ nhiệm ngày 28/06/2020
3	Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy Viên	20/04/2019	Được bầu làm thành viên HĐQT kể từ ngày 20/04/2019
4	Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên độc lập	20/04/2018	Bổ nhiệm ngày 20/04/2018
5	Ông Đỗ Huy Hoài	Ủy Viên	17/12/2010 - 28/06/2020	Miễn nhiệm thành viên HĐQT kể từ ngày 28/06/2020

Vai trò, trách nhiệm và hoạt động của HĐQT trong năm 2020

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của BSC, HĐQT là cơ quan quản lý của công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT luôn xác định vai trò lãnh đạo, định hướng, chỉ đạo, quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty giữa các kỳ ĐHĐCĐ thường niên theo các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Điều lệ Công ty, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT hoạt động bằng cách ban hành nghị quyết và chỉ đạo Ban Điều Hành thực hiện nghị quyết. Chính sách quản trị của Công ty được thể hiện thông qua việc tuân thủ pháp luật, điều lệ, quy chế quản trị công ty, và bằng các nghị quyết của ĐHĐCĐ và nghị quyết của HĐQT. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT phải tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Quy chế Quản trị công ty.

Trong năm 2020, nhằm thông qua những vấn đề lớn trong hoạt động của Công ty, HĐQT tiếp tục duy trì các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và một số cán bộ chủ chốt trong Công ty. Các cuộc họp của HĐQT nhằm mục tiêu bàn bạc, thảo luận và thống nhất các quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT để kịp thời đưa ra những chỉ đạo trong điều hành hoạt động kinh doanh của BSC phù hợp với biến động của thị trường. Theo đó, HĐQT đã tổ chức mười ba (13) cuộc họp tập trung và ban hành sáu mươi mốt (61) nghị quyết/quyết định.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	010/NQ-BSC	8/1/2020	Nghị quyết v/v Phương án BSC thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ năm 2020
2	148/NQ-BSC	4/2/2020	Nghị quyết v/v Đơn giá quyết toán Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách và Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách năm 2019
3	160/NQ-BSC	7/2/2020	Nghị quyết v/v Mua bảo hiểm nhân thọ cho thành viên HĐQT chuyên trách
4	161/2020/NQ-HDQT	7/2/2020	Nghị quyết v/v Triển khai làm việc với nhà đầu tư tiềm năng để chào bán cổ phần
5	162/NQ-BSC	10/2/2020	Nghị quyết v/v Vay vốn
6	163/NQ-BSC	10/2/2020	Nghị quyết v/v Vay vốn
7	179/NQ-BSC	17/02/2020	Nghị quyết v/v Chủ trương và dự toán lựa chọn đơn vị tư vấn luật phục vụ công tác phát hành cổ phần riêng lẻ tăng vốn điều lệ cho BSC 2020
8	194/NQ-HDQT	21/2/2020	Nghị quyết v/v Kế hoạch tổ chức ĐHĐCD thường niên 2020
9	201/NQ-BSC	25/2/2020	Nghị quyết v/v Chủ trương và dự toán lựa chọn đơn vị tư vấn định giá cổ phiếu phục vụ công tác phát hành cổ phần riêng lẻ tăng vốn điều lệ cho BSC 2020
10	202/QĐ-BSC	25/2/2020	Nghị quyết v/v Thành lập Hội đồng đánh giá xếp lương chức danh đối với Lãnh đạo cấp cao trụ sở chính BSC
11	235/NQ-BSC	16/03/2020	Nghị quyết v/v Phê duyệt kế hoạch trang bị tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020
12	243/NQ-BSC	18/03/2020	Nghị quyết v/v Chiến lược tự doanh trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh năm 2020
13	249/NQ-BSC	20/03/2020	Nghị quyết v/v Vay vốn
14	250/NQ-BSC	20/03/2020	Nghị quyết v/v Vay vốn
15	260/NQ-BSC	30/03/2020	Nghị quyết v/v Vay vốn
16	277/NQ-BSC	1/4/2020	Nghị quyết v/v Vay vốn
17	282/NQ-BSC	7/4/2020	Nghị quyết v/v Hoàn và gia hạn thời gian tổ chức họp ĐHĐCD thường niên 2020 của Công ty

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
18	284/NQ-BSC	10/4/2020	Nghị quyết v/v Thông qua các giao dịch và Hợp đồng khung/ hợp đồng cụ thể liên quan đến trái phiếu tăng vốn của BIDV
19	352/NQ-BSC	21/04/2020	Nghị quyết v/v Vay vốn
20	367/QĐ-BSC	29/04/2020	Nghị quyết v/v Phê duyệt Danh sách quy hoạch cán bộ lại BSC
21	408/NQ-BSC	5/5/2020	Nghị quyết v/v Vay vốn
22	418/NQ-BSC	6/5/2020	Nghị quyết v/v Thông qua chiến lược đầu tư năm 2020
23	411/NQ-BSC	5/5/2020	Nghị quyết v/v Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và Tổ chức ĐHĐCD thường niên 2020
24	432/NQ-BSC	21/05/2020	Nghị quyết v/v Đầu tư Trái phiếu chào bán ra công chúng của BIDV
25	465/NQ-BSC	12/6/2020	Nghị quyết v/v Vay vốn
26	466/NQ-BSC	12/6/2020	Nghị quyết v/v Vay vốn
27	479/NQ-BSC	18/06/2020	Nghị quyết v/v Miễn nhiệm Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
28	480/NQ-BSC	18/06/2020	Nghị quyết v/v Bổ nhiệm Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
29	481/NQ-BSC	18/06/2020	Nghị quyết v/v Thông qua các tài liệu trình ĐHĐCD thường niên 2020 phê duyệt
30	482/NQ-BSC	18/06/2020	Nghị quyết v/v Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020 để báo cáo ĐHĐCD thường niên
31	604/NQ-BSC	23/06/2020	Nghị quyết v/v Thông qua Kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2020
32	510/NQ-BSC	23/06/2020	Nghị quyết v/v Phê duyệt thời điểm định giá cổ phiếu BSI
33	638/NQ-BSC	7/7/2020	Nghị quyết v/v Thông qua kế hoạch mua sắm gói dịch vụ kiểm toán 2020
34	651/NQ-BSC	17/07/2020	Nghị quyết v/v Ủy quyền của HĐQT cho Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của BSC
35	669/NQ-BSC	28/07/2020	Nghị quyết v/v Đầu tư Trái phiếu
36	673/NQ-BSC	29/07/2020	Nghị quyết v/v Sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
37	680/QĐ-BSC	30/07/2020	Quyết định v/v Giao nhiệm vụ Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty
38	677/NQ-BSC	30/07/2020	Nghị quyết v/v Thành lập, kiện toàn các Ban và Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị
39	751/NQ-BSC	7/8/2020	Nghị quyết v/v Phát hành chứng quyền
40	761/NQ-BSC	12/8/2020	Nghị quyết v/v Hợp tác cung cấp dịch vụ Đại lý phát hành Trái phiếu
41	870/NQ-BSC	27/08/2020	Nghị quyết v/v Kiện toàn, bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc của Công ty
42	871/NQ-BSC	31/08/2020	Nghị quyết v/v Đầu tư, phân phối Trái phiếu
43	913/NQ-BSC	11/9/2020	Nghị quyết v/v Cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo nâng cao nghiệp vụ
44	923/NQ-BSC	16/09/2020	Nghị quyết v/v Bổ sung, sửa đổi Bộ Hợp đồng hợp tác cho vay đầu tư kinh doanh chứng khoán
45	937/NQ-BSC	22/09/2020	Nghị quyết v/v Phê duyệt triển khai công tác quy hoạch bổ sung cán bộ công ty
46	935/NQ-BSC	22/09/2020	Nghị quyết v/v Phê duyệt Kế hoạch Kinh doanh và Kế hoạch tiền lương
47	945/NQ-BSC	23/09/2020	Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng
48	944/NQ-BSC	23/09/2020	Nghị quyết v/v Phê duyệt cấp hạn mức tín dụng
49	941/NQ-BSC	23/09/2020	Nghị quyết v/v Phát hành chứng quyền
50	949/NQ-BSC	28/09/2020	Nghị quyết v/v Phê duyệt tuyển dụng và bổ tuyển dụng các cán bộ giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty
51	975/QĐ-HĐQT	9/10/2020	Quyết định v/v Ban hành quy định về phân cấp, ủy quyền của HĐQT cho Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc BSC
52	986/NQ-BSC	12/10/2020	Nghị quyết v/v Ký kết hợp đồng hợp tác triển khai sản phẩm tư vấn đầu tư với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
53	996/NQ-BSC	15/10/2020	Nghị quyết v/v Tái cấp hạn mức tín dụng tại Ngân hàng
54	1013/QĐ-BSC	26/10/2020	Quyết định v/v Bổ nhiệm lại Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Công ty

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
55	1144/NQ-BSC	3/12/2020	Nghị quyết v/v Tham gia báo lãnh phát hành trái phiếu
56	1159/NQ-BSC	7/12/2020	Nghị quyết v/v Thông qua quy chế điều hành của Tổng Giám đốc
57	1158/QĐ-BSC	7/12/2020	Quyết định v/v Ban hành Sổ tay Kiểm toán nội bộ
58	1182/QĐ-BSC	15/12/2020	Quyết định v/v Ban hành chế độ thông tin báo cáo phục vụ hoạt động của Hội đồng quản trị
59	1180/NQ-BSC	15/12/2020	Nghị quyết v/v Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu BSC năm 2020
60	1199/QĐ-HĐQT	28/12/2020	Quyết định v/v Ban hành quy chế hoạt động của HĐQT
61	1211/NQ-BSC	30/12/2020	Nghị quyết v/v Thông qua chủ trương hợp tác cùng BIDV

Hoạt động giám sát của HĐQT với Ban Giám Đốc

Thông qua các báo cáo định kỳ trên tất cả các mảng hoạt động trong công tác quản trị, các mảng nghiệp vụ quan trọng của công ty, bao gồm hoạt động đầu tư, hoạt động tư vấn tài chính, hoạt động môi giới ... và các kết luận chỉ đạo của Tổng Giám đốc trong các cuộc họp giao ban hàng tháng/quý. Cụ thể HĐQT đã thực hiện giám sát Ban Điều hành thực hiện các công việc sau:

- Xem xét Kế hoạch kinh doanh năm 2020 do Ban Điều hành đệ trình;
- Tổ chức họp DHDGD thường niên năm 2020 vào ngày 28/06/2020 đúng quy định của Pháp luật hiện hành;
- Công bố thông tin định kỳ và công bố thông tin bất thường đúng quy định của pháp luật;
- Phân công công việc trong HĐQT phù hợp với chức năng nhiệm vụ và khả năng của từng thành viên,
- Kiện toàn nhân sự và bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị BSC;
- Công việc phân tích đối với các thành viên Hội đồng quản trị để nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng quản trị với Ban điều hành.
- Đôn đốc và giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch Kinh doanh năm 2020.
- Hoàn thành phát hành trái phiếu riêng lẻ 2020.

Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Trong năm 2020, với mục tiêu nâng cao quản trị công ty, BSC đã thành lập và kiến toàn nhân sự các Ban và Tiểu ban trực thuộc HĐQT bao gồm Tiểu ban Quản trị rủi ro, Tiểu ban Nhân sự - Tiền lương và Tiểu ban Chính sách phát triển.

Mô hình quản trị công ty đã được kiến toàn bao gồm các ban/tiểu ban của HĐQT phụ trách các vấn đề về Quản lý rủi ro, Kiểm toán nội bộ, Nhân sự - tiền lương, Chính sách phát triển để giúp cho HĐQT thực hiện các chức năng này.

Tiểu ban Chính sách phát triển	Tiểu ban Quản trị rủi ro	Tiểu ban Nhân sự - tiền lương	Ban Kiểm toán nội bộ
<p>Nghiên cứu chiến lược và chính sách phát triển của Công ty.</p> <p>Thực thi chính sách phát triển công ty.</p> <p>Xác định và triển khai các ưu tiên hoạt động của công ty trong từng giai đoạn, đánh giá hiệu quả hoạt động trong dài hạn của công ty.</p>	<p>Tham mưu cho HĐQT trong việc quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động.</p> <p>Kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống QTRR.</p> <p>Tham mưu cho HĐQT để xử lý kịp thời các tồn tại trong công tác QTRR của công ty.</p>	<p>Tham mưu cho HĐQT về các công tác tổ chức cán bộ.</p> <p>Đề xuất chính sách lương thưởng cho công ty.</p>	<p>Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các quy trình và quy định của pháp luật và nội bộ.</p> <p>Đánh giá hiệu quả của các hoạt động.</p> <p>Lập kế hoạch KTNB hàng năm.</p>

Hoạt động của các Ban/Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm 2020

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Trong năm 2020, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ đã thực hiện:

- Ban hành Sổ tay kiểm toán nội bộ;
- Xây dựng Kế hoạch kiểm toán nội bộ cho năm 2021;
- Thực hiện 02 cuộc kiểm toán nội bộ theo kế hoạch;
- Tiếp tục hoàn thiện quy trình/quy chế kiểm toán nội bộ.

Tiểu ban Nhân sự - Tiền lương

Trong năm 2020 tiểu ban Nhân sự - Tiền lương đã thực hiện:

- Tham mưu cho HĐQT về công tác tổ chức cán bộ;
- Đề xuất chính sách lương thưởng của Công ty.

Tiểu ban Quản trị rủi ro

Trong năm 2020 tiểu ban QTRR đã thực hiện:

- Rà soát rủi ro tại Công ty;
- Ban hành trình báo cáo chế độ hoạt động của HĐQT;
- Tham gia xây dựng Chính sách rủi ro 2021 của Công ty.

Tiểu ban Chính sách phát triển

Trong năm 2020 tiểu ban Chính sách phát triển đã thực hiện:

- Nghiên cứu chính sách và chiến lược phát triển của Công ty;
- Thực thi chính sách phát triển Công ty;
- Xác định và triển khai các ưu tiên hoạt động của Công ty.

Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2021

Trong năm 2021, BSC sẽ tiếp tục tập trung phát triển các nhân tố bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới mục tiêu xác lập vị thế là một trong những công ty chứng khoán top đầu của thị trường trong nước. Để góp phần đạt được mục tiêu đề ra, HĐQT BSC sẽ tiếp tục đồng hành và sát cánh cùng Ban điều hành để định hướng và chỉ đạo hoạt động kinh doanh của Công ty, với kế hoạch hoạt động của HĐQT trong năm 2021 cụ thể như sau:

- Tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Đây là kỳ đại hội quan trọng để bầu ra nhiệm kỳ HĐQT Công ty giai đoạn 2021 - 2026;
- Chỉ đạo Ban Điều hành xây dựng chiến lược định hướng kinh doanh giai đoạn 2021 - 2024 và mục tiêu chương trình hành động cụ thể để thực hiện theo định hướng chiến lược này;
- Phê duyệt và chỉ đạo thực hiện chuyển trụ sở Công ty và thay đổi nhận diện thương hiệu đảm bảo nhanh gọn, hiệu quả, an toàn.
- Hoàn thiện hệ thống giám sát, điều hành của HĐQT để nâng cao hiệu quả chỉ đạo của HĐQT trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh hàng năm;
- Chỉ đạo và thông qua phương án phát hành cổ phần cho Công ty, qua đó nâng cao năng lực tài chính, mở rộng hợp tác phát triển các mảng kinh doanh cốt lõi của Công ty;
- Chỉ đạo Ban Điều hành đầu tư các dự án phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, các dự án phát triển nguồn nhân lực để nâng cao chất lượng dịch vụ toàn diện hướng tới mục tiêu chuyên nghiệp, hiệu quả và bền vững.
- Phê duyệt mô hình tổ chức và các chính sách động lực tương ứng để xây dựng đội ngũ cán bộ chất lượng cao, gắn bó lâu dài với Công ty;
- Cập nhật khung rủi ro để đáp ứng yêu cầu quản trị điều hành;
- Xây dựng Quy chế hoạt động và nâng cao năng lực của các tiểu ban trực thuộc HĐQT;
- Già tăng hiệu quả kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động bình quân đầu người, thu nhập được cải thiện và nâng lên. Lấy mục tiêu mức sống và thu nhập của người lao động làm một trong những mục tiêu điều hành.
- Xây dựng văn hoá đề cao tinh trách nhiệm với cộng đồng.



IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Thành viên Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát nhiệm kỳ II (2016-2020) được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 sau khi BKS nhiệm kỳ I (2011-2015) kết thúc nhiệm kỳ. Thành phần BKS BSC bao gồm ba (03) thành viên. BKS BSC đại diện cho ĐHĐCĐ BSC giám sát hoạt động của HĐQT; đồng thời đóng vai trò kiểm soát các hoạt động tài chính và kinh doanh của Công ty; giám sát tính tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động nội bộ công ty.

Cơ cấu Ban kiểm soát BSC

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bắt đầu là thành viên BKS
1	Bà Lê Phương Thủy	Trưởng Ban	Được bầu làm trưởng Ban Kiểm soát kể từ ngày 20/04/2019
2	Ông Trần Minh Hải	Thành Viên	Được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát kể từ ngày 31/07/2011
3	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành Viên	Được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát kể từ ngày 20/04/2019

2. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2020

BKS của BSC với tư cách là đại diện cổ đông và được sự hỗ trợ của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Điều hành, tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực và nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp tại BSC.

Trong năm 2020, Ban Kiểm soát tổ chức 2 phiên họp tập trung, 4 lần lấy ý kiến bằng văn bản và nhiều lần trao đổi qua email với sự tham gia/dóng góp ý kiến đầy đủ của các thành viên Ban Kiểm soát nhằm đưa ra ý kiến biểu quyết thống nhất các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát. Các nội dung cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch hoạt động năm của BKS và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, cử đại diện tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị.
- Nghiên cứu và ban hành Quy định về cung cấp thông tin trong hoạt động của Ban Kiểm soát.
- Giám sát hoạt động HĐQT và Ban Điều hành trong việc điều hành hoạt động kinh doanh và quản trị công ty đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty;
- Thực hiện giám sát tình hình chấp hành nghị quyết ĐHĐCĐ, tình hình kinh doanh và tình hình tài chính năm 2020.

- Tham gia xem xét, thẩm định và thống nhất các số liệu trong báo cáo tài chính hàng quý, Báo cáo tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên và cả năm 2020, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT. BKS đánh giá các nội dung của báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên và cả năm 2020 đã đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành và được soát xét/kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập.
- Làm việc với các đơn vị kiểm toán và thực hiện việc đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập.
- Định kỳ thực hiện xem xét số liệu, báo cáo, đánh giá công tác chấp hành quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành; Hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro.
- Lập kế hoạch và thực hiện kiểm tra hoạt động theo kế hoạch đã đề ra để đánh giá tình hình hoạt động và đưa ra các kiến nghị đề xuất.

3. Đánh giá kết quả hoạt động trong năm 2020 của BKS và các thành viên BKS

- Trong năm, BKS đã thực hiện đúng chức trách vai trò quyền hạn theo luật định, Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của BKS trong quá trình giám sát hoạt động của Công ty.
- Đáp ứng yêu cầu thay mặt cổ đông giám sát hoạt động của Công ty trong năm thông qua giám sát việc quản lý điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc và các bộ phận tác nghiệp quản trị rủi ro, kiểm tra nội bộ của Công ty.
- Trưởng BKS và các thành viên trong BKS đã hoàn thành vai trò trách nhiệm trong thực thi kế hoạch mà BKS đề ra cho từng thành viên trong năm.

4. Định hướng hoạt động năm 2021

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, tình hình nhân sự và kế hoạch kinh doanh năm 2021 của BSC, BKS dự kiến trọng tâm công tác hoạt động năm 2021 như sau:

- Giám sát tuân thủ pháp luật, điều lệ hoạt động của BSC, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, phối hợp hoạt động của HĐQT, Ban điều hành.
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2021.
- Rà soát, đánh giá hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị (nếu cần thiết).
- Giám sát việc ban hành, điều chỉnh các văn bản nội bộ của công ty nhằm đáp ứng phù hợp với yêu cầu từ các cơ quan quản lý khi có văn bản pháp luật mới ban hành, chỉnh sửa đề xuất và ban hành các văn bản phục vụ hoạt động của Ban Kiểm soát.
- Thẩm định, soát xét Báo cáo tài chính và tỷ lệ an toàn tài chính, xem xét các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của công ty.
- Đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập trình Đại hội cổ đông phê duyệt (nếu có), phối hợp với các đơn vị kiểm toán độc lập BSC.

V. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

1. Thù Lao HĐQT Và BKS

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát BSC năm 2020 được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2020. Trên cơ sở hoạt động thực tế của HĐQT, BKS, Công ty đã thực hiện thanh toán thù lao (trước thuế Thu nhập cá nhân) cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

Thành viên chuyên trách:

Hưởng lương theo quy chế thu nhập của công ty.

Thành viên không chuyên trách:

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 5.000.000 đồng/tháng

Thành viên Hội đồng Quản trị: 3.000.000 đồng/tháng

Thành viên Ban Kiểm soát: 1.000.000 đồng/tháng

Ghi chú: Mức thù lao chỉ trả cho thành viên HĐQT, BKS là trước thuế thu nhập cá nhân

Phụ cấp tham gia hội họp thực hiện:

Từ năm 2020 thành viên HĐQT và Ban kiểm soát không nhận phụ cấp tham gia hội họp.

Theo đó, tổng thù lao, phụ cấp hội họp thực hiện chi trả cho HĐQT và BKS BSC năm 2020 là 3.537.763.630 đồng (Ba tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm ba mươi đồng).

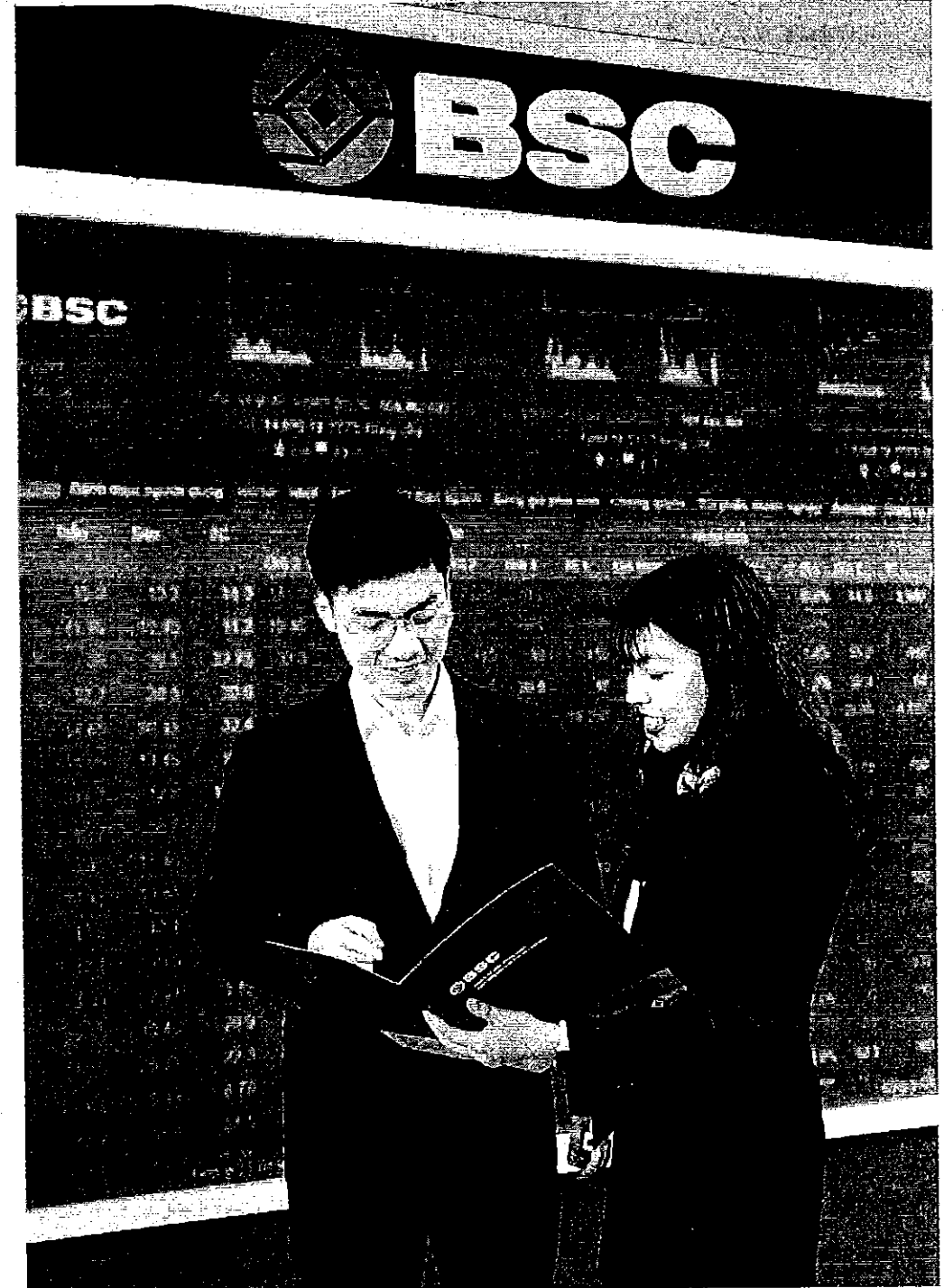
2. Thu Nhập Của HĐQT, BKS Và Ban Giám Đốc

Năm nay: Thực hiện theo phê duyệt của ĐHĐCĐ

Năm trước: 5.735.817.339 VND

3. Giao Dịch Cổ Phiếu Của Cổ Đông Nội Bộ

Không phát sinh.



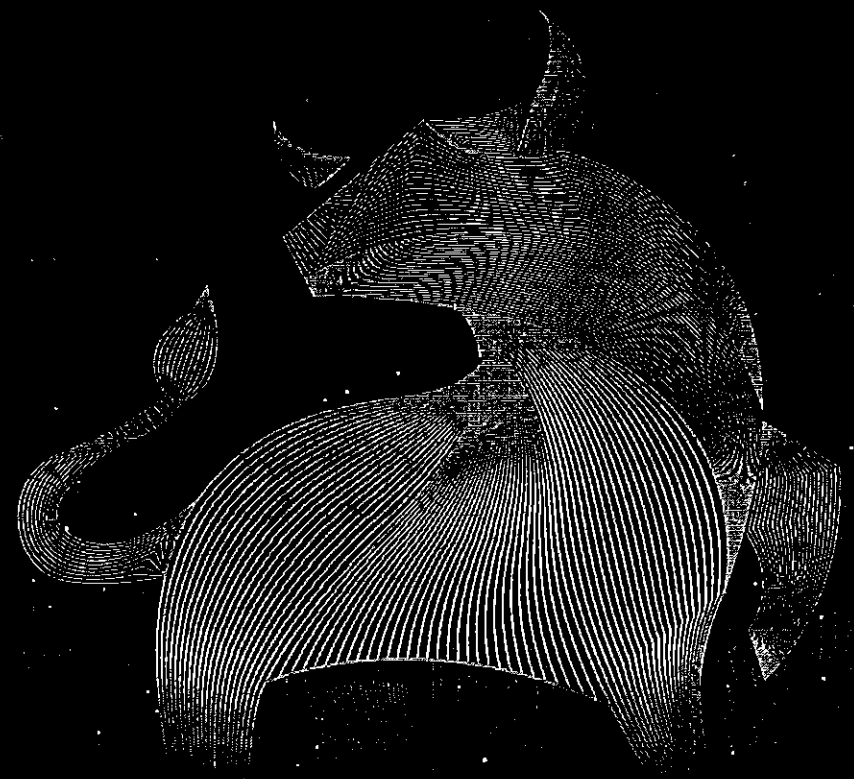
4. Hợp Đồng Hoặc Giao Dịch Với Cổ Đông Nội Bộ

Các hợp đồng và giao dịch với cổ đông nội bộ phát sinh trong năm 2020

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	10/4/2020	Giao dịch, hợp đồng giữa BSC với người có liên quan (BIDV) liên quan đến trái phiếu tăng vốn của BIDV
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	13/08/2020	Giao dịch hợp tác giữa BSC với người liên quan (BIDV) về việc tham gia cung ứng dịch vụ đại lý phát hành phụ trái phiếu
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	17/09/2020	Giao dịch hợp tác giữa BSC với BIDV về việc ký kết bộ hợp đồng hợp tác cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	13/10/2020	Ký kết hợp đồng hợp tác triển khai sản phẩm tư vấn đầu tư với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	31/12/2020	Chủ trương hợp tác cùng BIDV để cung cấp dịch vụ tư vấn, đại lý phát hành TP cho Taseco
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	2020	Thu lãi tiền gửi: 9.195.843.856 VND Thu phí đại lý phát hành trái phiếu: 13.785.200.000 VND Chi phí dịch vụ: 30.576.334.898 VND
7	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	2020	Thu lãi tiền gửi: 1.976 VND
8	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV	2020	Thu phí môi giới chứng khoán: 190.046.758 VND

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm giao dịch với công ty	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
9	Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV	2020	Chi phí thuê văn phòng: 13.794.032.109 VND Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư): 1.440.461.272.127 VND; Đầu tư vào cổ phiếu (lò lẻ): 559.040.900 VND; Đầu tư vào trái phiếu: 155.414.794.500 VND;
10	Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	2020	Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi: 100.052.945.000 VND; Dự thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi: 5.286.830.105 VND; Phải thu phí dịch vụ: 4.420.000.000 VND; Phải trả hoa hồng chia sẻ phí cho BIDV: 1.123.665.883 VND; Phải trả lãi hoạt động margin: 1.528.611.718 VND
11	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	2020	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư): 1.445.942 VND
12	Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV	2020	Đặt cọc thuê văn phòng: 3.256.630.104 VND
13	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV	2020	Mua cổ phiếu (lò lẻ): 1.067.200 VND

C. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2020



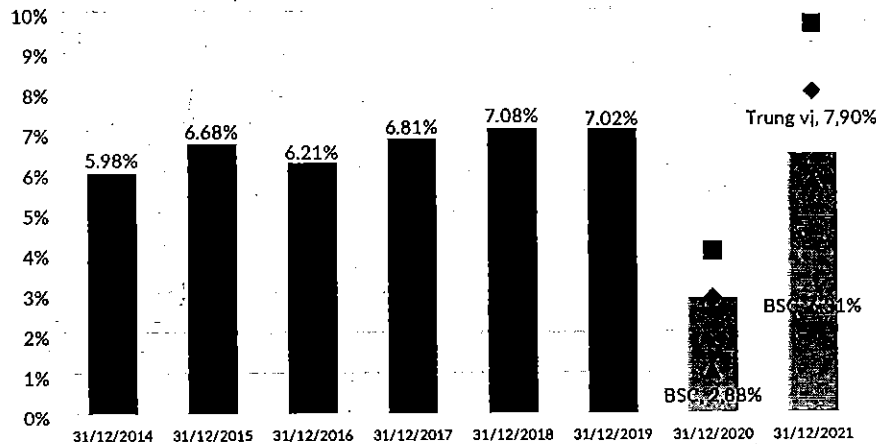
I. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2020

1. Bức tranh vĩ mô năm 2020

Tăng trưởng kinh tế

- GDP 2020 đạt 2,91%, tích cực trong bối cảnh Covid-19.
- Trạng thái tích cực duy trì tại ngành công nghiệp sau giai đoạn giãn cách.

Đồ thị 1: GDP giai đoạn 2014 - 2021*



Nguồn: GSO, Fiiipro, Bloomberg, BSC tính toán

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2,91% so cùng năm 2020 (Quý I tăng 3,68%, quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%)

Ngành công nghiệp hồi phục mạnh trong quý IV, sau hai quý liên tiếp chịu tác động của các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Chỉ số PMI tháng 12 tăng về ngưỡng tăng trưởng 51,7 điểm, từ 49,9 điểm trong tháng 11,

cao hơn mức trung bình năm là 47,24 điểm (trung bình năm 2019 là 51,53 điểm). Các cấu phần của chỉ số cho thấy tín hiệu hồi phục được duy trì. Sản lượng, số lượng đơn đặt hàng, cùng lực lượng lao động đều tăng trong tháng 12. Cùng với đó, giá bán hàng tăng, cho thấy cầu hàng hóa cho hoạt động sản xuất hồi phục.

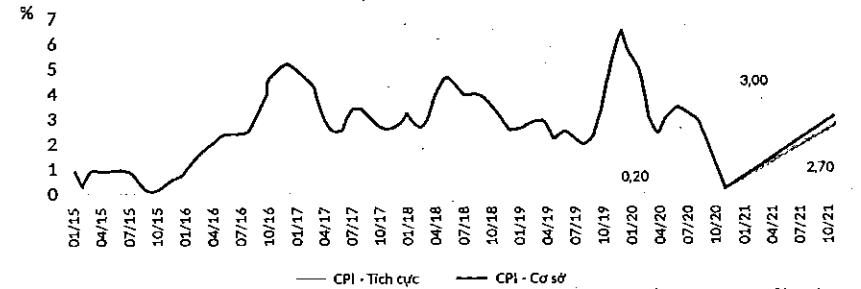
Lạm phát

CPI trung bình cả năm 2020 đạt mức 3,23%. Trong năm 2020, CPI quý I đạt 5,56% YoY, quý II đạt -1,87% YoY, quý III đạt 3,18% và quý IV đạt 0,22%.

CPI tăng mạnh vào quý I đạt mức 5,56%, do giá thịt heo vượt đỉnh lịch sử. Tuy nhiên, chỉ số này đảo chiều và giảm -1,87% YoY vào quý II do: (1) Giá heo điều chỉnh giảm; (2) Giá dầu nằm ở mức thấp do tác động của dịch COVID-19; (3) Việt Nam phong tỏa kinh tế khiến nhu cầu tiêu dùng

hàng hóa suy giảm mạnh. Tác động của COVID-19 suy giảm vào quý III đã khiến nhu cầu tiêu dùng hồi phục trở lại kéo theo chỉ số CPI đạt mức 3,18%. Nhưng CPI quý IV chỉ còn đạt mức 0,22% do giá heo và giá dầu vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ năm 2019.

Đồ thị 2: Diễn biến CPI qua các năm

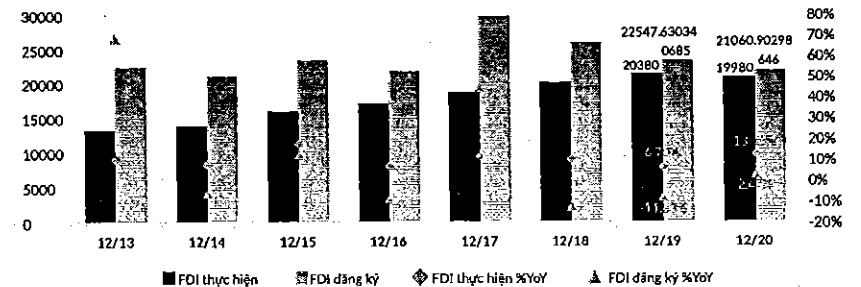


Nguồn: GSO, Fiiipro, Bloomberg

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm năm 2020 đạt mức 21,06 tỷ USD, giảm -6,59% so cùng kỳ năm 2019. FDI thực hiện năm 2020 ước tính đạt 19,98 tỷ USD, giảm 1,96% so cùng kỳ năm 2019.

Đồ thị 3: Diễn biến/ số liệu vốn đầu tư FDI các năm (triệu USD)



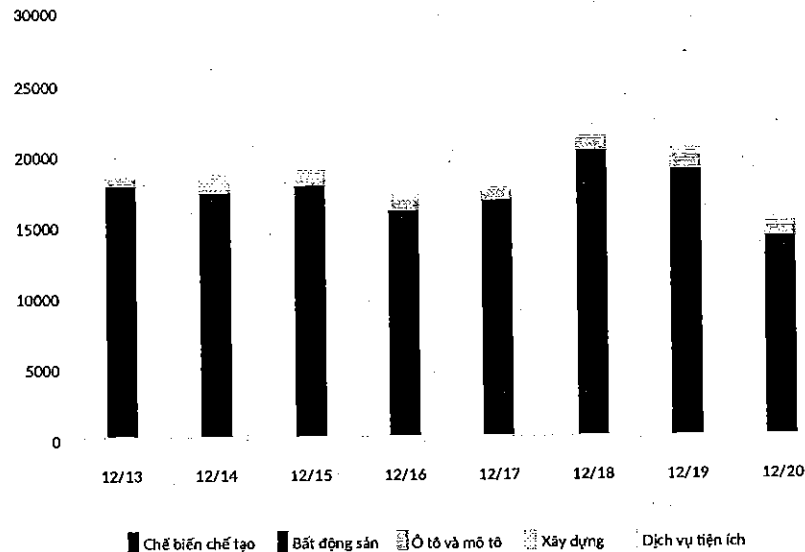
Nguồn: Bộ KH&ĐT, BSC Research

Về cơ cấu vốn FDI: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với 11,78 tỷ USD, bằng 55,96% tổng số vốn cấp mới và tăng thêm. Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu lần lượt đạt 1,97 và 1,79 tỷ USD, tương đương 9,37% và 8,51%. Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương lần lượt đạt 1,44, 1,18, và 1,10 tỷ USD, tương đương 6,84%, 5,60%, và 5,23%.

Về đối tác: Singapore dẫn đầu với 6,83 tỷ USD, bằng 32,42% tổng số vốn cấp mới và tăng thêm. Trung Quốc cũng Hong Kong tổng cộng đạt 3,81 tỷ USD, bằng 18,08%. Hàn Quốc đạt 2,95 tỷ USD, bằng 13,99%. Đài Loan đạt 1,71 tỷ USD, bằng 8,10%. Thái Lan đạt 1,65 tỷ USD tương đương 7,83%.

Về địa bàn: Bạc Liêu dẫn đầu với 4,00 tỷ USD, bằng 18,99% tổng số vốn cấp mới và tăng thêm. Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu lần lượt đạt 1,97 và 1,79 tỷ USD, tương đương 9,37% và 8,51%. Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương lần lượt đạt 1,44, 1,18, và 1,10 tỷ USD, tương đương 6,84%, 5,60%, và 5,23%.

Đồ thị 4: FDI theo ngành (triệu USD)



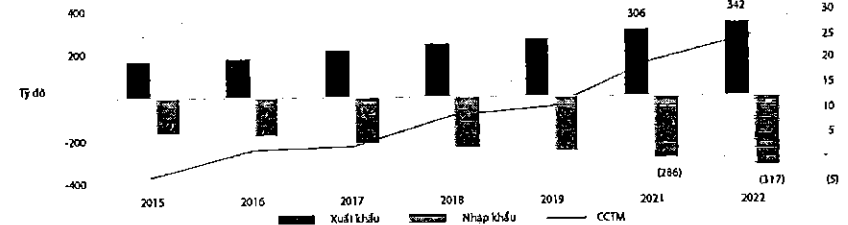
Nguồn: Bộ KH&ĐT, BSC tổng hợp

Thương mại, xuất nhập khẩu

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%; nhập khẩu hàng hóa đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%. Cán cân thương mại ước tính ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD, mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu kể từ năm 2016.

Bất chấp ảnh hưởng của dịch COVID-19, Việt Nam vẫn duy trì mức tăng trưởng dương chủ yếu nhờ vào hai nhóm hàng hóa: (1) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và (2) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác. Hai nhóm hàng hóa tăng trưởng mạnh chủ yếu do hưởng lợi từ xu hướng chuyển dịch chuỗi sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam.

Đồ thị 5: Diễn biến Xuất nhập khẩu qua các năm



Nguồn: GSO, BSC Research

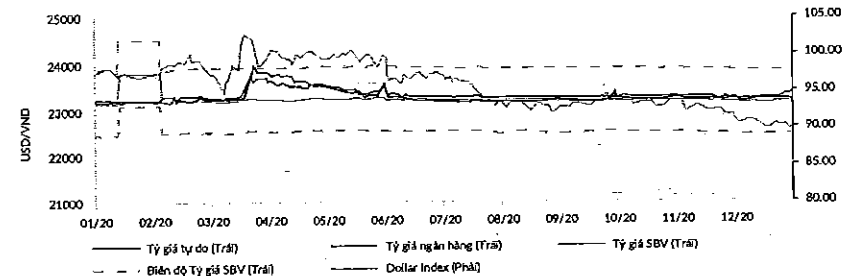
Tỷ giá USD/VND

Tỷ giá USD/VND trong năm 2020 có biến động mạnh trong tháng 3 và 4 nhưng đã nhanh chóng ổn định lại và duy trì xu hướng đi ngang.

Tính đến ngày 31/12, tỷ giá trung tâm giảm -0,1% YoY, tỷ giá liên ngân hàng giảm nhẹ -0,2% YoY, trong khi tỷ giá tự do tăng +0,5% YoY. Nguồn cung ngoại hối ổn định đã giúp tỷ giá duy trì nhịp vận động ổn định trong năm 2020. Tác

động của COVID-19 đã khiến đồng tiền USD suy giảm so với hầu hết các đồng tiền khác trên thế giới khi giới đầu tư cá nhân tìm đến các kênh tài sản an toàn khác như vàng và trái phiếu chính phủ. Tính đến ngày 31/12/2020, chỉ số Dollar Index (DXY) giảm -6,7% và đồng USD đều tăng giá so với nhiều đồng tiền khác như USD/CNY (+6,3%); USD/EUR (+8,22%) và USD/CHF (+8,42%).

Đồ thị 6: Diễn biến tỷ giá USD/VND



Nguồn: Finpro, Bloomberg, BSC Research

Ngân hàng – Lãi suất

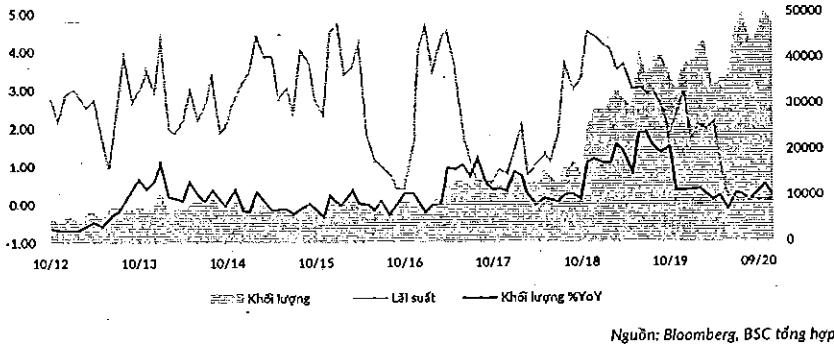
Tính hết 2020, tín dụng tăng 12,13%, cao hơn kỳ vọng 9 - 10% hồi giữa năm của Ngân hàng Nhà nước. Tính tới 18/12, tổng phương tiện thanh toán tăng 12,83%.

Lãi suất liên ngân hàng kỳ qua đêm duy trì quanh 0,10% trong nửa cuối năm 2020.

Trong năm qua, lãi suất tái cấp vốn được cắt giảm ba lần về còn 4%, góp phần thúc đẩy tín dụng tăng cao hơn kỳ vọng giữa năm. Đồng thời, việc hoạt động sản xuất dần phục hồi, cũng làm tăng nhu cầu tín dụng giai đoạn cuối 2020.

Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa phương tiện thanh toán và tín dụng duy trì tại mức cao, phản ánh việc dòng vốn sử dụng cho kinh tế vẫn chưa được phân phối hiệu quả. Lượng giao dịch liên ngân hàng tăng nửa cuối năm 2020, tương ứng giai đoạn lãi suất thấp, cho thấy thanh khoản dồi dào, trong khi nhu cầu vốn ở mức vừa phải.

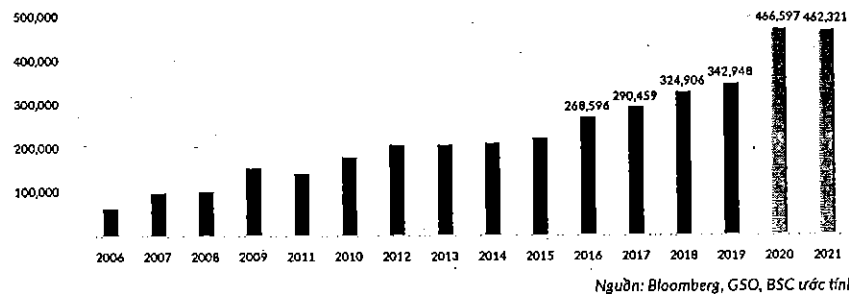
Đồ thị 7: Giao dịch liên ngân hàng qua đêm



Giải ngân vốn ngân sách nhà nước

Tính tới 31/12, thanh toán vốn ngân sách ước đạt 466.597,37 tỷ đồng, bằng 91,13% kế hoạch, trong đó: trung ương ước đạt 83.958,77 tỷ, bằng 91,42% kế hoạch, địa phương ước đạt 382.638,00 tỷ, bằng 91,06% kế hoạch.

Đồ thị 9: Giải ngân vốn ngân sách nhà nước (2006 - 2021)



Bối cảnh khu vực tiêu dủng, sản xuất khó khăn bởi tác động dịch Covid-19, giải ngân vốn ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng, góp phần giúp các chi tiêu ví mô đạt kết quả khả quan trong 2020. Giải ngân tích cực trong năm qua một phần nhờ chính sách đưa ra kịp thời, giúp

đẩy nhanh triển khai các dự án, đặc biệt trong nửa cuối năm: Nghị quyết 108/NQ-CP và Nghị quyết 84/NQ-CP. Triển khai vốn ngân sách địa phương chuyển biến tích cực, thể hiện qua việc cân đối ngân sách tăng 64.684,17 tỷ đồng so cùng kế hoạch.

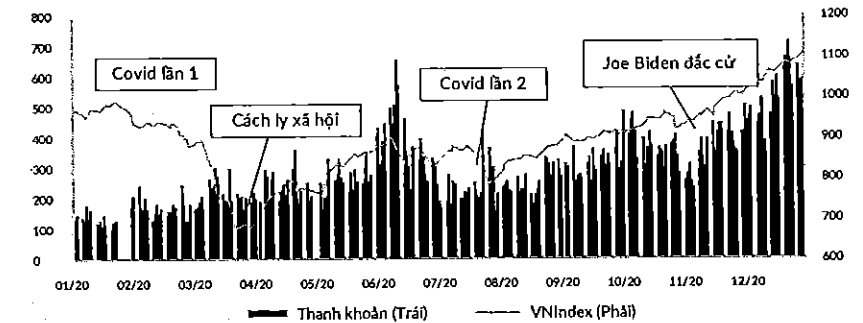
2. Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020

Theo dòng sự kiện

Xuất phát từ khu vực tích lũy vào cuối năm 2019, trong năm 2020, hai chỉ số chứng khoán trên HSX và HNX đều ghi nhận mức tăng lần lượt là +14,87% và +98,15%. So với diễn biến đi ngang của năm trước, thị trường giảm mạnh vào đầu năm sau đó hồi phục và tăng mạnh trong

giai đoạn còn lại cùng với sự tăng đáng kể của thanh khoản. Giá trị giao dịch bình quân 1 phiên trên cả hai sàn đạt 7.267 tỷ đồng, tương đương với 314 triệu USD, +63,5% so với năm 2019.

Đồ thị 10: VN-Index theo dòng sự kiện



Nguồn: BSC Research

Xu hướng chung là giảm mạnh đầu năm sau đó tăng mạnh trở lại, diễn biến thị trường có thể chia thành 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (từ 2/1/2020 đến 31/3/2020): Ba tháng đầu năm 2020 ghi nhận mức giảm mạnh -31% của chỉ số đo ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Đây cũng đồng thời là giai đoạn khối ngoại bán ròng mạnh với giá trị đạt 8,705 tỷ đồng. Hầu hết các thị trường trên thế giới cũng rơi vào xu hướng giảm.

Giai đoạn 2 (từ 1/4/2020 đến 31/7/2020): Chỉ số bước vào giai đoạn hồi phục và lấy lại được khu vực 880 điểm.

Trong giai đoạn này, phòng chống dịch Covid-19 lần 1 đạt được sự thành công đã hỗ trợ tích cực cho thị trường chứng khoán. Mặc dù vậy, những lo ngại về lần sóng Covid thứ 2 cũng đã khiến VNIndex chững lại và rơi vào đợt giảm ngắn hạn từ giữa tháng 6 đến hết tháng 7.

Giai đoạn 3 (từ 1/8/2020 đến 31/12/2020): Chỉ số có những bước tiến vững chắc và quay trở lại thành công mức 960, vùng điểm trước khi dịch bệnh xảy ra và tiếp tục bứt phá lên đến tận khu vực quanh 1100. Dòng tiền nội mạnh mẽ cũng như việc mua ròng trở lại của các Quỹ ngoại từ giữa tháng 11, cộng với triển vọng từ đầu tư

công là những yếu tố hỗ trợ cho đà tăng của thị trường chứng khoán Việt Nam.

VN-Index đóng cửa ở mức 1.103,8 điểm khá sát với dự báo 1.100 điểm trong báo cáo VIETNAM MACRO &

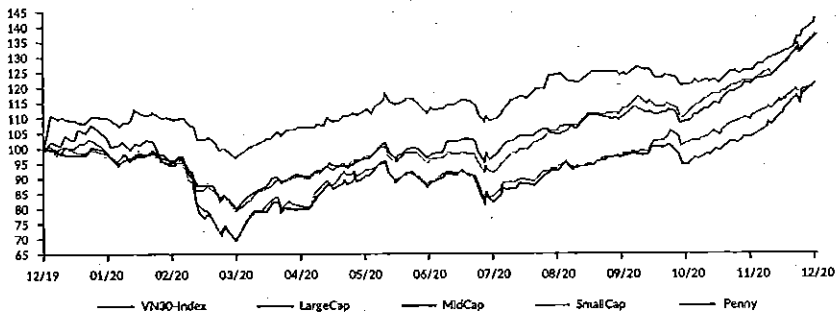
Diễn biến các nhóm Index

Tính đến 31/12/2020 hiệu suất của tất cả các nhóm đều có mức tăng tốt cùng chiều với sự vận động của VN-Index. Trong đó nhóm Penny ghi nhận hiệu suất tốt nhất với +42,5%, LargeCap tăng +21,4%, VN30 tăng +21,6% và VN-Index tăng +14,9%.

MARKET OUTLOOK 2020. Vận động ngành năm 2020 phù hợp với những dự báo về ngành nguyên vật liệu và ngành bất động sản khu công nghiệp từ việc đẩy mạnh đầu tư công.

Trong năm 2020, sự phân hóa của các nhóm cổ phiếu theo vốn hóa không thực sự rõ ràng. Hiệu suất của nhóm VN30 đồng pha với hiệu suất của VN-Index xuyên suốt cả năm. Trong giai đoạn giảm mạnh vào đầu năm, Penny là nhóm ghi nhận mức giảm ít nhất.

Đồ thị 11: Diễn biến các nhóm cổ phiếu năm 2020



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ghi chú: BSC phân các nhóm theo vốn hóa như sau (1) LargeCap: >2,000 tỷ đồng, (2) MidCap: 1,000-2,000 tỷ đồng, (3) SmallCap: 500-1,000 tỷ đồng, (4) Penny: <500 tỷ đồng

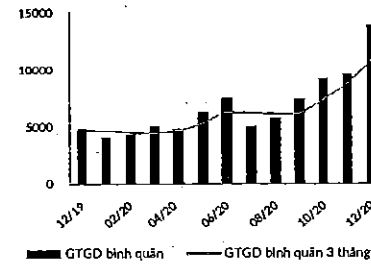
Thanh khoản Thị trường

Tính tới 31/12, thanh toán vốn ngân sách ước đạt 466.597,37 tỷ đồng, bằng 91,13% kế hoạch, trong đó: trung ương ước đạt 83.958,77 tỷ, bằng 91,42% kế hoạch, địa phương ước đạt 382.638,00 tỷ, bằng 91,06% kế hoạch.

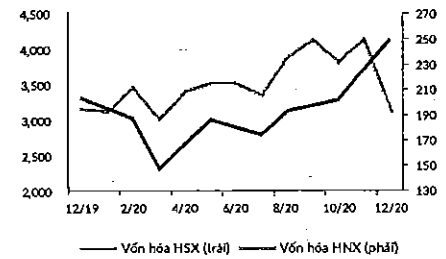
Tâm lý hưng phấn của thị trường duy trì xuyên suốt hai tháng cuối năm khi chỉ số liên lượt bút phá vượt những vùng kháng cự trong quá khứ và chưa có dấu hiệu điều chỉnh. Thanh khoản tăng mạnh và đạt mức cao nhất vào tháng 12 với mức thanh khoản trung bình đạt 14.576 tỷ đồng/phiên. Đây cũng là tháng VN-Index chính phục

ngưỡng 1.100 điểm. Với việc tỷ lệ giao dịch kỳ quỹ và số tài khoản mở mới tăng cao, thanh khoản cũng theo đó tăng dần. Việc xuất hiện các thương vụ IPO hay chuyển sàn trong năm nay cũng đã có ảnh hưởng tích cực đến giá trị giao dịch của thị trường.

Đồ thị 12: Giá trị giao dịch bình quân 2020



Đồ thị 13: Quy mô vốn hóa thị trường



Nguồn: HNX, HSX, Bloomberg, BSC

Quy mô Thị trường

Tính đến hết ngày 31/12/2020, quy mô vốn hóa của cả ba sàn đạt 5.293 nghìn tỷ đồng tương đương 228 tỷ USD, tăng +20% so với năm 2019.

So với cuối năm 2019, trên sàn HSX có 1.275 triệu đơn vị chứng khoán hủy niêm yết. Trong đó cổ phiếu có 344 triệu, trái phiếu 209 triệu, ETF là 187 triệu, và 534 triệu CW. Số lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu là 12.499 triệu và niêm yết bổ sung 4.482 triệu. ETF có 58 triệu chứng khoán niêm yết lần đầu và 499 triệu niêm yết bổ sung. Chứng chỉ quỹ không có niêm yết lần đầu và niêm yết bổ sung.

Quy mô vốn hóa sàn HNX đạt 212 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% so với cuối năm 2019. Quy mô vốn hóa sàn UPCOM áp đảo so với sàn HNX và đạt hơn 1.005 nghìn tỷ VND tăng +5,5% YoY. Xu hướng cổ phần hóa và thoái vốn gia tăng trở lại đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng vốn hóa của sàn Upcom.

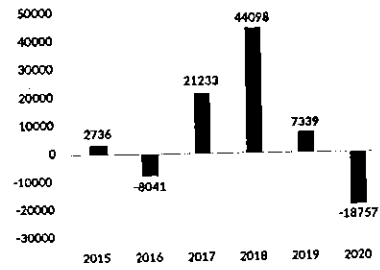
Giao dịch khối ngoại

Dòng vốn ngoại tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt và định hướng trong nửa đầu năm 2020, nhưng dường như đã nhường vai trò đầu tàu cho dòng vốn nội trong nửa cuối năm.

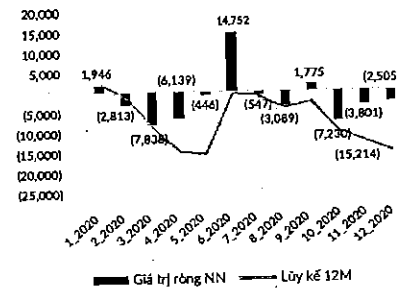
Động thái bán ròng của khối ngoại diễn ra mạnh trong 4 tháng đầu năm và 5 tháng cuối năm, xen giữa là 2 tháng bán ròng nhẹ và mua ròng mạnh trong tháng 6, chủ yếu từ giao dịch thỏa thuận của VHM. Tính đến 31/12, khối ngoại đã bán ròng 18.757 tỷ đồng trên cả 3 sàn tương ứng với 811 triệu USD.

Hoạt động rút ròng của khối ngoại diễn ra trong 8 tháng của năm 2020, đặc biệt với các tháng 3, 4, 10 ghi nhận mức bán ròng trên 6.000 tỷ mỗi tháng.

Đồ thị 14: GTGD ròng khối ngoại 2015 - 2020

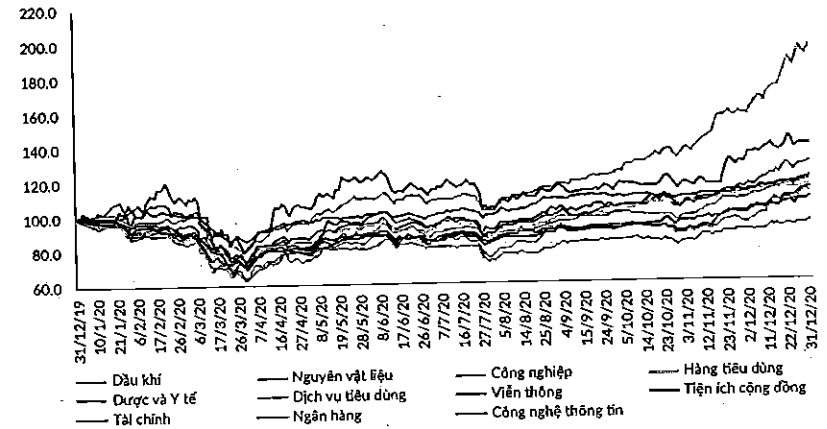


Đồ thị 15: Diễn biến giao dịch khối DTNN trên HSX



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 16: Vận động ngành cấp 1 - ICB trong năm 2020



Nguồn: FinPro, BSC Research

Đánh giá xu thế biến động TTCK 2020

Diễn biến thị trường nhìn chung thuận với tình hình của dịch bệnh và kết quả sản xuất kinh doanh trong nước. Thị trường nhận ảnh hưởng tiêu cực từ diễn biến dịch đầu năm cũng như ảnh hưởng tích cực từ quá trình phòng chống dịch và phục hồi kinh tế. Một số xu thế vận động của các nhóm cổ phiếu chính năm 2020:

Vận động theo sự cải thiện của KQKD. Thị trường tiếp tục tăng điểm trên diện rộng với 9/11 ngành cấp 1 tăng điểm. Những ngành như Ngân hàng, Công nghệ thông tin, Viễn thông, Tài chính (trọng tâm là Bất động sản), Tiện ích (trọng tâm ngành điện, nước), Tiêu dùng (trọng tâm là bán lẻ), Hàng tiêu dùng (trọng tâm là Ô tô và phụ tùng), Công nghiệp (trọng tâm là Công nghiệp nặng) ghi nhận tăng trưởng giá ấn tượng đều cải thiện mạnh lợi nhuận và vượt trội tốt so với thị trường.

Vận động nhờ hiệu ứng từ việc cơ cấu của MSCI. Việc MSCI nâng hạng Kuwait đã giúp cho tỷ trọng các cổ phiếu Việt Nam trong nhóm thị trường cận biên được tăng lên giúp ảnh hưởng tích cực đến tâm lý và mang lại cơ hội rõ rệt cho một số cổ phiếu trong ngắn hạn.

Vận động nhờ hiệu ứng từ đầu tư công. Việc giải ngân vốn đầu tư công của Chính phủ tạo điều kiện cho một số ngành có cơ hội phát triển và mở rộng, đặc biệt là ngành Xây dựng, Vật liệu Xây dựng, Bất động sản Khu công nghiệp.

Vận động cùng các cổ phiếu thị trường. Xen giữa những nhịp tăng giảm của các cổ phiếu lớn cuối năm. Xu hướng vận động vào những cổ phiếu có tính thị trường cao cũng nở rộ vào những tháng cuối năm. Vận động này giúp tăng thanh khoản cho thị trường tuy nhiên mức ảnh hưởng và hiệu ứng tác động lên chỉ số là rất khiêm tốn.

II. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2020

1. Tổng quan tình hình tài chính

Năm 2020 là một năm biến động mạnh hiếm có của thị trường chứng khoán Việt Nam. Dịch Covid-19 bùng phát đã khiến thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận những phiên giảm điểm lịch sử, tác động trực tiếp tới kết quả kinh doanh của nhiều CTCK. Trong nửa đầu năm 2020, trước điều kiện kinh doanh không mấy thuận lợi, BSC đã thực hiện triển khai các giải pháp phòng chống dịch bệnh nhưng vẫn đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động kinh doanh, tiết kiệm tối đa các chi phí để dồn lực cho việc hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

Tuy nhiên, trong nửa cuối năm, hàng loạt các yếu tố tích cực như việc kiểm soát tốt dịch bệnh, Việt Nam là quốc gia hiếm hoi có tăng trưởng kinh tế trong năm 2020.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

BSC luôn đề cao việc nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động môi giới chứng khoán, cũng như hoạt động cho vay, ký quỹ. Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (theo thông tư 87/2017/TT-BTC) được giữ ở mức cao. Tại thời điểm 31/12/2020, tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của Công ty là 470% ở vào nhóm tốt theo quy định của UBCKNN.

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng tài sản BSC có mức tăng trưởng ổn định, đạt trên 2.921 tỷ đồng - tăng 22% so với cùng kỳ năm trước.

Về cơ cấu, tài sản ngắn hạn chiếm trên 90% tổng tài sản Công ty. Trong đó, dư nợ cho vay ký quỹ ghi nhận mức tăng mạnh, cuối năm 2020 đạt 1.778 tỷ đồng - tăng 53% so với cuối năm 2019. Nguyên nhân do thanh khoản thị trường trong năm 2020 cho thấy sự tăng trưởng mạnh 60% so với năm 2019, đặc biệt bùng nổ trong những

đáy mạnh đầu tư công, lãi suất giảm... giúp thu hút dòng tiền đầu tư mới và đẩy các chỉ số hồi phục mạnh. Trải qua một năm hoạt động với nhiều biến động từ nền kinh tế thế giới và thị trường chứng khoán, với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo cùng sự nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, Công ty đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch được giao: Lợi nhuận trước thuế năm 2020 đạt 161,54 tỷ đồng, vượt 88% kế hoạch kinh doanh, tăng 18,3% so với năm 2019. Doanh thu thuần các hoạt động kinh doanh đạt hơn 912.6 tỷ đồng, tăng 50% so với năm 2019. Kết quả hoạt động kinh doanh tăng trưởng đều trên cả 3 mảng: Môi giới (tư vấn đầu tư, lưu ký, cho vay tài chính), Tư vấn tài chính (tư vấn và đại lý, bảo lãnh phát hành), Tự doanh chứng khoán.

tháng cuối năm nhờ dòng tiền đầu tư mới và đạt mức cao nhất vào tháng 12 với mức thanh khoản đạt trung bình gần 15 nghìn tỷ/phiên. Hoạt động cho vay ký quỹ của BSC luôn được chú trọng công tác quản trị rủi ro chặt chẽ qua việc kiểm soát nhiều vòng của các bộ phận Kiểm soát tại bước tác nghiệp, Quản trị rủi ro và rà soát của Kiểm soát nội bộ và Kiểm toán nội bộ.

Tương ứng tăng trưởng tài sản là tăng trưởng về quy mô nguồn vốn. Nguồn vốn chủ sở hữu đạt 1.490 tỷ đồng tại ngày 31/12/2020 - tăng từ 1.380 tỷ đồng cuối năm 2019. Bên cạnh nguồn vốn chủ sở hữu, BSC huy động các nguồn vay khác để đảm bảo đáp ứng nguồn vốn cho các hoạt động của Công ty. Năm 2020, tổng nợ phải trả BSC đạt 1.430 tỷ đồng - tăng 42% so với cuối năm 2019, chủ yếu tới từ việc phát hành 300 tỷ đồng trái phiếu BSIL2021001.



Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2020	31/12/2019	Thay đổi
Tài sản ngắn hạn	2.863.764	2.323.767	23%
Tài sản tài chính	2.842.380	2.322.470	22%
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.820	70.873	35%
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	665.101	704.933	-6%
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	240.053	370.095	-35%
Các khoản cho vay	1.778.351	1.160.508	53%
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34.100	0	-
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-18.186	-18.186	0%
Tài sản tài chính khác	47.141	34.248	38%
Tài sản ngắn hạn khác	21.384	1.297	1549%
Tài sản dài hạn	57.257	66.834	-14%
Tài sản tài chính dài hạn	0	0	-
Tài sản cố định	17.150	23.000	-25%
Tài sản dài hạn khác	40.107	43.834	-9%
TỔNG TÀI SẢN	2.921.021	2.390.601	22%
Nợ phải trả ngắn hạn	1.430.568	1.010.645	42%
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	517.666	520.000	0%
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	300.000	0	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	171.569	166.704	3%
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	366.203	217.855	68%
Nợ phải trả ngắn hạn khác	75.130	106.087	-29%
Nợ phải trả dài hạn	0	0	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.430.568	1.010.645	42%
VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.490.453	1.379.953	8%

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Thay đổi
Doanh thu thuần	912.577	608.350	50%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	289.277	236.393	22%
Lợi nhuận trước thuế	161.538	136.509	18%
Lợi nhuận sau thuế	127.385	113.442	12%

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,0	2,3
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,5	0,4
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	1,0	0,7
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu hoạt động	14,0%	18,6%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	8,5%	8,2%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,4%	4,7%
4. Chỉ tiêu cho một đơn vị cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.047	886
- Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	12.260	11.305

2. Kết quả kinh doanh các mảng hoạt động chính

Môi giới

Hoạt động môi giới BSC mang lại lợi nhuận tích cực nhờ sự bùng nổ của thanh khoản thị trường và sự vận động lãn trường của điểm số. Nền tảng khách hàng trong năm 2020 tiếp tục được mở rộng, BSC duy trì vị thế trong nhóm các CTCK dẫn đầu thị trường.

- Kết quả tài chính tăng trưởng tốt

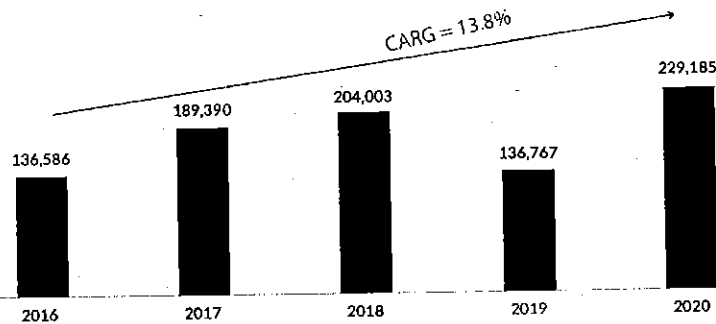
Nằm trong xu thế chung của các thị trường trên thế giới, trước những diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, thị trường chứng khoán Việt Nam từng sụt giảm tới hơn 30% trong quý 1/2020 xuống mức thấp nhất trong vòng 3 năm. Tuy nhiên cùng với khả năng kiểm soát dịch bệnh thành công, TTCK Việt Nam đã phục hồi nhanh chóng trong 9 tháng còn lại của năm 2020. Thanh khoản thị trường tăng lên ngưỡng kỷ lục với sự tham gia mạnh mẽ của các nhà đầu tư mới (FO) đã tác động tích cực đến ngành chứng khoán.

Năm 2020, doanh thu môi giới BSC đạt hơn 229 tỷ đồng - tăng trưởng 67,6% so với năm 2019. Tốc độ lãn trường doanh thu môi giới bình quân giai đoạn 5

năm 2016-2020 đạt 13,8%/năm. Giá trị giao dịch qua BSC tăng mạnh 77% so với trong năm 2019 - đạt tốc độ tăng trưởng lớn hơn so với mức tăng 61% của thị trường.

Hoạt động môi giới chịu áp lực cạnh tranh gay gắt giữa các Công ty chứng khoán về phí giao dịch và tài suất cho vay, đặc biệt với sự tham gia của các đối thủ nước ngoài với lợi thế về vốn. Thay vì cạnh tranh không bền vững bằng chính sách phí thấp, BSC lựa chọn giải pháp tập trung cải thiện chất lượng dịch vụ, nâng cao trải nghiệm của khách hàng, kết hợp đa dạng hóa sản phẩm, hướng tới cung cấp dịch vụ trọn gói tới khách hàng.

Doanh thu môi giới 2016 - 2020



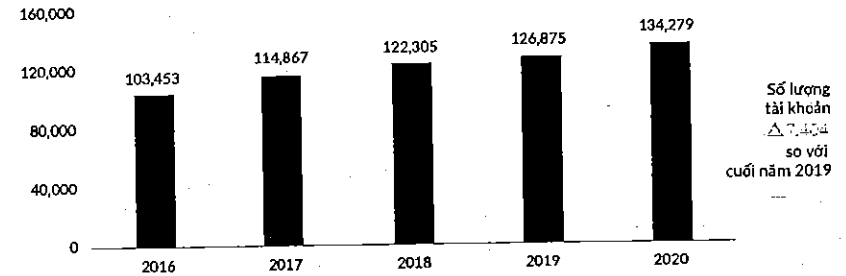
- Nền tảng khách hàng ổn định và mở rộng

Môi giới cổ phiếu và HĐTL: Thị phần môi giới của BSC ghi nhận mức tăng trưởng tốt. Theo công bố của Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM, thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ của BSC năm 2020 đạt 3,5%, quay trở lại vị trí Top 10 CTCK có thị phần lớn nhất. Thị phần môi giới phái sinh của BSC trong năm 2020 đạt 1,22%, tiếp tục duy trì vị trí Top 10 thị phần môi giới phái sinh lớn nhất trên sàn HNX.

Các chính sách sản phẩm môi giới tại BSC được rà soát, điều chỉnh, cập nhật định kỳ nhằm gia tăng năng lực

cạnh tranh trên thị trường. Nền tảng khách hàng tổ chức giao dịch qua BSC cũng tiếp tục được chú trọng mở rộng trong năm 2020, tiêu biểu là các quỹ lớn trên thị trường như Quỹ Tundra Sustainable Frontier, Công ty quản lý quỹ VinaCapital, Quỹ ETF SSIAM VNFIND LEAD,... - đây là một trong những dấu hiệu tích cực, tạo cơ sở, nền tảng khách hàng bền vững, đa dạng cho BSC trong giai đoạn phát triển sắp tới. Trong năm 2020, số lượng tài khoản mở mới qua BSC đạt mức cao - 7.514 tài khoản, nâng số lượng tài khoản quản lý lên gần 122,3 nghìn tài khoản - tăng 7% so với năm 2019.

Số lượng tài khoản giai đoạn 2016 - 2020



Môi giới trái phiếu: BSC tiếp tục phát huy và khẳng định vị thế nhà môi giới trái phiếu chính phủ top đầu thị trường, thể hiện chất lượng dịch vụ ổn định, chuyên nghiệp cũng như sự tin nhiệm cao với các đối tác là các Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm. Năm 2020, BSC tiếp tục là CTCK TOP 1 về thị phần đấu thầu TPCP và TOP 1 thị

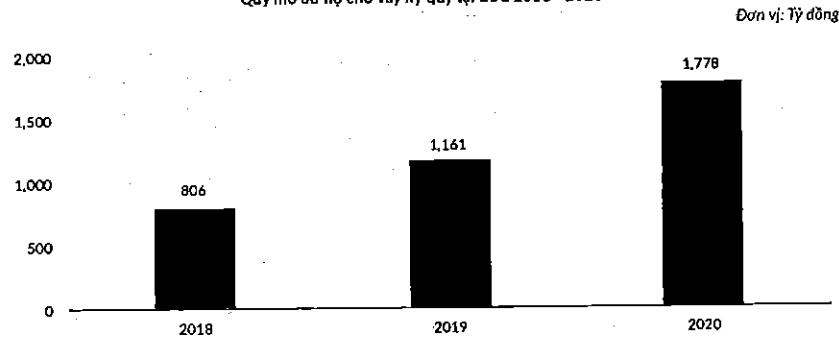
phần môi giới giao dịch TPCP. Ngày 05/01/2021, BSC tiếp tục nằm trong danh sách nhà tạo lập thị trường công cụ nợ của Chính phủ năm 2021 cùng với 13 Ngân hàng thương mại lớn như Techcombank, Agribank, BIDV, Vietinbank, MBBank... và 3 CTCK khác là VCBS, HSC và SHS.

• **Dư nợ margin tăng trưởng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu thị trường**

Quy mô cho vay ký quỹ tại BSC liên tục được mở rộng, đảm bảo cung cấp đủ nguồn vay đáp ứng nhu cầu của Nhà đầu tư trong điều kiện thanh khoản thị trường tăng

mạnh. Tính tại thời điểm 31/12/2020, tổng dư nợ cho vay tại BSC đạt 1.778 tỷ đồng (tăng 53% so với cuối năm 2019).

Quy mô dư nợ cho vay ký quỹ tại BSC 2018 - 2020



BSC luôn chú trọng hoàn thiện các công tác rà soát quy trình và quản trị rủi ro hoạt động cho vay margin, đảm bảo không phát sinh các khoản nợ xấu trong năm 2020, bên cạnh các công tác nghiên cứu và cập nhật chính sách sản phẩm cho vay đảm bảo tính cạnh tranh, như Chương trình BSC-GO giảm 1% lãi suất cho vay ký quỹ;

miễn phí giao dịch chứng khoán cơ sở và lãi suất cho vay margin từ 10,5% cho KH mới; phí giao dịch phải sinh từ 1.000đ;... Các chính sách sản phẩm cho vay margin tại BSC đã góp phần thúc đẩy gia tăng quy mô và lợi nhuận từ hoạt động cho vay margin, đồng thời hỗ trợ duy trì và tăng trưởng thị phần môi giới cổ phiếu toàn công ty.

• **Đa dạng các sản phẩm cho nhà đầu tư**

Với mong muốn cung cấp đa dạng các sản phẩm đầu tư cho khách hàng, đội ngũ nhân sự của BSC luôn liên tục nghiên cứu, phát triển và đưa ra các sản phẩm mới, cũng như cập nhật các tiện ích hỗ trợ, cải tiến các sản phẩm và công cụ giao dịch hiện có như:

Tích hợp tính năng BiBroker trên bảng giá: Bên cạnh nghiệp vụ tư vấn đầu tư truyền thống, nhằm đón đầu xu hướng phát triển mới của thị trường trong việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động kinh doanh, BSC đã nghiên cứu và cho ra mắt tính năng BiBroker được tích hợp trên bảng giá. Đây là công cụ hỗ trợ đầu tư thông minh thông qua việc xử lý và đơn giản hóa lượng dữ liệu lớn của thị trường, từ đó giúp nhà đầu tư tiết kiệm thời gian phân tích và đưa ra các quyết định đầu tư khách quan, hạn chế rủi ro đến từ yếu tố đầu tư theo cảm tính.

Sản phẩm BSC I-Bond: Năm 2020, BSC đánh dấu bước chuyển mạnh mẽ trong việc bán đa dạng nhiều sản phẩm bên cạnh kênh đầu tư truyền thống là cổ phiếu. Từ tháng 6/2020, BSC triển khai phân phối thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp I-Bond, hỗ trợ cải thiện thanh khoản cho các trái phiếu doanh nghiệp như trái phiếu BIDV, trái phiếu Becamex nhằm tạo hệ sinh thái các sản phẩm chứng khoán đa dạng, linh hoạt theo nhu cầu của khách hàng.

Sản phẩm chứng quyền có đảm bảo: Ngày 08/10/2020, BSC phát hành 3 mã chứng quyền mới là CMWG2014, CHPG2024 và CFPT2013 - 3 mã chứng quyền của BSC hiện tại đều có mức tăng trưởng giá tốt.

• **Nâng cao chất lượng báo cáo phân tích**

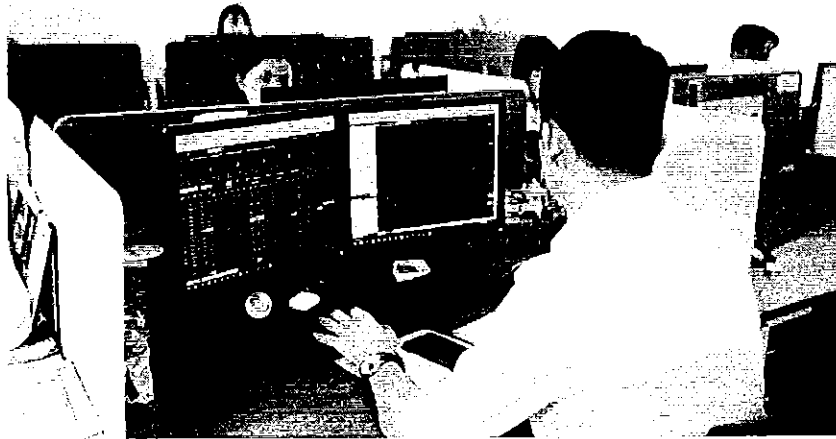
Công tác khảo sát, gặp gỡ các doanh nghiệp được BSC tiếp tục chú trọng và đẩy mạnh nhằm liên tục cập nhật các thông tin, tìm kiếm các mã cổ phiếu tốt khuyến nghị cho nhà đầu tư, hỗ trợ thúc đẩy hoạt động môi giới.

Trong năm 2020, BSC đã thực hiện khoảng gần 400 báo cáo gồm 250 bản tin hàng ngày, 50 báo cáo Cập nhật buổi sáng, 60-70 báo cáo doanh nghiệp, 12 báo cáo VI Mô tháng, quý, 4 báo cáo ngành (22 ngành) và khoảng 10 báo cáo chuyên đề... Các báo cáo được dịch ra Tiếng Anh

và tiếng Nhật, với chất lượng báo cáo ngày càng được cải thiện. Hoạt động thuyết trình báo cáo phân tích nội bộ và thuyết trình trực tuyến với các quỹ đầu tư tiếp tục được triển khai và duy trì thường xuyên.

Hoạt động phân tích BSC được vinh danh Chuyên gia phân tích tốt nhất ngành xây dựng và kỹ thuật tại giải bình chọn Asia Money Broker Poll 2020 do tạp chí Asia-Money/EuroMoney, dựa trên khảo sát các khách hàng tổ chức trên toàn cầu.





Tư vấn tài chính

Với mục tiêu lấy hoạt động Ngân hàng đầu tư là cốt lõi, mảng hoạt động TVTC tiếp tục được chú trọng phát triển, tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống vận hành, kỳ vọng lấy lại vị thế trên thị trường trong giai đoạn tới.

Trước việc hàng loạt văn bản pháp luật chứng khoán mới riêng và doanh nghiệp nói chung được ban hành, năm 2020 là giai đoạn chạy đà chuẩn bị của các hoạt động cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp chủ yếu tập trung rà soát sự thay đổi về hành lang pháp lý liên quan của các hoạt động nêu trên. Theo thống kê, chỉ có duy nhất một Tổng Công ty Nhà nước cổ phần hóa thành công đó là EVNGENCO 2 (BSC tự hào là đơn vị chính cung cấp dịch vụ tư vấn cổ phần hóa). Ngược lại với thị trường vốn cổ phần, thị trường trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục có thêm một năm "bùng nổ", đặc biệt là trái phiếu phát hành riêng lẻ với mức tăng gần 25% so với năm 2019.

Kết quả kinh doanh mảng Tư vấn tài chính tại BSC cũng ghi nhận sự tăng trưởng tốt. Tổng doanh thu hoạt động Tư vấn tài chính bao gồm đại lý phát hành và tư vấn trong năm 2020 đạt 9,6 tỷ đồng, tăng gấp 3,8 lần so với năm 2019, trong đó doanh thu đại lý phát hành ghi nhận sự tăng trưởng mạnh.

BSC luôn coi trọng công tác chăm sóc khách hàng và nâng cao chất lượng tư vấn; khai thác mối quan hệ của công ty mẹ, tạo dựng mối quan hệ hợp tác lâu dài với các tổng công ty, doanh nghiệp đầu ngành, củng cố nền khách hàng của công ty.

Các giao dịch tư vấn đến hình bao gồm Đại lý phát hành trái phiếu BIDV; Bảo lãnh phát hành thành công 2000 tỷ trái phiếu chính quyền địa phương Tp.HCM; Tư vấn phát hành cổ phiếu cho Becamex IJC; Tư vấn phát hành Trái phiếu Cao ốc Phương Đông (thuộc Novaland Group); Thoái vốn cho Tổng công ty HUD tại HUD Kiên Giang; ...

 <p>Đại lý phát hành Trái phiếu</p>	 <p>Bảo lãnh phát hành 2000 tỷ Trái phiếu</p>	 <p>Tư vấn phát hành cổ phiếu</p>	 <p>Tư vấn phát hành Trái phiếu</p>	 <p>Tư vấn Thoái vốn</p>
--	--	--	--	---

Tự doanh

Vươn lên từ giai đoạn thị trường tiêu cực trong quý 1 do tác động xấu của dịch Covid 19, hoạt động Tự doanh của BSC đã đóng góp tỷ trọng lợi nhuận lớn trong năm 2020.

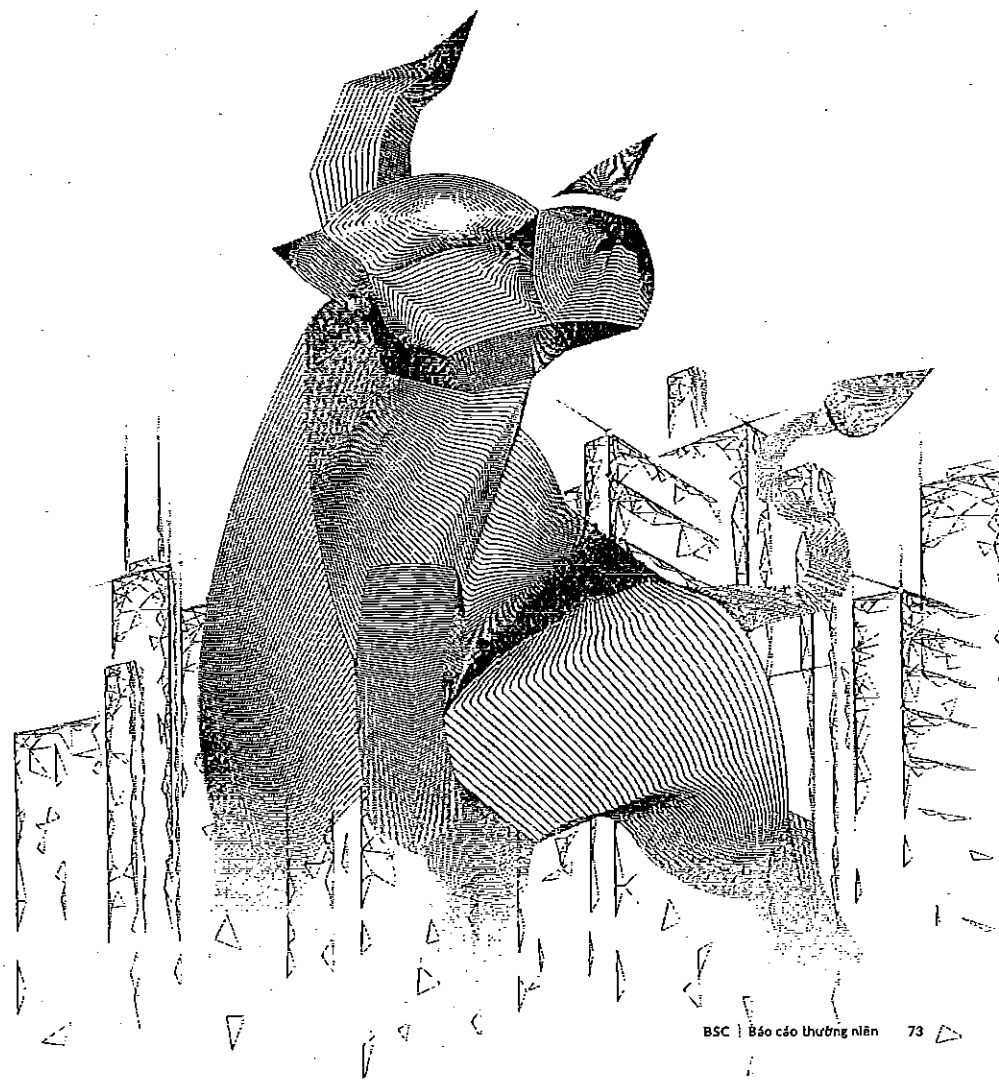
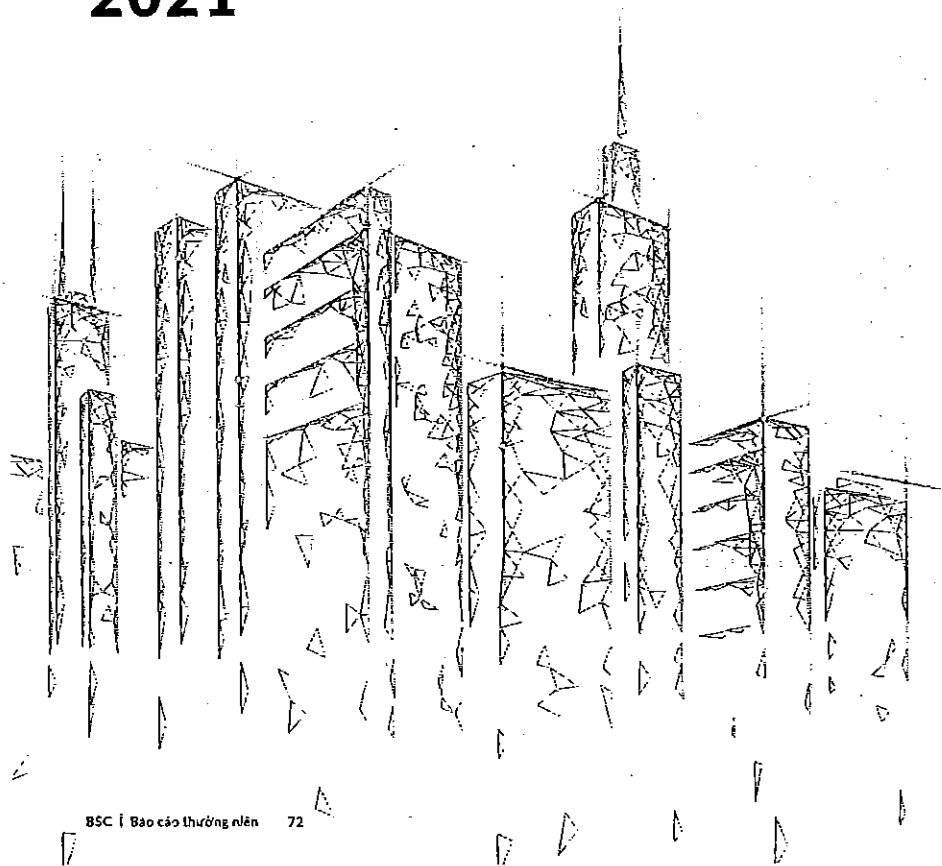
Lợi nhuận từ các tài sản ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) năm 2020 ghi nhận 70.5 tỷ đồng. Hoạt động đầu tư bao gồm 02 mảng chính:

Hoạt động Đầu tư cổ phiếu và sản phẩm cấu trúc: Trong quý 1 năm 2020, trong điều kiện thị trường diễn biến tiêu cực do tác động xấu từ dịch Covid 19, Khối tự doanh BSC đã triển khai các biện pháp quản trị rủi ro, cơ cấu lại danh mục. Thị trường từ tháng 4 cho thấy sự hồi phục mạnh từ đáy nhờ việc kiểm soát tốt dịch bệnh, đẩy mạnh đầu tư công, lãi suất giảm... giúp thu hút dòng tiền đầu tư mới. Danh mục tự doanh cổ phiếu của BSC đã tăng mạnh và đạt lợi nhuận vượt trội so với chỉ số VN-Index.

Hoạt động Đầu tư trái phiếu và các giấy tờ có giá khác: Tận dụng những cơ hội thị trường khi lãi suất có xu hướng giảm, hoạt động đầu tư Trái phiếu chính phủ và kinh doanh giấy tờ có giá khác đã đóng góp lợi nhuận ấn tượng, hoàn thành xuất sắc kế hoạch đề ra.



D. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2021



I. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NĂM 2021

1. Triển vọng vĩ mô năm 2021

Bối cảnh vĩ mô thế giới hiện tại cho thấy tăng trưởng toàn cầu khả năng hồi phục tích cực trong năm 2021. Ngân hàng Trung ương các nước chủ chốt khả năng cao tiếp tục duy trì lãi suất điều hành tại mức thấp như hiện hành cho tới hết 2021. Việc mỗi trường lãi suất duy trì tại mức thấp sẽ là tiền đề để NHNN tiếp tục giữ lãi suất điều hành tại mức hiện hành, hoặc điều chỉnh giảm thêm trong bối cảnh lạm phát đang được kiểm soát dưới mục tiêu trung bình 4%. Mỗi trường lãi suất như vậy có thể là động lực tích cực đối với việc đẩy mạnh hồi phục vĩ mô của Việt Nam trong 2021.

Trên cơ sở đó, nền kinh tế Việt Nam dự báo sẽ tăng trưởng mạnh mẽ hơn nhiều so cùng 2020. Dự đoán về các chỉ tiêu vĩ mô chính trong năm 2021.

GDP năm 2021 ước tính tăng mạnh so với năm 2020

- Về cơ bản, yếu tố chủ chốt thúc đẩy sự hồi phục của GDP trong giai đoạn khó khăn vừa qua như tiêu dùng, xuất nhập khẩu, giải ngân vốn ngân sách nhà nước, tiếp tục được duy trì trong 2021.
- Các điểm bất ổn trong những giai đoạn vừa qua, tiêu biểu chiến tranh thương mại Trung Quốc - Hoa Kỳ hay Brexit, không còn ảnh hưởng quá mạnh tới quan điểm đầu tư, sản xuất, kinh doanh như giai đoạn 2018-2019. Các thành viên trong nền kinh tế ngày càng thích ứng tốt cùng những biến số trên.
- Tình hình kinh tế dự kiến tốt dần lên sẽ có tác động tích cực đối với tiêu dùng cùng xuất nhập khẩu. Cùng với đó, làn sóng chuyển dịch sản xuất khỏi Trung Quốc khả năng tiếp tục trong năm 2021. Do đó, khi các hạn chế về dịch chuyển được gỡ bỏ, 2021 sẽ là năm thử thách xem với việc Việt Nam có thực sự được lợi từ làn sóng này hay không.
- Tình hình kinh tế nội tại khả quan, với các mũi nhọn - tiêu dùng, xuất nhập khẩu, giải ngân vốn ngân sách - bước đầu cho thấy kết quả tích cực, tiếp tục đóng vai trò trụ cột đối với sự hồi phục trong 2021.

Triển vọng GDP khả năng chịu tác động tiêu cực phần nào nếu dịch bệnh không được kiểm soát tốt tại các quốc gia đối tác chủ chốt. Tuy vậy, tình hình vĩ mô vững vàng với các chính sách tiền tệ tài khóa được duy trì, sẽ là động lực tích cực giúp Việt Nam có khả năng đạt mức tăng GDP 7,0% trong 2021.

Chỉ số CPI dự kiến sẽ tăng nhẹ lên mức 2,8-3,0%

- Giá cả nhiên liệu và hàng hóa toàn cầu dự kiến sẽ tăng lên khi hoạt động các nền kinh tế hồi phục trở lại vào năm 2021. Giá đầu ước tính có thể sẽ hồi phục trở về vùng giá 45-50 USD/thùng khi nền kinh tế thế giới hồi phục đi kèm với hiệp hội OPEC và Hoa Kỳ dự kiến sẽ tiếp tục duy trì thỏa thuận cắt giảm sản lượng trong năm 2021.
- Giá điện sẽ tăng lên khi nhu cầu từ dân số tăng trưởng và hoạt động sản xuất gia tăng trong khi các nhà máy điện đang hoạt động ở mức công suất tối đa.

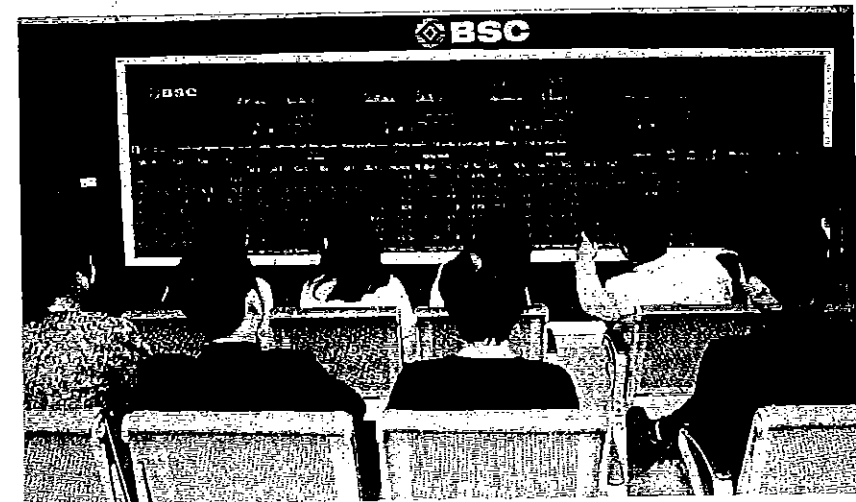
Lãi suất điều hành có thể được giữ ở mức thấp hiện hành

Điều này phù hợp với định hướng chính sách kích thích vĩ mô trong 2021 nhằm trợ giúp hồi phục vĩ mô tại các nước chủ chốt. Kết hợp với nền tảng lạm phát thấp, lãi suất thấp tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ tích cực đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, với việc khả năng hấp thụ tín dụng kém, như thể hiện trong những tháng qua, NHNN khả năng đánh giá lại định hướng chính sách đối với các khu vực rủi ro cao hơn như bất động sản.

Các chỉ báo vĩ mô qua các năm và dự báo cho năm 2021

Tiêu chí/năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021F
GDP YoY (%)	6,2	6,8	7,08	7,02	2,91	6,3-7,0
Lạm phát YoY (%)	4,7	3,5	2,98	5,3	0,2	2,7-3,0
Xuất khẩu (tỷ USD)	175,9	211,9	243,5	263,45	281,5	305,9
Nhập khẩu (tỷ USD)	173,3	209,3	236,7	253,51	262,4	286,2
Cán cân thương mại (tỷ USD)	2,6	2,7	6,80	9,9	19,1	19,7
Tỷ giá (VND/USD)	22.365	22.75	23.355	23.229	23.229	22.206-22.321
Nợ công/GDP (%)	63,6	61,3	58,4	57,4	56,8	--
Nợ chính phủ/GDP (%)	52,7	51,7	50	49,9	50,8	--
Giải ngân vốn ngân sách	268.596	290.459	324.906	342.948	466.597	462.321
Tăng trưởng tín dụng (%)	18,7	17	14	13	12	14
FDI đăng ký (tỷ USD)	20,9	29,7	25,57	22,5	21,1	22,9
FDI giải ngân (tỷ USD)	15,80	17,50	19,1	20,4	20,0	--

Nguồn: BSC Research



2. Thị trường chứng khoán 2021

Năm 2021, TTCK Việt Nam có nhiều yếu tố hỗ trợ tăng trưởng về giá và thanh khoản. Các yếu tố tác động tích cực đến thị trường chứng khoán gồm:

- Trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định và lấy lại đà tăng trưởng sau kiểm soát dịch bệnh. Vĩ mô tích cực giúp cho LN của các Doanh nghiệp niêm yết cải thiện mạnh nhờ phục hồi sản xuất, tiêu dùng trong nước và quốc tế, mặt bằng lãi suất thấp và cải thiện từ nền lợi nhuận thấp trong năm 2020.
- Ngoài nước, các quốc gia và khu vực chủ chốt duy trì lãi suất thấp và các gói hỗ trợ kinh tế. Kinh tế thế giới hồi phục từ mức tăng trưởng âm năm 2020 và kiểm soát dịch bệnh thông qua triển khai vaccine ở các nước phát triển.
- Thị trường đang thu hút mạnh mẽ dòng vốn NĐT trong nước, và liên tiếp tạo ra kỷ lục về thanh khoản. Mặt bằng lãi suất thấp vẫn sẽ giữ chân NĐT trong nước nửa đầu năm 2021, trong khi thị trường có cơ hội thu hút dòng vốn ngoại cùng với xu hướng chuyển dịch dòng tiền sang thị trường biên xuất hiện vào cuối năm 2021 và tương quan hấp dẫn giữa tăng trưởng và định giá hợp lý so với các thị trường khu vực.
- Luật chứng khoán sửa đổi có hiệu lực trong năm 2021, là văn bản pháp lý cao nhất kiện toàn các thành phần điều hành thị trường, cơ sở cho ra đời các sản phẩm mới hỗ trợ NĐT và qua đó có thể nâng hạng thị trường.

Ngoài những yếu tố thuận lợi kể trên, các rủi ro phần lớn sẽ đến từ bên ngoài và lưu ý ở một yếu tố như sau:

- Khả năng kiểm soát dịch dưới kỳ vọng ảnh hưởng đến tăng trưởng và hồi phục kinh tế trong nước và quốc tế;
- Hướng đi của cuộc chiến thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc ở nhiệm kỳ Tổng thống đắc cử Biden;
- Việt Nam nằm trong danh sách thao túng tiền tệ;
- TTCK các nước phát triển đang có mức định giá cao được hỗ trợ bởi chính sách bơm tiền. Những biến động đảo chiều (nếu có) cũng sẽ ảnh hưởng lớn đến sự chuyển dịch dòng tiền và tâm lý NĐT tham gia trên thị trường.

BSC đánh giá các yếu tố tác động đến triển vọng TTCK 2021 trên cơ sở xem xét: (1) Môi trường kinh tế và triển vọng kinh tế vĩ mô, (2) LN các Doanh nghiệp niêm, (3) Các dòng vốn, (4) Triển vọng kinh tế thế giới và (5) Các vấn đề khác.

Các yếu tố ảnh hưởng đến TTCK trong năm 2021

STT		Nội dung	Tác động	Chiều hướng tác động
1	Môi trường kinh tế	Cơ cấu dân số, thu nhập, tầng lớp trung lưu và đô thị hóa	*****	Dài hạn
		Tăng trưởng tốt nhờ cơ cấu nền kinh tế, tham gia chuỗi sản xuất và hội nhập thế giới	*****	Trung và dài hạn
		Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật chứng khoán có hiệu lực	*****	Gỡ rào cản, hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút vốn nước ngoài
		Năm bắt cuộc cách mạng 4.0 và chuyển đổi số nền kinh tế. Hỗ trợ doanh nghiệp vừa nhỏ và doanh nghiệp khởi nghiệp	*****	Tạo hiệu ứng tích cực lan tỏa trong xã hội, tạo động lực thoát bẫy thu nhập trung bình.
		Cải thiện môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo	****	Cải thiện chất lượng, minh bạch, cải thiện quy tắc ứng xử
		Kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19	****	Ổn định kinh tế và đời sống

STT		Nội dung	Tác động	Chiều hướng tác động
2	Nội tại thị trường	Lợi nhuận doanh nghiệp cải thiện từ vùng đáy	*****	Định giá thị trường
		Luật chứng khoán sửa đổi có hiệu lực năm 2021.	*****	Minh bạch thị trường, bảo vệ và tạo thuận lợi cho NĐT nước ngoài.
		Nâng hạng TTCK từ FTSE Russell (triển vọng vào 9/2021)	****	Thu hút vốn ngoại, cải thiện chất lượng quy mô thị trường.
		Hoạt động cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước khởi động lại.	****	Mở rộng quy mô thị trường, hàng hóa chất lượng
		Thanh khoản thị trường cải thiện nhờ dòng vốn nội và xu hướng chuyển dịch vốn ngoại	****	Tăng mức độ hấp dẫn của thị trường
3	Các dòng vốn	Xây dựng các sản phẩm mới như T+0, bán CK chớ về và phái sinh có phiếu.	****	Mức độ hấp dẫn và đa dạng của TT hỗ trợ nâng hạng thị trường
		Lãi suất ổn định và tỷ giá USD/VND dự báo giảm nhẹ	*****	Định giá thị trường và thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài
		Vận động dòng vốn đầu tư tài chính toàn cầu	****	Dịch chuyển dần sang các TT mới nổi.
		Chính sách tiền tệ linh hoạt theo hướng kiểm soát lạm phát, ổn định vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng	***	Tránh biến động lớn vĩ mô và hạn chế rủi ro thị trường
		Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII	*****	Lãnh đạo nhiệm kỳ 2021-2025
4	Các vấn đề khác	Việt Nam lọt vào danh sách theo tung tiền tệ của Hoa Kỳ	*****	Tiền ẩn rủi ro
		Các hiệp định thương mại (hiệp định EVFTA)	****	Hội nhập sâu rộng với thế giới
		Đầu tư công 2021 còn dư địa tăng trưởng	****	Hỗ trợ tăng trưởng
		Các vấn đề địa chính trị khu vực	***	
		Kinh tế thế giới hồi phục sau suy thoái	*****	Hồi phục tiêu dùng và thương mại thế giới
5	Kinh tế thế giới	Kiểm soát dịch bệnh tại các quốc gia phát triển	*****	Kinh tế thế giới có thể đạt mức tăng trưởng tiềm năng
		FED và các quốc gia chủ chốt giữ mức lãi suất 0%	****	Ảnh hưởng dòng vốn ngoại
		Cuộc chiến thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc	***	Ảnh hưởng triển vọng kinh tế và thương mại thế giới
		Các vấn đề địa chính trị	**	Tiền ẩn bất ổn định

Nguồn: BSC Research

10/12/2020

Dự báo thị trường chứng khoán năm 2021

- VN-Index đang tăng trưởng tích cực hướng về vùng đỉnh 1200 điểm năm 2018. Động lực tăng điểm năm 2021 dựa vào mức P/E thấp hơn khu vực trong khi tăng trưởng LNST toàn thị trường tăng trưởng tốt. VN-Index dự báo có vùng giá trọng tâm tại 1261 điểm. Đà tăng điểm sẽ phụ thuộc vào độ bền dòng tiền NĐT trong nước và kỳ vọng dòng tiền ngoại quay lại khu vực mới nổi và cận biên.
- Số công ty niêm yết tăng trưởng bình quân 3 năm là 7%. Quy định chặt chẽ về niêm yết mới; lộ trình cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước sẽ được đẩy mạnh nhưng cũng cần thời gian do quy định mới trong Nghị định 140/2020. Số lượng công ty niêm yết mới dự báo tăng 5% năm 2021, cao hơn mức 4% năm 2020.
- Số tài khoản mở mới tăng trưởng bình quân 13%/ năm trong 3 năm, dự báo tăng 10% lên mức 3.014 triệu tài khoản nhờ làn sóng mở mới tài khoản và doanh nghiệp cổ phần hóa.
- Thanh khoản tăng bình quân 11%/năm trong 3 năm, dự báo tương đương thanh khoản năm 2020 và tăng 10% nếu các sản phẩm hỗ trợ thanh khoản đưa vào sử dụng trong quý IV. Vốn hóa thị trường tăng bình quân 16%/năm trong 3 năm, dự báo tăng 15% nhờ mức tăng giá và niêm yết mới.
- Khối ngoại quay lại mua ròng, dự báo ở mức 500 triệu USD do kỳ vọng các thương vụ M&A từ khối ngân hàng niêm yết và dòng tiền ngoại quay lại khu vực mới nổi và thị trường biên.
- Tăng trưởng EPS thị trường năm 2021 đạt khoảng 22% (LNST thị trường dự báo tăng 28%, mức pha loãng 6%). P/E VN-Index 17,2 và mục tiêu giá 1258 của VN-Index năm 2020.

Các chỉ báo thị trường qua các năm và dự báo cho năm 2021

Các tiêu chí	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Dự báo 2021
Tiêu chí chung				
Chỉ số chứng khoán				
- VN-Index	892,5	960,9	1103,8	1258,0
% tăng trưởng	-9,3%	7,7%	14,9%	14,0%
- HNX-Index	109	102,5	203,1	230
- UPCOM-Index	53,8	56,6	74,5	85
Số công ty niêm yết				
	1625	1687	1754	1841
% tăng trưởng	14,7%	3,8%	4,0%	5,0%
- VN-Index	386	389	408	428
- HNX-Index	382	381	363	381
- UPCOM-Index	857	917	983	1.032
Số Tài khoản (nghìn TK)				
	2180	2360	2710	2980
% tăng trưởng	14,6%	8,3%	14,8%	10,0%

Các tiêu chí	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Dự báo 2021
- Tài khoản nước ngoài	28,8	32,8	34,7	38,2
- Tài khoản trong nước	2151,2	2327,2	2675,3	2942,8
Vốn hóa thị trường (TỶ USD)	184	190	231,5	266,2
% tăng trưởng	23,9%	3,3%	21,8%	15,0%
GT mua bán ròng khối ngoại TT niêm yết (Triệu USD)	1820,0	315,0	(876,0)	500,0
Tiêu chí thanh khoản				
GTGD/BQ /phiên 3 sản gồm thỏa thuận (Triệu USD)	282	199,8	320,1	320
% tăng trưởng	29,5%	-29,1%	60,2%	0,0%
Vòng quay thanh khoản TT (vòng quay CP/năm)	0,5	0,4	0,68	0,7
- HSX	0,6		0,8	0,9
- HNX	1,0		1,2	1,1
- Upcom	0,1		0,2	0,2
Cổ phiếu giao dịch BQ trên 1 triệu USD/ngày	58	45	55	65
Các chỉ số cơ bản				
VN-Index				
- P/E	16,8	15,8	18,4	17,2
- P/B	2,6	2,5	2,4	2,4
HNX-Index				
- P/E	9,5	10,0	16,7	15,0
- P/B	1,0	1,0	1,4	1,5

Nguồn: BSC Research

II. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC DÀI HẠN

Với mục tiêu xác lập vị thế trở thành công ty chứng khoán hàng đầu thị trường, BSC xác định mục tiêu phát triển cụ thể như sau:

Mục tiêu tổng quát: Cải thiện chất lượng tổng thể, nâng tầm chất lượng hoạt động và duy trì thứ hạng bền vững trong TOP đầu các CTCK trên thị trường.

Mục tiêu quản trị điều hành: Bên cạnh việc duy trì phát triển sản phẩm dịch vụ, BSC cũng chú trọng nâng cao chất lượng quản trị điều hành với 03 mục tiêu:

- Hoàn thiện mô hình tổ chức của công ty xuyên suốt từ cấp Hội Đồng quản trị tới Ban điều hành và mô hình tổ chức các phòng ban theo thông lệ thị trường.
- Hoàn thiện cơ chế thu nhập gắn liền năng suất lao động, là động lực cho người lao động và theo thông lệ thị trường.
- Nâng cấp quản trị hệ thống, triển khai hoạt động kinh doanh theo hướng Quản trị rủi ro.

Mục tiêu sản phẩm: Giữ vị trí tiên phong trong việc tham gia cung cấp các sản phẩm chứng khoán mới ra thị trường. Các nghiệp vụ mà BSC xác định sẽ là nòng cốt mang lại lợi thế cạnh tranh cho sự phát triển trong giai đoạn tới bao gồm:

- **Khối Tư vấn tài chính:** BSC xác định nghiệp vụ IB (Ngân hàng đầu tư) là nghiệp vụ cơ bản và cốt lõi nhất, là trung tâm đầu mối sản sinh ra các nghiệp vụ khác theo nhiều khía cạnh khác nhau, hướng tới phát triển thành một Ngân hàng đầu tư đúng nghĩa.
- **Khối Môi giới:** Hoàn thiện và nâng cao nghiệp vụ môi giới, phân tích, phát triển sản phẩm. Xây dựng kênh bán hàng đồng bộ cho Khách hàng tổ chức, khách hàng cá nhân trên nền tảng quản trị rủi ro và công nghệ 4.0.
- **Khối Tự doanh:** Tận dụng cơ hội đầu tư cổ phiếu, sản phẩm cấu trúc và trái phiếu.

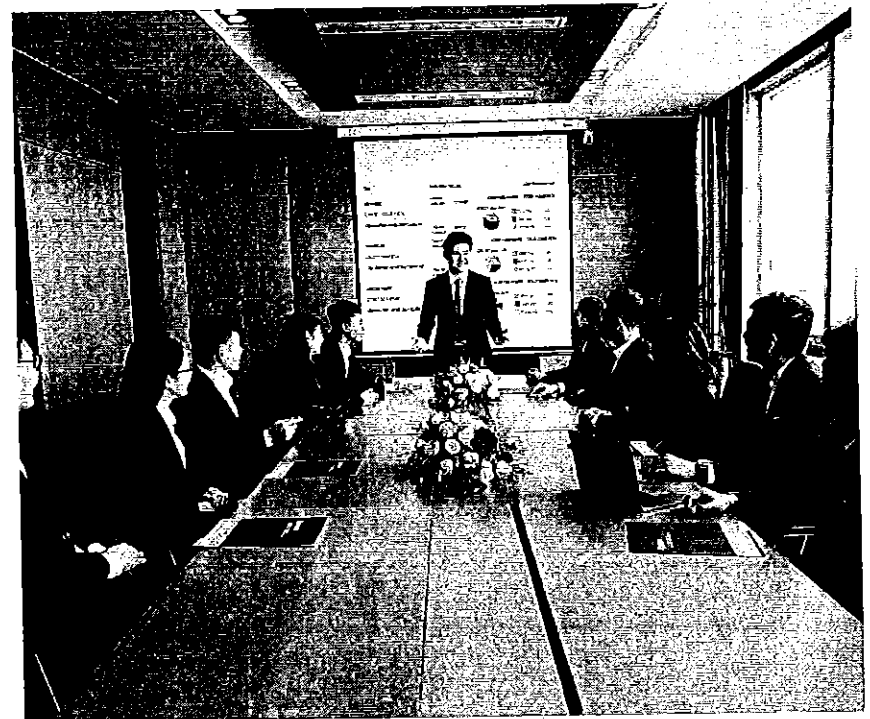


III. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2021

STT	Chỉ tiêu	TH 2020	KH 2021
1	Lợi nhuận trước thuế (tỷ)	161.538	180.000
2	Thị phần môi giới (%)	3,42%	TOP 10 sàn HSX
3	Hệ số an toàn tài chính (%)	≥ 260%	≥ 260%

Chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế: BSC đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2021 là 180 tỷ đồng, tương đương tăng trưởng 11% so với thực hiện năm 2020.

Chỉ tiêu thị phần môi giới: BSC xây dựng mục tiêu thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ nằm trong Top 10 thị phần môi giới cổ phiếu lớn nhất trên sàn HSX.



IV. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2021

Thị trường chứng khoán năm 2021 được dự báo tiềm ẩn nhiều rủi ro như khả năng duy trì độ bền của dòng tiền sau giai đoạn tăng trưởng nóng, các nguy cơ về dịch bệnh và bất ổn chính trị trên thế giới. Cùng với đó, bối cảnh thị trường trong năm 2021 đặt ra nhiều thách thức cho các Công ty trong lĩnh vực chứng khoán khi Luật chứng khoán sửa đổi có hiệu lực từ 01/01/2021 – đây là văn bản pháp lý cao nhất nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý, tiền đề cho các chính sách phát triển TTCK và tạo cơ hội cho việc nâng hạng thị trường; việc triển khai cơ chế thanh toán, bù trừ CCP mở đường cho giao dịch T0 và Nghị định 153/2020/NĐ-CP quy định mới về phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp cũng sẽ tác động mạnh mẽ tới tình hình thị trường chung và hoạt động kinh doanh của các CTCK bao gồm cả BSC. Như vậy, có thể nói, năm 2021 được xem như một "bước ngoặt", bắt buộc các công ty trong lĩnh vực chứng khoán phải thay đổi để đáp ứng yêu cầu giai đoạn phát triển mới của thị trường.

Trong bối cảnh đó, để đạt được mục tiêu chiến lược dài hạn, các nhóm kế hoạch hành động năm 2021 được xây dựng nhằm phát huy các sức mạnh nội tại, khắc phục nhược điểm để bứt phá và hoàn thành Kế hoạch kinh doanh được giao.

Kế hoạch hành động 2021 với từng nhóm giải pháp như sau:

Các giải pháp thúc đẩy hoạt động kinh doanh của công ty:

- **Nâng cao năng lực tài chính của Công ty:** Hoàn thành tìm kiếm nhà đầu tư tài chính/cổ đông chiến lược, sẵn sàng đàm phán, nhằm mục tiêu tăng vốn; đồng thời xem xét các điều kiện thị trường và nhu cầu hoạt động kinh doanh, huy động nguồn vốn vay đáp ứng năng lực tài chính cho năm 2021 qua đó đảm bảo lợi thế cạnh tranh.
- **Thúc đẩy hoạt động bán chéo với BIDV:** Liên kết chặt chẽ với BIDV, tập trung mở rộng quy mô và mạng lưới bán lẻ nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác với BIDV, khai thác sức mạnh hệ thống về thương hiệu và khách hàng, thúc đẩy sự hợp tác toàn diện công tác bán chéo sản phẩm dịch vụ chứng khoán.
- **Cung cấp các sản phẩm theo chuỗi:** BSC cần tạo ra lợi thế cạnh tranh trong việc triển khai các giao dịch cấu trúc tài chính, cung cấp các sản phẩm phức hợp, chuỗi dịch vụ nhằm tạo giá trị gia tăng khác biệt trên thị trường. Tăng cường công tác phối hợp giữa các phòng ban để tạo ra các sản phẩm phức hợp, có khả năng cung ứng một hệ sinh thái sản phẩm dịch vụ đa dạng cho khách hàng.
- **Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ:** nghiên cứu chính sách sản phẩm, chính sách phí lĩnh hoạt, cân bằng giữa tính cạnh tranh và quản trị rủi ro; ứng dụng công nghệ trong phát triển sản phẩm dịch vụ, trong tác nghiệp và quản trị.
- **Đẩy mạnh hoạt động Tư vấn tài chính:** Cơ cấu lại hoạt động bao gồm mô hình tổ chức, đội ngũ nhân sự, cơ chế vận hành là nền tảng đảm bảo hoạt động hiệu quả và bền vững; đẩy mạnh hoạt động TVTC trên cả 02 thị trường vốn chủ và thị trường vốn nợ.
- **Hoạt động đầu tư:** Bám sát diễn biến thị trường để lựa chọn quy mô và cơ cấu danh mục đầu tư phù hợp; chuyển dịch sang mảng dịch vụ mang lại nguồn thu bền vững và đa dạng hóa nguồn thu.

Các công tác quản trị điều hành:

- **Hoàn thiện cơ chế quản trị thống nhất và xuyên suốt để kiểm soát, giám sát hoạt động của các phòng ban minh bạch và hiệu quả, góp phần đảm bảo lợi ích của cổ đông và sự hài hòa với lợi ích của bên liên quan**
- **Xây dựng chiến lược quản trị rủi ro, áp dụng nguyên tắc quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế.**
- **Củng cố, nâng cao kỷ luật lao động, tính tuân thủ quy trình, quy chế trong các hoạt động.**

Các công tác hoàn thiện hệ thống:

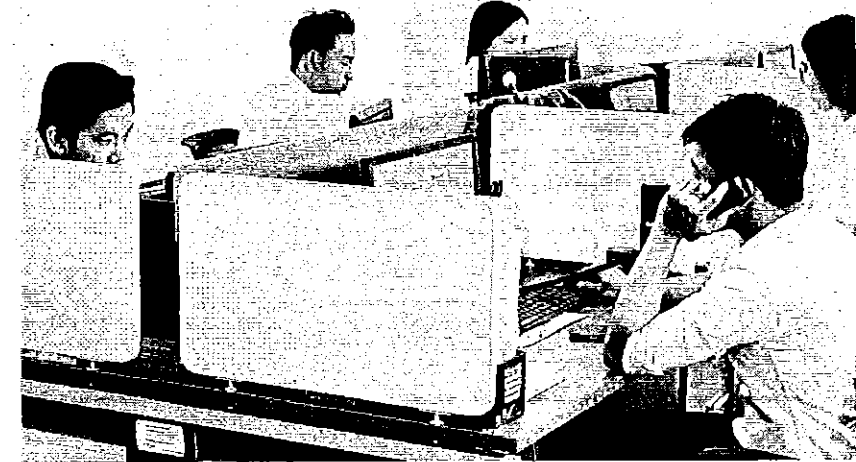
- **Mô hình tổ chức và cơ chế chi trả thu nhập:** Nâng cao sức mạnh thể chế thông qua hoàn thiện mô hình tổ chức và chính sách động lực. Thực hiện rà soát, cải tiến đồng bộ hệ thống chính sách nhân sự, chính sách động lực gắn với thực tiễn và tạo động lực thúc đẩy hiệu quả kinh doanh, sử dụng lợi ích làm thước đo, đảm bảo công bằng và thu nhập.
- **Phát triển đội ngũ:** Tăng cường đào tạo nhân sự nhằm phát triển và bồi dưỡng nguồn nhân lực, sẵn sàng cho sự đổi mới và sáng tạo.
- **Đầu tư và nâng cấp hệ thống Công nghệ thông tin:**

Tăng cường số hóa trong quản lý khách hàng cũng như quản trị điều hành qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu khách hàng, cải tiến các công cụ tư vấn trực tuyến, xây dựng lại hệ thống tổng đài, hệ thống văn phòng điện tử.

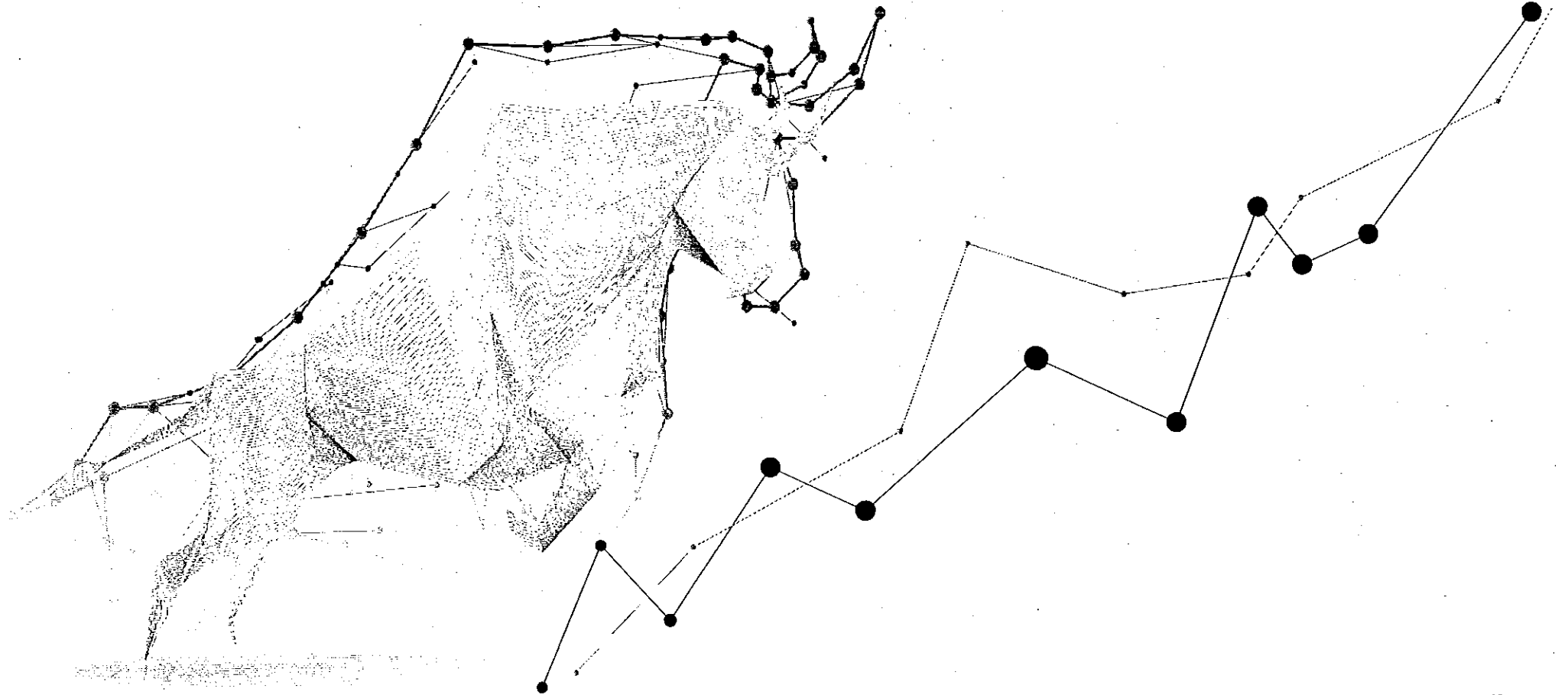
Đầu tư, nâng cấp hệ thống giao dịch, tích hợp các công cụ phân tích và tư vấn đầu tư, đảm bảo hoạt động ổn định và kiểm soát các lỗi phát sinh.

Hoạt động quản lý thương hiệu:

- **Đẩy mạnh và phát triển nghiệp vụ Marketing:** xây dựng chiến lược Marketing toàn diện, nâng cao uy tín của thương hiệu BSC trong mắt công chúng, qua đó tạo điều kiện trong việc phát triển khách hàng và bán hàng.
- **Nghiên cứu, triển khai xây dựng lại nhận diện thương hiệu BSC.**



E. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



I. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phát triển bền vững luôn được BSC xác định là một trong những mục tiêu quan trọng, là hướng đi lâu dài tạo giá trị cho doanh nghiệp. Báo cáo Phát triển Bền vững được xem như một dấu ấn nhằm tổng hợp, đánh giá và công bố ngắn gọn những hoạt động hướng đến sự bền vững trong cả năm 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

cáo thể hiện những trách nhiệm phát triển bền vững, gia tăng giá trị mang lại cho cổ đông, góp phần phát triển cộng đồng và xã hội, cũng như xây dựng uy tín, thương hiệu của Công ty. Thông qua Báo cáo, BSC muốn thể hiện nỗ lực công khai, minh bạch trong việc công bố thông tin đến các bên liên quan bao gồm cổ đông, khách hàng, đối tác, cơ quan quản lý và người lao động.



II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TOÀN DIỆN

Với vị thế là một trong những Công ty Chứng khoán lâu đời nhất trên thị trường, BSC luôn chú trọng mang lại sự hài lòng toàn diện cho khách hàng trên từng dịch vụ, sản phẩm cung cấp, cân bằng và đảm bảo lợi ích cao nhất cho các cổ đông, người lao động, và đảm bảo trách nhiệm với các bên liên quan, hướng đến tăng trưởng bền vững, nền tảng phát triển lâu dài.

1. Quan điểm phát triển bền vững tại BSC

Mô hình phát triển bền vững của BSC bao gồm ba trụ cột chính, đó là Kinh tế, Xã hội và Môi trường.

Kinh tế: Phát triển bền vững về khía cạnh kinh tế luôn là mục tiêu của tất cả các công ty. Với nỗ lực nâng cao năng lực tài chính, BSC luôn cố gắng tối ưu hóa mọi nguồn lực, triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm bám sát mục tiêu đã được ĐHCĐ thông qua; đồng thời luôn đảm bảo tăng trưởng ổn định, tăng động lực phát triển, duy trì cố tức ổn định và bảo vệ quyền lợi cho các cổ đông liên quan.

Xã hội: Không chỉ chú trọng lợi nhuận, quan điểm của BSC cũng chú trọng đến những hoạt động phát triển xã hội nhằm chung tay góp phần nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng nói chung và BSC với xã hội nói riêng.

Môi trường: Năm 2020, dưới những ảnh hưởng tiêu cực của thiên nhiên, con người càng nhận ra tầm quan trọng của bảo vệ môi trường. Vì vậy, những vấn đề về môi trường và tiết kiệm năng lượng luôn được BSC quan tâm và chú trọng trong từng hoạt động của công ty.

2. Mô hình đánh giá mức độ quan tâm và ảnh hưởng của các bên liên quan

Nhận thấy tầm quan trọng của tất cả các bên liên quan, liên kết, BSC xây dựng mô hình đánh giá mức độ quan tâm và ảnh hưởng với tất cả các tiêu chí như sau:

Mức độ quan tâm đến BSC	4 Rất cao			(1) Cổ đông (2) Khách hàng	
	3 Cao			(5) Nhân viên (3) Đối tác	
	2 Trung bình		(6) Cộng đồng địa phương		
	1 Thấp				
		1 - Không quan trọng	2 - Trung bình	3 - Quan trọng	4 - Rất quan trọng
Mức độ ảnh hưởng đến BSC					

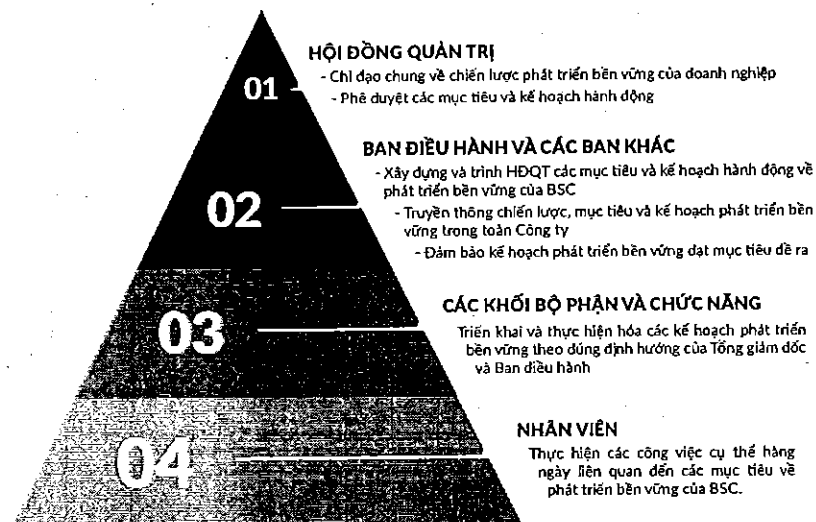
3. Cơ chế tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan

Với quan điểm không ngừng cải tiến, hoàn thiện sản phẩm dịch vụ, BSC luôn sẵn sàng lắng nghe và tương tác với các bên liên quan thông qua đa dạng các kênh, cụ thể:

Bên liên quan	Kênh truyền thông
Khách hàng	Trực tiếp gặp gỡ tại các điểm giao dịch trên toàn quốc
	Trung tâm hỗ trợ khách hàng
	Các kênh kết nối với các nhà đầu tư, bao gồm website, các buổi hỏi đáp và email thường xuyên về kết quả hoạt động kinh doanh
	Khảo sát mức độ hài lòng
Cổ đông	Các buổi hội thảo và hội nghị
	Đại hội đồng cổ đông thường niên
	Báo cáo tài chính Báo cáo thường niên
Cơ quan quản lý	Các kênh liên lạc khác: website, email, điện thoại
	Hội nghị/ Hội thảo/ Công văn đóng góp ý kiến
	Báo cáo thường niên/ Báo cáo phát triển bền vững
Các hiệp hội và tổ chức chuyên nghiệp	Các báo cáo công bố thông tin theo quy định
	Các hiệp hội gồm:
	Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam; Hiệp hội thị trường Trái phiếu Việt Nam; Hiệp hội đầu tư Campuchia;...
	Họp tổng kết hàng tháng, quý, bán niên
Nhân viên	Các kênh truyền thông nội bộ: Điện thoại nội bộ, trực tuyến, hội nghị và email
	Các chương trình đào tạo nội bộ, các sự kiện định kỳ của công ty
	Các sự kiện của các tổ chức sinh viên và các trường đại học
Cộng đồng và thế hệ trẻ	Các chương trình từ thiện và kêu gọi quyên góp; các hoạt động môi trường và cộng đồng
	Các buổi hội thảo và phỏng vấn
Báo chí và truyền thông	Các diễn đàn và hội thảo

4. Mô hình quản trị về phát triển bền vững

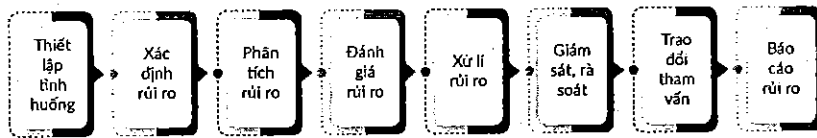
Với định hướng phát triển bền vững trong công tác quản trị và thống nhất nguyên tắc phát triển bền vững xuyên suốt từ trên xuống dưới, mô hình quản trị về phát triển bền vững tại BSC được biểu hiện như sau:



5. Mô hình quản trị rủi ro

Đối với BSC, công tác quản trị rủi ro luôn được coi trọng và đảm bảo tuân thủ theo các quy định của UBCKNN, được ứng dụng trong các nghiệp vụ hằng ngày. Việc quản trị rủi ro thông qua một hệ thống hoàn chỉnh và thống nhất giúp BSC có tầm nhìn khách quan nhất về các mặt hoạt động. Khả năng chủ động phát hiện các rủi ro tiềm tàng, quản lý rủi ro luôn là một lợi thế để giúp BSC ngăn chặn và hạn chế một cách có hiệu quả những tổn thất do các rủi ro gây ra.

Quy trình quản trị rủi ro tại BSC được xây dựng đầy đủ, chi tiết, bao gồm thiết lập tình huống, xác định rủi ro, phân tích rủi ro, đánh giá rủi ro, xử lý rủi ro, giám sát, rà soát, trao đổi tham vấn và cuối cùng là báo cáo rủi ro.



Thiết lập tình huống	Xác định khẩu vị rủi ro đảm bảo nguyên tắc gắn kết với các mục tiêu và chiến lược kinh doanh của BSC. Xây dựng khả năng chấp nhận rủi ro, thông số rủi ro và các nhóm rủi ro dựa trên khẩu vị rủi ro (các tình huống rủi ro trọng yếu và tổn thất tiềm ẩn BSC có thể chấp nhận).
Xác định rủi ro	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp với Bộ phận/Phòng/Ban nhằm xác định các rủi ro xuất hiện trong việc thực hiện hoạt động kinh doanh. Cơ chế đảm bảo việc phối hợp chặt chẽ, phân công cán bộ thực hiện kiểm soát hiệu quả và đánh giá, ghi chép đầy đủ các chi tiết rủi ro.
Phân tích rủi ro	Xác định nguyên nhân cốt lõi, hậu quả của rủi ro & các kiểm soát hiện tại. Đánh giá tác động và khả năng xảy ra của rủi ro.
Đánh giá rủi ro	Đánh giá rủi ro dựa vào các nhóm rủi ro được xây dựng cho các Bộ phận/Phòng/Ban tương ứng. Rủi ro được xếp hạng qua việc so sánh với nhau và tham chiếu với một chuẩn mực nhất định thông qua các thông số rủi ro.
Xử lý rủi ro	Xử lý rủi ro bằng cách xây dựng kế hoạch hành động và đồng thời giám sát rủi ro liên tục.
Giám sát & rà soát rủi ro	Định kỳ theo dõi tính hiệu quả của biện pháp xử lý rủi ro, chiến lược & cơ chế kiểm soát đã xây dựng nêu trên, đảm bảo tính phù hợp với điều kiện luôn thay đổi. Thực hiện cập nhật nếu cần thiết.
Trao đổi và tham vấn	Trao đổi và tham vấn chiều giữa người ra quyết định và các bên liên quan về các thông tin về rủi ro (sự tồn tại, tính chất, hình thức, mức độ nghiêm trọng, khả năng chấp nhận rủi ro).
Báo cáo rủi ro	Báo cáo thường xuyên và được thực hiện bởi các cấp khác nhau tại BSC nhằm phục vụ mục đích cập nhật, quản lý thông tin rủi ro, làm rõ các rủi ro trọng yếu và hỗ trợ lập kế hoạch kinh doanh.

Dựa trên nền tảng quản trị rủi ro, BSC tiếp tục xây dựng được các chương trình hành động áp dụng chính sách quản trị rủi ro vào từng loại rủi ro trong năm 2020:

Loại rủi ro	Quản trị rủi ro tại BSC
Rủi ro hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> BSC đã chuẩn hóa quy trình và các điểm kiểm soát thông qua việc xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung các chính sách và quy trình hoạt động như môi giới, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư... trong đó quy định rõ vai trò và trách nhiệm của từng vị trí đối với từng công việc cụ thể. Đây là công cụ đơn giản để nâng cao tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ để giảm thiểu rủi ro. Đi kèm theo đó, các biện pháp quản trị rủi ro khác được áp dụng bao gồm triển khai hệ thống hiện đại hóa công nghệ thông tin, hệ thống giám sát và cảnh báo sự cố; xây dựng, bổ sung các kịch bản và diễn tập cho việc xử lý các sự cố liên quan đến CNTT; quản lý việc truy cập, phân quyền truy cập theo chức năng - nhiệm vụ đối với từng bộ phận nhằm nâng cao tính bảo mật của hệ thống, xây dựng và quản lý danh mục lỗi tác nghiệp.
Rủi ro thị trường	<ul style="list-style-type: none"> BSC đang thực hiện đo lường giá trị rủi ro thị trường theo quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính. Theo đó, việc quản lý hạn mức rủi ro thị trường đang được thực hiện hàng ngày kết hợp với các báo cáo tuần & tháng tại BSC. Việc đo lường tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của BSC được thực hiện hàng ngày và được gửi đến Ban Lãnh đạo và các phòng kinh doanh. Hàng tuần, các phòng kinh doanh đều được thông báo về giới hạn kiểm soát hạn mức đầu tư. Ngoài ra, cơ cấu danh mục đầu tư được quản lý hàng tháng qua việc báo cáo phân tích giá trị thuần của các khoản đầu tư nhằm cung cấp thông tin về mức độ tập trung rủi ro và các tiêu chí đánh giá bao gồm: đơn vị phát hành/ đối tác, lĩnh vực/ ngành nghề, loại đầu tư, kỳ hạn...
Rủi ro thanh toán	<ul style="list-style-type: none"> BSC đang thực hiện đo lường giá trị rủi ro thanh toán theo quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính. Rủi ro thanh toán được tính hàng ngày và được báo cáo lên Ban lãnh đạo BSC và các phòng kinh doanh. Ngoài ra, rủi ro thanh toán sẽ được báo cáo trong trường hợp đột xuất làm ảnh hưởng đến tính thanh toán của BSC, hoặc khi có yêu cầu từ Ban lãnh đạo.
Rủi ro thanh khoản	<ul style="list-style-type: none"> BSC xây dựng bộ chỉ số thanh khoản mục tiêu áp dụng từ năm 2014 dựa trên Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính, chỉ số thanh khoản 3 năm gần nhất của BSC và chỉ số thanh khoản trung bình của các CTCK chứng khoán khác trên thị trường nhằm đo lường khả năng thanh khoản và so sánh với các chỉ số mục tiêu để đánh giá tình trạng thanh khoản của BSC. BSC giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng để đáp ứng cho các hoạt động của BSC và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Định kỳ hàng quý, BSC lập báo cáo phân tích dòng tiền để so sánh dòng tiền vào và dòng tiền ra trong kỳ cho các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính, qua đó phân tích và đánh giá những xu hướng sử dụng và huy động vốn trong kỳ. Ngoài ra, báo cáo phân tích chỉ số thanh khoản của BSC dựa trên các số liệu trong báo cáo cân đối kế toán được xây dựng hàng tháng. Từ đó đưa ra các đánh giá về khả năng thanh khoản/ trạng thái thanh khoản của BSC trong kỳ báo cáo.
Rủi ro pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> Bộ phận pháp chế của BSC chủ động cập nhật các thay đổi của văn bản pháp luật và đánh giá những tác động của việc thay đổi các chính sách liên quan đến hoạt động của BSC. Rà soát, chuẩn hóa các quy trình, chính sách, phân cấp ủy quyền của các nghiệp vụ để đảm bảo phù hợp với các thay đổi pháp lý, đồng thời thống nhất nội dung, tránh các văn bản, quy định rời rạc, thiếu nhất quán. Hỗ trợ các bộ phận nghiệp vụ kiểm tra tính pháp lý của các dự thảo hợp đồng và các văn bản BSC phát hành nhằm đảm bảo tính tuân thủ quy định của pháp luật.

6. Đạo đức kinh doanh

Với mục tiêu phát triển bền vững, chuẩn mực về đạo đức trong kinh doanh luôn là kim chỉ nam trong mọi hoạt động của công ty. Chúng tôi lấy chuẩn mực đạo đức làm xương sống cho doanh nghiệp, hướng tới sự phát triển dài hạn. Ý thức tự giác tuân thủ đạo đức nghề nghiệp được hình thành ở mỗi cá nhân tại BSC là một nét đẹp trong văn hóa doanh nghiệp. Văn hóa giữ vững chuẩn mực đạo đức và tuân thủ pháp luật không chỉ ở mỗi nghĩa đen của luật, mỗi cá nhân tại BSC được hướng tới việc tuân thủ theo đúng đạo lý nhân sinh và tinh thần của quy định. Đây chính là nền tảng quan trọng xây đắp lên sự tin tưởng của khách hàng, mối quan hệ vững chắc, khăng khít với những công ty trong ngành và với các đối tác.

7. Bộ quy tắc ứng xử của BSC

Bộ quy tắc ứng xử tại BSC được xây dựng và truyền thông rộng rãi đến tất cả các cá nhân trong công ty nhằm xây dựng một tập thể vững mạnh, đoàn kết, hướng tới sự phát triển lâu dài. Bộ quy tắc ứng xử của chúng tôi luôn đặt yếu tố con người lên hàng đầu, bao gồm những hành vi, tính hướng đối xử giữa các đồng nghiệp trong công ty, đề cao sự sáng tạo, nhân phẩm mỗi cá nhân, tạo ra môi trường hoàn toàn bình đẳng, thoải mái để các nhân viên có thể hoàn thành tốt công việc của mình, tuyệt đối nói không với chèn ép, bắt nạt và các hành vi quấy rối, đảm bảo sự riêng tư và tuyệt mật với từng cá nhân.

Trung thực là phẩm chất được đề cao hàng đầu mà mỗi cá nhân tại BSC luôn cố gắng thực hiện để gây dựng lòng tin và sự tin nhiệm của khách hàng và đối tác. Điều này thể hiện ở bộ quy tắc ứng xử của BSC bao gồm chỉ số đo lường để ngăn chặn tham nhũng và các giao dịch nội gián, đồng thời đảm bảo việc tuân thủ tất cả các luật và quy định hiện hành. Ngoài ra, công tác theo dõi các lỗi tắc nghiệp được BSC thực hiện hàng quý, bất cứ cá nhân nào bị nghi ngờ hoặc có hành vi gian lận hoặc nhận hối lộ, BSC quyết không che giấu, và sẽ bị điều tra trực tiếp bởi ban Thanh tra Nhân dân và đội ngũ quản trị cấp cao.

Bên cạnh đó, tinh thần làm việc có trách nhiệm cũng được chúng tôi chú trọng và thiết kế các chỉ tiêu liên quan trọng bộ nguyên tắc ứng xử.

- Tuân thủ chặt chẽ các thông lệ và các giá trị cốt lõi khi tham gia vào thị trường mới.
- Thành công trong việc nhận dạng, học hỏi và kết hợp các hoạt động kinh doanh hiện tại với văn hóa doanh nghiệp.

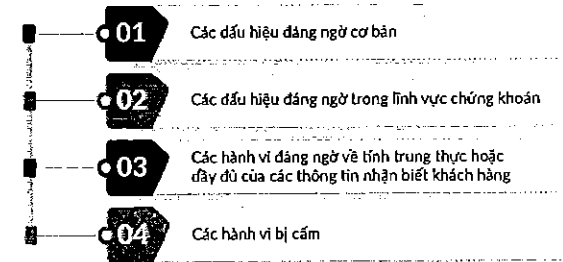


8. Tuân thủ pháp luật

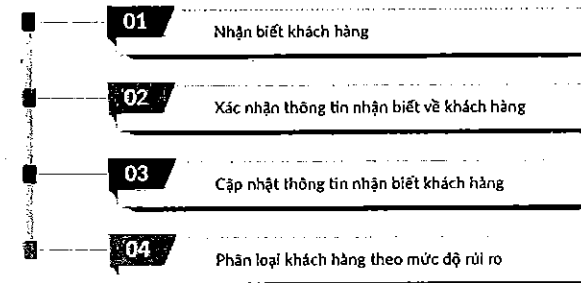
a. Chính sách phòng chống rửa tiền

Trong mọi hoạt động kinh doanh của công ty, BSC cam kết nói không với rửa tiền và luôn tuân thủ luật pháp quy định về hoạt động phòng chống rửa tiền. BSC đã xây dựng, rà soát, chỉnh sửa khi có những thay đổi về pháp luật và ứng dụng văn bản hướng dẫn về đánh giá khách hàng, chia sẻ thông tin và các nỗ lực trong việc phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, rủi ro tuân thủ và chức năng kiểm soát tuân thủ, các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử,

BSC luôn chú trọng chất lượng của các thủ tục nhận biết khách hàng nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến sự an toàn và minh bạch trong hoạt động của BSC. Theo đó, chính sách phòng chống rửa tiền của BSC nhấn mạnh các nội dung cơ bản sau:



Các biện pháp phòng, chống rửa tiền

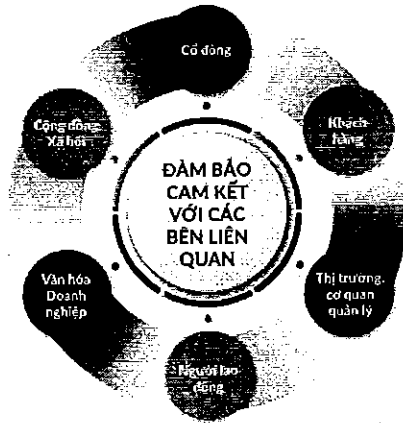


b. Chính sách giao dịch

Chính sách giao dịch của BSC thể hiện rõ sự ưu tiên về quyền lợi của khách hàng so với quyền lợi cá nhân của nhân viên. Các chính sách và thủ tục của BSC nhằm đảm bảo mức độ tuân thủ, phát hiện và ngăn chặn các hành vi lạm dụng quyền hạn gây ảnh hưởng đến khách hàng luôn được cập nhật và thực hiện đầy đủ.

Trong năm 2020, công ty không phát hiện bất kỳ trường hợp gian lận giao dịch nào. Ngoài ra, BSC không có bất kỳ trường hợp bị phạt hoặc chịu các chế tài tài chính do không tuân thủ với các quy định pháp luật.

III. ĐẢM BẢO CAM KẾT VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN



1. Đảm bảo quyền và lợi ích tối đa cho cổ đông

Năm 2020, dưới tác động của dịch Covid-19, thị trường chứng khoán cho thấy những biến động mạnh về điểm số và sự bùng nổ của thanh khoản thị trường tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán. Lợi nhuận sau thuế của BSC năm 2020 đạt 127,38 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm là 1.490 tỷ đồng, vốn điều lệ đạt 1.220 tỷ đồng, thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông EPS đạt 1047 đồng.

BSC luôn thực hiện tốt việc đảm bảo các quyền cơ bản của cổ đông được quy định rõ trong Điều lệ công ty, hướng tới đáp ứng các nguyên tắc theo tiêu chuẩn quản trị công ty của OECD. Các chính sách quản trị công ty tại BSC luôn đảm bảo thực hiện các quyền cơ bản của cổ đông bao gồm (1) Đảm bảo các phương thức đăng ký quyền sở hữu; (2) Chuyển nhượng cổ phần; (3) Tiếp cận các thông tin liên quan và quan trọng về công ty một cách kịp thời và thường xuyên; (4) Tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông; (5) Bầu và bãi miễn các thành viên Hội đồng Quản trị; (6) Hưởng lợi nhuận của công ty.

Để đảm bảo quyền và lợi ích tối đa cho cổ đông, BSC đã thực hiện các công tác như sau:

1.1. Minh bạch thông tin

Công bố thông tin

BSC cam kết đảm bảo quyền tiếp cận các thông tin trọng yếu liên quan đến công ty một cách kịp thời và thường xuyên. Báo cáo tài chính hàng Quý, Báo cáo thường niên hay những thông tin được BSC công bố theo đúng quy định của pháp luật là những kênh mà cổ đông có thể theo dõi thông tin về BSC.

Chính sách công bố thông tin tại BSC được thực hiện tuân theo các quy định hiện hành và gắn liền với Chính sách Quản trị công ty. Thông tin công bố được BSC thực hiện theo đúng các nguyên tắc sau:

- Việc công bố thông tin phải thực hiện đúng theo quy định hiện hành;
- Thông tin công bố phải chính xác, đầy đủ, rõ ràng và phải được công bố đúng thời hạn quy định;
- Những thông tin có ảnh hưởng lớn đến giá cổ phiếu BSI, hay có khả năng ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư, hay ảnh hưởng đến quyền của cổ đông, hay có thể làm xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư phải được công bố đúng thời hạn quy định và phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử chính thức của BSC, Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (SSC);
- Tất cả các bên liên quan đều có quyền được truy cập những thông tin BSC đã công bố.

Lựa chọn đơn vị kiểm toán

Để đảm bảo mức độ tin cậy, BSC luôn chọn một trong bốn công ty kiểm toán hàng đầu tại Việt Nam (Big4) đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm và soát xét các báo cáo tài chính bán niên. Năm 2020, BSC đã chọn công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho năm tài chính 2020.



1.2. Tối đa hóa lợi ích cho cổ đông

Chi trả cổ tức

Cổ tức là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư. Vì vậy, chính sách cổ tức tại BSC được HĐQT xem xét nhằm đảm bảo lợi ích tối đa cho các nhà đầu tư và cố gắng duy trì nguyên tắc tỷ lệ cổ tức trích cho cổ đông không thấp hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 365 ngày. Tuy vào tình hình kinh doanh cũng như mục tiêu của công ty từng thời kỳ mà cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu.

DHĐCD 2020 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau: chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt tỷ lệ 5% (tương đương với 500 đồng/cổ phiếu). Theo đó, BSC thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm tài chính 2019 (đã tạm ứng trong năm 2019) với tỷ lệ năm phần trăm (5%).



Quan hệ cổ đông

Đối với các doanh nghiệp hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, nhà đầu tư luôn đóng vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của công ty. Do đó, BSC luôn chủ động kết nối trao đổi thông tin với cổ đông thông qua công bố thông tin rộng rãi, Đại hội đồng cổ đông thường niên, gửi thư điện tử đến email của tất cả cổ đông có đăng ký địa chỉ email và qua tài liệu bản giấy được gửi theo địa chỉ đăng ký do VSD gửi về và hoàn toàn bảo mật về thông tin riêng tư của các cổ đông.

BSC đã thành lập bộ phận quan hệ nhà đầu tư để lắng nghe, giải đáp thắc mắc và để tiếp nhận những ý kiến đóng góp của cổ đông. Chúng tôi luôn khuyến khích nhà đầu tư, quý cổ đông và đối tác gửi các ý kiến đóng góp xây dựng Công ty thông qua địa chỉ thư điện tử của bộ phận Quan hệ nhà đầu tư.

1.3. Đảm bảo quyền tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCD

Tham gia họp ĐHĐCD

Tổ chức cuộc họp ĐHĐCD thường niên là một trong những công tác trọng tâm của chúng tôi xuyên suốt các năm. Đây là cơ hội để nhà đầu tư có cơ hội gặp gỡ, đưa ra những thắc mắc, mong muốn của mình gửi đến với Ban lãnh đạo của công ty. Nội dung cuộc họp bao gồm HĐQT và Ban Điều hành tổng kết kết quả hoạt động kinh doanh trong năm qua, kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính tiếp theo và những nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCD.

Năm 2020, để đảm bảo các công tác phòng chống dịch Covid 19, HĐQT đã có nghị quyết số 282/NQ-BSC ngày 07/04/2020 về việc hoãn và gia hạn thời gian tổ chức họp ĐHĐCD thường niên năm 2020. Ngày 28/06/2020, BSC đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông theo hình thức tổ chức trực tiếp. Trình tự, thủ tục đã được BSC thực hiện đầy đủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo quyền và lợi ích tối đa cho cổ đông:

- Tất cả các cổ đông có tên trong danh sách sở hữu cổ phần của BSC tại ngày đăng ký cuối cùng 25/05/2020 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp đã nhận được đầy đủ và rõ ràng các thông tin liên quan đến ĐHĐCD trong Thông báo mời họp. Thông báo mời họp ĐHĐCD đã ghi rõ thời gian, địa điểm, chương trình họp và những thông tin cơ bản về việc đăng ký tham dự Đại hội. Toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCD được đăng tải trên trang thông tin điện tử của BSC bằng hai (02) ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) trong mười (10) ngày trước ngày tổ chức ĐHĐCD.
- Để đảm bảo sự minh bạch và thuận lợi cho toàn thể cổ đông và đại diện được ủy quyền tham dự, các bản kiểm tra tư cách cổ đông được mở sớm hơn một (01) tiếng trước giờ khai mạc Đại hội. BSC đã thống kê tỷ lệ của từng nội dung biểu quyết và tỷ lệ bầu cử.
- Các thành viên HĐQT, Chủ nhiệm các Tiểu ban và Ban Điều hành làm chủ tọa điều hành cuộc họp ĐHĐCD. Ngoài ra, nhằm đảm bảo tính minh bạch, đại diện kiểm toán độc lập đã có mặt tại Đại hội.
- Cuộc họp sẽ có khung thời gian để chủ tọa đoàn giải đáp hết tất cả những thắc mắc của cổ đông về các hoạt động của Công ty trong khung giờ cho phép và tiếp tục trả lời bằng hình thức email với những câu hỏi chưa được giải đáp (nếu có).
- Biên bản họp, Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết ĐHĐCD 2020 được đăng trên trang thông tin điện tử của BSC bằng hai (02) ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) trong hai mươi bốn (24) giờ sau khi kết thúc Đại hội.

Chỉ định người đại diện được ủy quyền trong cuộc họp ĐHĐCĐ

BSC linh hoạt và tạo mọi điều kiện thuận lợi để cổ đông tham gia họp ĐHĐCĐ thường niên hàng năm, trong trường hợp cổ đông không thể tham dự và không thể ủy quyền cho người khác tham dự ĐHĐCĐ có thể chỉ định người đại diện được ủy quyền trong cuộc họp ĐHĐCĐ.

Biểu quyết tại ĐHĐCĐ

Mỗi cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền khi tham dự Đại hội được phát Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết theo mẫu của BSC. Cổ đông dùng Thẻ biểu quyết để thông qua các vấn đề chung tại Đại hội. Cổ đông phải xác nhận ý kiến của mình đối với các nội dung chính bằng việc đánh dấu chéo vào một trong ba ô vuông: "Tân thành", "Không tán thành" và "Không có ý kiến" trong Phiếu biểu quyết, sau đó ký tên xác nhận việc biểu quyết này.



1.4. Đảm bảo quyền bình đẳng đối với tất cả cổ đông

BSC luôn đảm bảo công bằng, bình đẳng, bảo vệ quyền lợi đối với tất cả các cổ đông. Chúng tôi luôn nhận thức và ý thức trách nhiệm đối với sự tin nhiệm và tin tưởng vào tiềm năng của Công ty của các quý cổ đông. Do đó, BSC hiểu rõ trách nhiệm cung cấp thông tin một cách minh bạch và đầy đủ tới tất cả cổ đông, đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt cổ đông thiểu số/ đa số và cổ đông trong nước/ nước ngoài.

Quản trị xung đột về lợi ích

Không có xung đột về lợi ích là điều BSC hướng tới. Chúng tôi không ngừng xây dựng, cập nhật và bổ sung những chính sách, quy trình nội bộ và cơ chế giám sát về các tình huống xung đột lợi ích với những người quản lý và điều hành Công ty sẽ góp phần làm giảm thiểu, ngăn ngừa các biểu hiện vụ lợi cá nhân, mang lại sự bình đẳng với tất cả các cổ đông.

Hiện tại, BSC đang tuân thủ theo chuẩn mực tránh xung đột lợi ích của Pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, trong tương lai, chúng tôi sẽ dần nâng các chuẩn mực theo thông lệ quốc tế.

2. Không ngừng mang lại giá trị cho khách hàng

Bảo mật và an toàn thông tin khách hàng

Tại BSC chúng tôi cam kết bảo mật thông tin của khách hàng.

Phát triển sản phẩm, đặt khách hàng làm trọng tâm

Sản phẩm dịch vụ:

Tại BSC, trải nghiệm và lợi ích của khách hàng được chúng tôi đặt lên hàng đầu, vì vậy BSC luôn không ngừng hoàn thiện, nâng cấp các dịch vụ cung cấp hướng tới đáp ứng sự kỳ vọng, niềm tin tưởng của khách hàng

Năm 2020, thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận mức thanh khoản kỷ lục, tăng mạnh 60% so với năm 2019. Sự sôi động của thị trường cũng đòi hỏi nhu cầu về hệ thống thông tin của các Công ty chứng khoán cần ổn định để không ảnh hưởng đến trải nghiệm và cơ hội đầu tư của khách hàng. Hệ thống công nghệ thông tin được chúng tôi chú trọng và nâng cấp, cải tiến đảm bảo việc giao dịch của khách hàng diễn ra an toàn, nhanh chóng. Trong quá trình vận hành, BSC luôn tiếp nhận kịp thời và giải quyết nhanh chóng những vấn đề khách hàng thường gặp phải khi giao dịch, mang đến trải nghiệm khách hàng tốt nhất

Công tác khảo sát gặp gỡ doanh nghiệp để tìm kiếm thông tin về mã cổ phiếu tốt để khuyến nghị cho các nhà đầu tư vẫn được triển khai và duy trì thường xuyên. Trong năm 2020, BSC đã thực hiện 400 báo cáo. Các báo cáo được dịch ra tiếng Anh và tiếng Nhật, với chất lượng báo cáo ngày càng được nâng cao.

Công tác nghiên cứu phát triển những tính năng mới, tích hợp ứng dụng công nghệ hiện đại trên các sản phẩm đã ra mắt nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng cũng được chúng tôi tập trung nguồn lực để thực hiện. Nhằm đón đầu xu hướng phát triển mới của thị trường, BSC đã tích hợp sản phẩm BiBrokerer trên bảng giá - một công cụ hỗ trợ đầu tư thông minh thông qua việc xử lý và đơn giản hóa lượng dữ liệu của toàn thị trường, giúp các nhà đầu tư nắm được thông tin một cách hệ thống, khoa học để đưa ra quyết định chính xác, tiết kiệm thời gian phân tích và hạn chế rủi ro do đầu tư theo cảm tính.



Ngoài ra, nhằm đa dạng hóa cơ hội đầu tư cho khách hàng, BSC đã đưa vào triển khai sản phẩm BSC i-Bond - trái phiếu doanh nghiệp thứ cấp đem lại cho khách hàng cơ hội đầu tư trái phiếu an toàn với kỳ hạn linh hoạt và lợi suất cao. Trong năm 2020, BSC bắt đầu triển khai sản phẩm phân phối thứ cấp trái phiếu với danh mục gồm trái phiếu BIDV, trái phiếu Becamex hướng tới cung cấp hệ sinh thái các sản phẩm chứng khoán đa dạng, linh hoạt theo nhu cầu của khách hàng.

Chính sách khách hàng:

Tại BSC, chính sách sản phẩm và chính sách phí được liên tục cập nhật điều chỉnh, đảm bảo cạnh tranh với các công ty chứng khoán đối thủ trên thị trường. Trong năm 2020, dịch Covid-19 lây lan đã tác động tiêu cực đến hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế. Để hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch chứng khoán, BSC đã triển khai các chương trình ưu đãi về phí, lãi suất margin: BSC-Go giảm 1% lãi suất cho vay ký quỹ; miễn phí giao dịch chứng khoán cơ sở và lãi suất cho vay margin từ 10,5% cho KH mở mới; phí giao dịch phái sinh từ 1.000đ... Qua thời gian triển khai, chương trình đã mang lại hiệu ứng tốt cho BSC và các nhà đầu tư.

Chúng tôi luôn sẵn sàng lắng nghe những ý kiến đóng góp từ phía khách hàng thường xuyên thông qua các buổi hội thảo, các cuộc gặp trực tiếp, các cuộc khảo sát mức độ hài lòng... Việc tiếp nhận những phản hồi của khách hàng chính là chìa khóa để BSC hoàn thiện chất lượng sản phẩm dịch vụ.

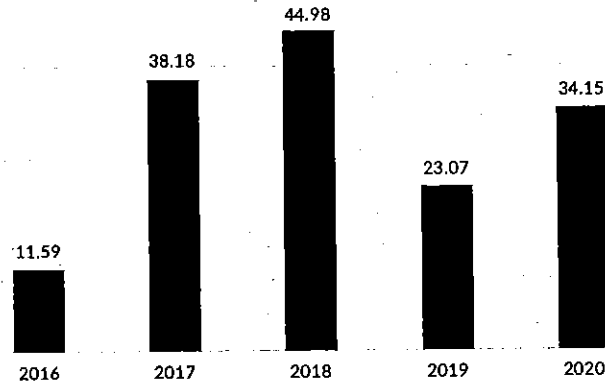


3. Trách nhiệm với thị trường và cơ quan quản lý, các hiệp hội

Đóng góp cho Ngân sách nhà nước

Nộp thuế là nghĩa vụ và trách nhiệm đối với từng cá nhân và doanh nghiệp. Hiểu rõ được quyền và nghĩa vụ của mình, BSC luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách nhà nước. Trong năm 2020, BSC đã đóng góp hơn 34 tỷ đồng vào Ngân sách nhà nước.

Mức thuế BSC đóng góp cho Ngân sách nhà nước (tỷ đồng)



Tích cực tham gia các hiệp hội

BSC ý thức được trách nhiệm của mình trong việc góp phần xây dựng thị trường vốn, thúc đẩy kinh tế phát triển, đặc biệt là trong việc thúc đẩy sự minh bạch, liêm chính và khơi nguồn sự đổi mới.

Công ty luôn chủ động tham gia vào các hoạt động thị trường và các hiệp hội trong ngành. Đại diện của BSC là các thành viên của Ủy ban Hội đồng chỉ số, Hiệp hội Trái phiếu Việt Nam, Hiệp hội đầu tư sang Campuchia, Hiệp hội xi măng, Hiệp hội mía đường, Hiệp hội kinh doanh chứng khoán... Công ty thường xuyên tổ chức các buổi Hội nghị phân tích định kỳ hàng quý cho báo đài và các quỹ đầu tư quan tâm, qua đó giúp các nhà đầu tư trong và ngoài nước có thêm những thông tin hữu ích và đáng tin cậy cho các quyết định đầu tư.



4. Xây dựng và gắn kết nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực được BSC xem là chìa khóa của sự thành công, là nội lực của mỗi doanh nghiệp. Đặc thù của ngành tài chính yêu cầu nhân sự cần có tư chất đạo đức tốt, cũng như các yêu cầu về kiến thức chuyên môn và tư duy, vì vậy để có những bước phát triển vững vàng trong tương lai, việc thu hút, khuyến khích và giữ chân nhân viên giỏi, tạo môi trường cho nhân viên phát triển luôn là nhiệm vụ hàng đầu.

Thống kê đội ngũ Nhân sự năm 2020

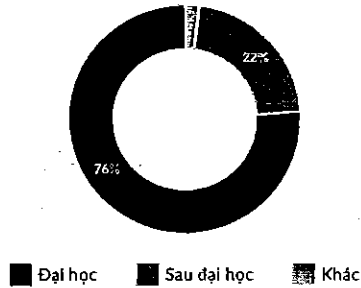
Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số nhân sự đang làm việc tại BSC là 241 cán bộ (tăng 14% so với tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2019, không bao gồm số lượng thử việc). Tỷ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm 97% tổng số lao động. Với 76,15% số lượng nhân viên có trình độ cử nhân, 21,76% số lượng nhân viên có trình độ trên đại học, đảm bảo nền tảng kiến thức chuyên môn để phát triển và cung cấp cho khách hàng các sản phẩm dịch vụ có chất lượng cao.

Xét về độ tuổi, đội ngũ nhân sự của BSC chủ yếu tập trung ở độ tuổi từ 25-40 tuổi và có xu hướng trẻ hóa, được đào tạo bài bản và nhiệt tình trong công việc. Với cơ cấu nhân sự trẻ như vậy, BSC trang bị cho mình lực lượng lao động ở độ tuổi cống hiến, nhiệt tình, hứa hẹn mang lại một BSC hùng mạnh trong tương lai.

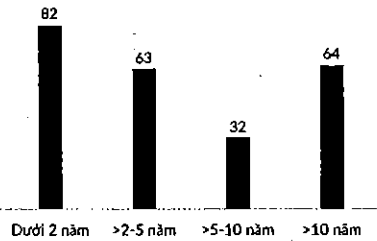
Khởi kinh doanh trực tiếp luôn được chúng tôi đảm bảo duy trì cơ cấu với tỷ trọng lớn chiếm đến 60% trên tổng số nhân sự. Bên cạnh đó, 22% là nhân sự khối Backoffice và 17% nhân sự thuộc khối Middle.

Số liệu chi tiết về nhân sự được trình bày sau đây:

Trình độ học vấn của người lao động



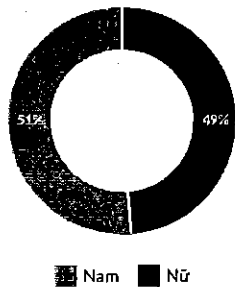
Số lượng nhân viên tính theo thời gian làm việc tại công ty



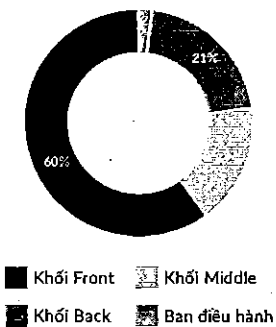
Số lượng lao động tính theo độ tuổi



Tỷ lệ lao động phân chia theo giới



Cơ cấu nhân viên theo khối



Tại BSC, 100% người lao động được đánh giá hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp thông qua chỉ tiêu KPIs được phân giao và đánh giá định kỳ hàng tháng, quý, năm.

Công tác huấn luyện, đào tạo

Tinh thần tự giác học hỏi, phát triển bản thân là môi trường mà BSC mong muốn tạo ra nhằm phát triển nguồn nhân lực nội bộ. Công ty luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho các cán bộ tại BSC có điều kiện học hỏi từ các khóa học, hội thảo phù hợp, chú trọng và phát triển các buổi đào tạo nội bộ để gia tăng nội lực của công ty, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

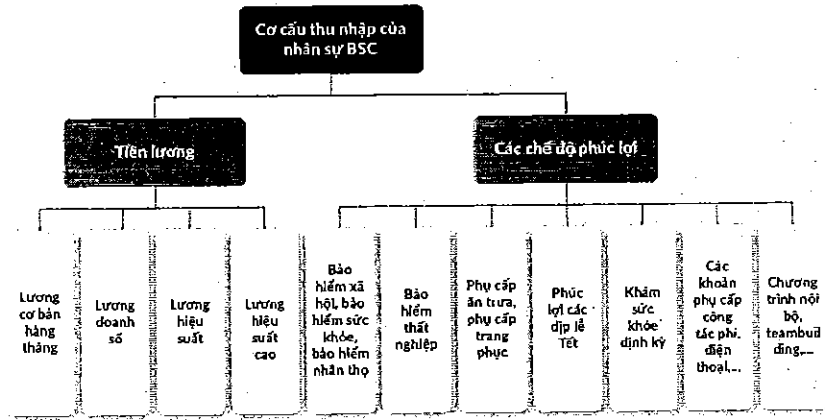
Bên cạnh những chứng chỉ hành nghề phục vụ cho các nghiệp vụ hàng ngày của người lao động, những chứng chỉ chuyên nghiệp, phù hợp với ngành nghề người lao động đang làm như CFA hoặc CPA cũng được BSC tạo điều kiện cho nhân viên học tập và hoàn thiện.

Trong năm 2020, BSC đã tạo điều kiện để các nhân viên tham gia 13 khóa đào tạo và các hội nghị, diễn đàn nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn:

- 1 Các khóa đào tạo chứng chỉ hành nghề tại UBCKNN
- 2 Khóa đào tạo TỐI ƯU HÓA hạ tầng ảo hóa VMware vSphere
- 3 Khóa đào tạo Nghiệp vụ đấu thầu cơ bản
- 4 Khóa đào tạo Nghiệp vụ đấu thầu qua mạng
- 5 Khóa đào tạo Đại diện đấu thầu và đại diện giao dịch trái phiếu chính phủ
- 6 Khóa đào tạo Kỹ năng thuyết trình
- 7 Khóa đào tạo Cài đặt, cấu hình và quản trị cơ bản OpenStack
- 8 Khóa phân tích và quản trị dữ liệu
- 9 Kiểm toán nội bộ công chứng CIA
- 10 Tham dự Hội nghị "Triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam" (IFRS)
- 11 Khóa đào tạo Phân tích và biểu đồ hóa dữ liệu
- 12 Tham dự Diễn đàn M&A Việt Nam 2020
- 13 Khóa đào tạo Kỹ thuật giao dịch trái phiếu

Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện
Không chỉ chú trọng mục tiêu về lợi nhuận, mục tiêu về thu nhập của người lao động cũng được công ty quan tâm và xây dựng hợp lý để đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường.

Các chính sách lương thưởng - phúc lợi của cá nhân được gắn liền với năng lực, hiệu quả công việc, đóng góp vào hiệu quả chung của bộ phận và của Công ty nhằm thúc đẩy năng suất lao động, sử dụng lợi ích làm thước đo, đảm bảo công bằng và thu nhập cho mỗi cán bộ. Các chính sách về quy chế thu nhập được công ty theo dõi, rà soát, chỉnh sửa thường xuyên nhằm đảm bảo lợi ích của người lao động, thu hút và giữ chân nhân tài cho công ty.



Trong năm 2020, BSC đã tiến hành chi trả hơn 91,89 tỷ đồng tiền lương, thưởng, và chi khác cho toàn thể nhân viên công ty, tương đương 148,4% so với năm trước.

Bên cạnh những khoản thu nhập được chi trả định kỳ nêu trên, nhân viên BSC còn nhận được một số khoản thu nhập khác như:

- Tiền ăn trưa (chi trả cùng tiền lương hàng tháng)
- Phụ cấp trang phục (chi trả theo lương hàng tháng)
- Tiền thưởng chi trả dựa trên thành tích cá nhân và kết quả kinh doanh của công ty ở từng thời kỳ.

Ngoài ra, BSC còn đưa ra nhiều chương trình phúc lợi khác như:

- Tổ chức khám sức khỏe hàng năm tại các cơ sở y tế uy tín hàng đầu.
- Chương trình bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ.
- Tổ chức các chương trình du lịch, các kỳ nghỉ mát, chơi thể thao, các hoạt động cộng đồng, tết thiếu nhi, trung thu... để đảm bảo cân bằng giữa công việc và cuộc sống, gia tăng sự gắn kết giữa các cán bộ.
- Hỗ trợ về nơi lưu trú cho nhân viên công tác dài ngày, cán bộ điều động.
- Các chương trình khác giúp tăng cường sự gắn kết giữa nhân viên và gia đình với công ty như: hỗ trợ kinh phí điều trị các bệnh hiểm nghèo, khen thưởng học sinh giỏi là con em cán bộ làm việc tại BSC, khen thưởng cán bộ tuân thủ tốt lối sống văn phòng xanh...

BSC cũng thay mặt nhân viên đóng góp vào quỹ Công đoàn. Tất cả các kế hoạch, chương trình được tổ chức đều vì mục đích chung là đem lại lợi ích cho nhân viên BSC.

Tổng quan dài ngắn tài chính trong năm 2020:

Diễn giải	2020
1. Lương, thưởng	91.894.156.024
2. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và kinh phí công đoàn	3.967.310.636
3. Bảo hiểm thất nghiệp	235.292.690
4. Các khoản chi có tính chất phúc lợi khác	4.979.473.396

An toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Người lao động dành một phần lớn thời gian trong ngày của mình tại nơi làm việc, vì vậy, môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp được BSC duy trì và không ngừng hoàn thiện. Cơ sở vật chất, văn phòng cũng được chú trọng lựa chọn tại địa điểm có vị trí thuận tiện, chất lượng cao, thêm vào đó, BSC thực hiện nguyên tắc dọn vệ sinh 2 lần/ngày để đảm bảo chất lượng không khí tạo môi trường làm việc thoải mái cho các cán bộ. Ngoài ra, cây xanh cũng được bố trí với mật độ hợp lý tại các văn phòng, với đội ngũ nhân viên chăm sóc chuyên biệt và khuyến khích cán bộ trồng cây xanh tại bàn làm việc nhằm tạo ra môi trường xanh, nâng cao tinh thần cho người lao động.

Công tác khám sức khỏe cho người lao động định kỳ năm luôn được BSC duy trì và lắng nghe ý kiến đóng góp của người lao động thông qua Công đoàn công ty để hoàn thiện và đáp ứng nhu cầu của các cán bộ. Năm 2020, BSC khám sức khỏe định kỳ cho tất cả các cán bộ, công nhân viên tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông.



Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng

Tại BSC, tỷ lệ lao động nữ giới năm 2020 chiếm 51%, tương đương năm 2019. BSC cam kết đảm bảo công bằng trong công việc và cơ hội phát triển cho các cán bộ nữ. Về chế độ lương thưởng, phúc lợi tại BSC, chúng tôi cam kết không có sự khác biệt giữa nam và nữ. BSC tuân thủ pháp luật quy định về các chính sách cho nữ giới như thời gian làm việc, chế độ thai sản, nghỉ ngơi...



5. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp

Văn hóa doanh nghiệp là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của một công ty. Môi trường làm việc năng động, văn hóa ứng xử lịch thiệp, hòa nhã, thân thiện là mục tiêu mà chúng tôi luôn hướng tới. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp tốt đẹp như một lợi thế của BSC trên thị trường khi tuyển dụng nhân sự chất lượng cao.

Tự do đóng góp

Mỗi con người có một thế mạnh, bản sắc riêng. Tại công ty chúng tôi, mỗi cán bộ hoàn toàn được phép tự do bày tỏ ý kiến cá nhân, đóng góp sức mình vì tập thể. Chúng tôi luôn chú trọng xây dựng văn hóa lắng nghe, khuyến khích bày tỏ và luôn tiếp thu ý kiến của tất cả cán bộ để chung tay tạo nên một tập thể vững mạnh.

Tự do sáng tạo

Với sự phát triển nhanh của thị trường tài chính Việt Nam nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng, việc không ngừng học hỏi, sáng tạo để gia tăng giá trị cho khách hàng luôn là điều kiện tất yếu để gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Ở BSC, sáng kiến mới luôn được chúng tôi ưu tiên, khuyến khích người lao động tự do sáng tạo vì mục tiêu chung của công ty. Cùng sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường, sức mạnh lớn lao của nền văn hóa sáng tạo giúp thúc đẩy sự chia sẻ ý tưởng và trách nhiệm với thị trường và cộng đồng để thiết lập một BSC lớn mạnh và phát triển bền vững hơn.

Gắn kết nội bộ

Bên cạnh hoạt động kinh doanh, những hoạt động tập thể mang tính gắn kết nội bộ cũng được Ban lãnh đạo của chúng tôi quan tâm. Các chương trình tri ân, teambuilding được tổ chức định kỳ và chuyên nghiệp, góp phần kết nối tình đồng nghiệp, là cầu nối gắn kết – sẻ chia.

Đối với BSC, nguồn lao động nữ là một phần hết sức quan trọng, không thể thiếu trong thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, là nền tảng tiến tới bình đẳng giới, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Vào những ngày lễ như 8/3 hay 20/10, những chương trình dành riêng cho các cán bộ nữ trong công ty được BSC quan tâm tổ chức trang trọng. Đây là dịp để tôn vinh vai trò, những cống hiến của các cán bộ cho sự phát triển của Công ty.



Với phương châm "Làm hết sức, chơi hết mình", năm 2020, BSC đã tổ chức chương trình "BSC can dance" với những giải thưởng hấp dẫn được toàn bộ các cán bộ của BSC hưởng ứng, tham gia. Với phương thức ghép đội độc đáo, tăng tính liên kết giữa các phòng, tạo điều kiện cho các cán bộ đồng nghiệp mở rộng mối quan hệ, hợp tác vì một mục tiêu chung, nâng cao tính gắn kết giữa các phòng ban, từ đó làm tiền đề cho một môi trường chuyên nghiệp cho cán bộ yên tâm công tác. Kết thúc chương trình, những video clip được dàn dựng công phu, đầu tư nhiều chất xám đã được gửi đến ban tổ chức, để lại những dấu ấn sâu đậm trong cộng đồng cán bộ công nhân viên công ty.

Sự kiện Tiệc tất niên – Year end Party là hoạt động văn hóa doanh nghiệp thường niên, là sự kiện quan trọng để

công ty tổng kết lại hoạt động một năm đã qua. Sự có mặt của đông đủ của toàn thể cán bộ và những lời chia sẻ của Ban lãnh đạo trong buổi tiệc mang ý nghĩa gắn kết đoàn thể, tiếp thêm sức mạnh để các cán bộ có thêm tinh thần, động lực cống hiến hết mình, cùng nhau quyết tâm, kề vai sát cánh hướng tới những mục tiêu của năm tới.

Các sự kiện, hoạt động nội bộ này chính là sợi dây gắn kết bền vững giữa tổ chức và đời sống nhân sự. Chúng tôi muốn khẳng định rằng, BSC không chỉ là nơi làm việc đơn thuần, BSC mong muốn mang tới một môi trường làm việc tích cực, thoải mái, luôn tạo mọi điều kiện để BSC-er phát huy hết khả năng và là nơi phù hợp để gắn bó trong sự nghiệp và cả đời sống tinh thần.

6. Trách nhiệm vì cộng đồng và xã hội

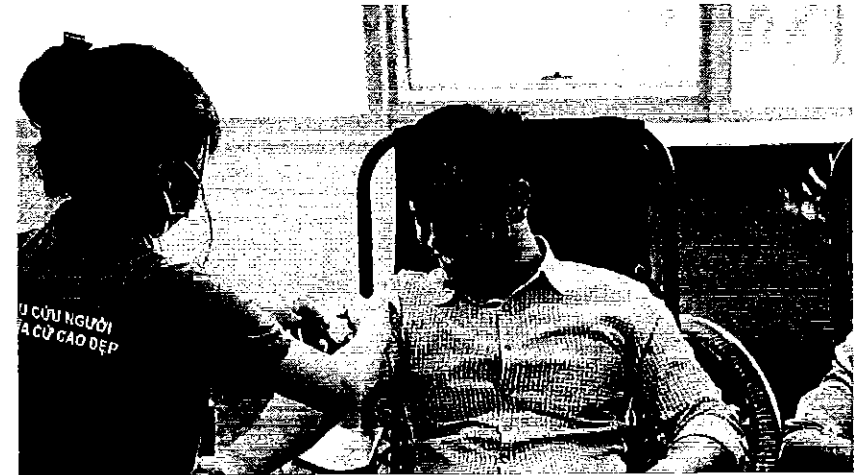
Năm 2020 là chặng đường thách thức đối với BSC nói riêng và toàn xã hội nói chung. Bên cạnh việc tập trung sức mạnh nội tại để duy trì tăng trưởng trong hoạt động kinh doanh, BSC vẫn tiếp tục phát huy ý thức trách nhiệm với xã hội thông qua các hoạt động thực tiễn, bao gồm hoạt động nhân đạo, hoạt động từ thiện và thay đổi hướng đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Kế thừa truyền thống tương thân tương ái và đoàn kết của dân tộc, tập thể BSC tích cực tham gia các hoạt động thiện nguyện, chia sẻ khó khăn với những hoàn cảnh khó khăn trong xã hội, góp phần vào công cuộc xây dựng nền tảng cho một xã hội công bằng, văn minh. Đồng thời, đứng trước những ảnh hưởng lớn từ ô nhiễm môi trường, tập thể BSC không ngần ngại có những thay đổi tại công sở nhằm góp phần giảm thiểu rác thải, bảo tồn môi trường tự nhiên.

BSC - Hỗ trợ tuyến đầu chống dịch COVID-19

Năm 2020, nhân loại đối mặt với đại dịch Covid-19 với hàng chục triệu ca nhiễm bệnh và hàng triệu người tử vong. Năm nay kể bên quốc gia đầu tiên khởi phát, Việt Nam nhanh chóng xuất hiện những ca nhiễm bệnh đầu tiên và buộc phải thực hiện giãn cách xã hội để hạn chế tối đa lây lan dịch. Tại BSC, trước tình hình căng thẳng này, chúng tôi đã xây dựng phương án giãn cách, tạo điều kiện cho cán bộ làm việc tại nhà và làm việc luân phiên, vừa đảm bảo hoạt động thông suốt cho khách hàng vừa bảo vệ sức khỏe cho khách hàng và cán bộ công ty.

Song song với đó, ngày 8/4/2020, BSC thực hiện quyên góp 10.000 khẩu trang y tế cho Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương cơ sở 1 tại huyện Đông Anh, Hà Nội - tuyến đầu trong công tác chữa trị cho các bệnh nhân Covid-19 với mong muốn san sẻ khó khăn cùng các bác sĩ và cán bộ y tế trong tình hình bệnh dịch căng thẳng và khẩu trang khan hiếm. Đóng góp này tuy nhỏ bé nhưng thiết thực khi có thể hỗ trợ hạn chế lây nhiễm trong môi trường bệnh viện, bảo vệ các bác sĩ và nhân viên y tế - các chiến sĩ tiên phong trong công tác chống dịch của đất nước.



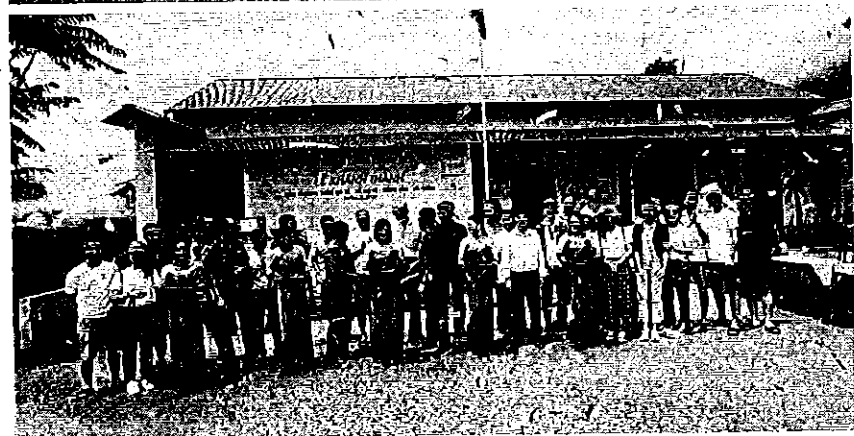
BSC - Hiến máu nhân đạo - nghĩa cử cao đẹp tình nguyện

Ngày 21/5/2020, Tập thể cán bộ nhân viên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) tham gia Ngày hội hiến máu 2020 do Đoàn khối doanh nghiệp Trung Ương phát động. Ngày hội hiến máu là hoạt động thường niên do Đoàn thanh niên BIDV tổ chức với mục đích đề cao tinh thần tương thân, tương ái, san sẻ khó khăn và giúp đỡ những trường hợp bệnh hiểm nghèo. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các chương trình hiến máu đều phải tạm dừng khiến tình trạng khan hiếm máu càng trở nên nghiêm trọng. Bởi vậy, Ngày hội hiến máu năm nay càng mang ý nghĩa to lớn, góp phần kịp thời bổ sung lượng máu cần thiết cho ngân hàng máu, cứu sống nhiều bệnh nhân hiểm nghèo.



BSC - Chung tay vun đắp ước mơ đến trường cho em

Tiếp nối những giá trị nhân văn cùng truyền thống tương thân tương ái, dưới sự phát động của Công đoàn và Đoàn thanh niên BSC, tháng 6/2020, BSC đã tham gia tổ chức Lễ khánh thành điểm trường mới tại thôn Mả Xi, xã Mả Lè, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Buổi lễ nằm trong khuôn khổ dự án "Mái trường cho em" - dự án xây dựng trường học cho trẻ em tại các địa phương vùng cao được phát động từ năm 2018. Điểm trường Mả Xi là điểm trường thứ hai được hoàn thành của dự án với 2 lớp học được xây mới, 3 lớp học được cải tạo cùng khu vực vệ sinh khép kín, cổng trường, sân chơi và khu vực lưu trữ của giáo viên cũng được hoàn thiện khang trang, đảm bảo cơ sở vật chất cho hoạt động dạy và học đạt được kết quả tốt.



BSC - Sẻ chia cùng đồng bào miền Trung

Tháng 9 năm 2020, khi tình hình kinh tế - xã hội còn chưa hoàn toàn ổn định sau dịch bệnh Covid -19, miền Trung của Việt Nam lại hứng chịu đợt bão lũ lớn với những thiệt hại vô cùng nặng nề. Kế thừa truyền thống tương thân tương ái của dân tộc, BSC đã kêu gọi tập thể cán bộ và các đối tác chung tay quyên góp để giúp đỡ đồng bào tại khu vực bão lũ khắc phục khó khăn và tái thiết sau thiên tai. Đại diện BSC đã đến thăm và tặng hơn 20 phần quà trị giá hơn 100 triệu đồng cho các hộ gia đình tại huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam - địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của đợt bão lũ.



BSC - Tiếp tục đồng hành cùng thế hệ trẻ

Năm 2020, BSC tiếp tục đồng hành cùng thế hệ nhân sự tương lai của lĩnh vực tài chính - chứng khoán thông qua hoạt động tài trợ. BSC đã trở thành nhà tài trợ Vàng cho 2 cuộc thi chứng khoán dành cho sinh viên lớn nhất miền Bắc là I-INVEST! do CLB SIC - Đại học Ngoại thương tổ chức và cuộc thi Bản lĩnh nhà đầu tư 2020 do CLB SEC - Học viện Ngân hàng tổ chức. Với vai trò là nhà tài trợ Vàng, BSC đã hỗ trợ Ban tổ chức và thí sinh thông qua chia sẻ về chuyên môn, nghiệp vụ tại các buổi hội thảo, tư vấn và đưa ra lời khuyên cho các thí sinh trong quá trình cuộc thi. Đối với các thí sinh xuất sắc, BSC cũng tài trợ vị trí thực tập có lương để các tài năng trẻ có cơ hội được rèn luyện trong công việc thực tế, sở hữu những hành trang quý báu trong những chặng đường đầu tiên của sự nghiệp.



BSC - Giải chạy Tết ấm cho người nghèo - Vì miền Trung thương yêu

Là thành viên trong hệ thống BIDV, thông lệ tháng 12 hàng năm, tập thể BSC tích cực hưởng ứng giải chạy thiện nguyện "Tết ấm cho người nghèo- Vì miền Trung thương yêu" do Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tổ chức. Giải chạy được Công đoàn BSC phát động tham gia và được hưởng ứng tích cực bởi người lao động làm việc tại BSC. Tập thể cán bộ BSC đã đóng góp 5.285km tương đương với 21.469 triệu đồng ủng hộ cho các hoàn cảnh khó khăn trên cả nước. Đây không chỉ thể hiện tấm lòng sẻ chia, đùm bọc dành cho người nghèo mà còn thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng của toàn bộ tập thể BSC.



BSC - Nói không với nhựa dùng một lần

Chứng kiến hậu quả nặng nề từ biến đổi khí hậu, từ nhiều năm nay BSC không chỉ nỗ lực hỗ trợ khắc phục hậu quả mà còn thực hiện nhiều thay đổi trong hoạt động của doanh nghiệp để góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. BSC tiếp tục thực hiện các chương trình văn phòng xanh, qua đó thúc đẩy tích cực vào việc hình thành thói quen, ý thức bảo vệ môi trường của CBNV BSC. Năm 2020, BSC đã khẳng định quyết tâm này thông qua việc ngưng sử dụng hoàn toàn nhựa dùng một lần tại văn phòng. Thay vào đó, mỗi cán bộ sẽ sử dụng bình giữ nhiệt cá nhân và chai nhựa đựng nước tại phòng họp sẽ được thay thế bằng chai thủy tinh. Đây là một bước tiến lớn với mục tiêu xây dựng "văn phòng xanh" góp phần bảo vệ môi trường và sức khỏe người lao động.



IV. GRI CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Phạm vi của báo cáo

Giới đoạn báo cáo: Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Tiêu chuẩn áp dụng: Báo cáo này bao gồm các kết quả và thành tích của BSC trong công cuộc quản lý bền vững, được áp dụng Bộ tiêu chuẩn lập Báo cáo phát triển bền vững - GRI Sustainability Reporting Standards của Tổ chức sáng kiến Báo cáo toàn cầu, bao gồm các tiêu chuẩn báo cáo toàn diện bền vững sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới. Báo cáo này đã được lập tuân theo Tiêu chuẩn GRI: tùy chọn Cốt lõi.

2. Nguyên tắc báo cáo

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH NỘI DUNG BÁO CÁO	NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO
<ul style="list-style-type: none"> Gắn kết các bên liên quan Bối cảnh phát triển bền vững Mức độ trọng yếu Tính cốt lõi 	<ul style="list-style-type: none"> Chính xác Cân bằng Rõ ràng So sánh Tin cậy Cập nhật

3. Liên hệ

Mọi thông tin, ý kiến đóng góp liên quan đến hoạt động phát triển bền vững cũng như nội dung trong Báo cáo phát triển bền vững của BSC, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo thông tin dưới đây:

Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hội sở chính

Số điện thoại: (+84 24) 39352722 (ext. 204)

Email: kehoach@bsc.com.vn

Địa chỉ: Tầng 11, tháp BIDV, số 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

PHỤ LỤC THAM CHIẾU CHỈ SỐ GRI STANDARDS

GRI	MÔ TẢ	THAM CHIẾU	TRANG	LÝ DO BỎ QUA
GRI 100: CÔNG SỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN CHUNG 2016				
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP				
102-1	Tên Tổ chức	BCTN	10	
102-2	Các hoạt động, thương hiệu, sản phẩm và dịch vụ	BCTN – Tổng quan về BSC	14	
102-3	Địa điểm của Trụ sở chính	BCTN – Tổng quan về BSC	16	
102-4	Các địa điểm hoạt động	BCTN – Tổng quan về BSC	16	
102-5	Quyền sở hữu và hình thức pháp lý	BCTN	24	
102-7	Quy mô của tổ chức	BCTN – Tổng quan về BSC	10	
102-8	Thông tin nhân viên và người lao động khác	BCPTBV – Đảm bảo phát triển nguồn nhân lực	101	
102-9	Chuỗi cung ứng	BCTN – Tổng quan về BSC	14	
102-10	Những thay đổi đáng kể đối với tổ chức và chuỗi cung ứng của tổ chức	Không có thay đổi đáng kể		
102-11	Phương pháp hoặc nguyên tắc phòng ngừa	BCPTBV – Mô hình quản trị rủi ro	87	
102-12	Các sáng kiến bên ngoài			
102-13	Quyền hội viên trong các hiệp hội	BCPTBV – Đảm bảo cam kết với các bên liên quan	100	
CHIẾN LƯỢC				
102-14	Tuyên bố của người ra quyết định cấp cao	BCTN – Thông điệp của Tổng giám đốc BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững	6 87	
102-15	Các tác động, rủi ro và cơ hội chính	BCPTBV – Quản trị rủi ro	87	

GRI	MÔ TẢ	THAM CHIẾU	TRANG	LÝ DO BỎ QUA
ĐẠO ĐỨC VÀ CHÍNH TRỰC				
102-16	Các giá trị, nguyên tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực của hành vi	BCPTBV – Đạo đức kinh doanh; Bộ quy tắc ứng xử	90	
QUẢN TRỊ				
102-18	Cơ cấu quản trị	BCPTBV – Quản trị doanh nghiệp	26	
102-35	Chính sách về thù lao	BCTN – Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát	44	
102-39	Tỷ lệ phần trăm gia tăng trong tổng tỷ lệ thù lao hàng năm	BCTN – Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát	44	
SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN				
102-40	Danh sách các nhóm liên quan	BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững	87	
102-42	Nhận diện và lựa chọn các bên liên quan	BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững	87	
102-43	Phương pháp tiếp cận đối với gắn kết các bên liên quan	BCPTBV – Cơ chế tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan	86	
102-44	Các chủ đề và mối quan ngại chính được nêu lên	BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững	87	
THÔNG LỆ BÁO CÁO				
102-45	Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất	BCTC	122	
102-46	Xác định nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề	BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững	87	
102-47	Danh mục các chủ đề trọng yếu	BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững	87	

GRI	MÔ TẢ	THAM CHIẾU	TRANG	LÝ DO BỎ QUA
102-48	Trình bày lại thông tin			Không phát sinh việc trình bày lại thông tin
102-49	Các thay đổi trong báo cáo	BCPTBV – GRI Công bố thông tin	118	
102-50	Kỳ báo cáo	01/01/2019 – 31/12/2019		
102-52	Chu kỳ báo cáo	Thường niên		
102-53	Đầu mối liên hệ cho thắc mắc về báo cáo	BCPTBV – GRI Công bố thông tin	118	
102-54	Tuyên bố báo cáo tuân thủ theo tiêu chuẩn GRI	BCPTBV – GRI Công bố thông tin	118	
102-55	Mục lục GRI	BCPTBV – Phụ lục tham chiếu chỉ số GRI	119	
102-56	Bảo đảm độc lập của bên thứ ba	BCPTBV – GRI Công bố thông tin	118	
PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ				
103-1	Giải thích về chủ đề trọng yếu và phạm vi chủ đề	BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững	87	
103-2	Phương pháp quản trị và các hợp phần	BCPTBV – Mô hình quản trị về phát triển bền vững	87	
103-3	Đánh giá phương pháp quản trị	BCPTBV – Mô hình quản trị về phát triển bền vững	87	
GRI 200: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN KINH TẾ 2016				
GRI 201: HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				
201-1	Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và được phân bổ	BCTN – Báo cáo về hoạt động kinh doanh của BSC	60	
201-3	Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác	BCPTBV – Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện	104	
GRI 203: TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP				
203-1	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ được hỗ trợ			BSC chưa có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng
203-2	Tác động kinh tế gián tiếp trọng yếu	BCPTBV – Đảm bảo cam kết với các bên liên quan	92	

GRI	MÔ TẢ	THAM CHIẾU	TRANG	LÝ DO BỎ QUA
GRI 205: CHỐNG THAM NHŨNG				
205-1	Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng	BCPTBV – Bộ quy tắc ứng xử của BSC	90	
205-2	Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình phòng chống tham nhũng	BCPTBV – Bộ quy tắc ứng xử của BSC	90	
205-3	Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp xử lý			Không có vụ việc tham nhũng
GRI 300: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG 2016				
GRI 302: NĂNG LƯỢNG				
302-4	Giảm tiêu hao năng lượng	BCPTBV – Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả	114	
302-5	Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ	BCPTBV – Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả	114	
GRI 307: TUÂN THỦ VỀ MÔI TRƯỜNG				
307-1	Không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường			Không có hành vi vi phạm pháp luật và các quy định về môi trường
GRI 400: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN XÃ HỘI 2016				
GRI 401: VIỆC LÃN				
401-1	Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thời việc	BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự	101	
401-2	Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	BCPTBV – Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện	104	
401-3	Nghỉ thai sản	BCPTBV – Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện	104	

GRI	MÔ TẢ	THAM CHIẾU	TRANG	LÝ DO BỎ QUA
GRI 404: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
404-2	Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	BCPTBV – Công tác huấn luyện, đào tạo	103	
404-3	Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp	BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự	101	
GRI 405: SỰ ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG				
405-1	Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên	BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự	101	
GRI 413: CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG				
413-1	Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	BCPTBV – Tăng cường trách nhiệm xã hội	108	
413-2	Những hoạt động có tác động tiêu cực tiềm ẩn và thực tế đáng kể với cộng đồng địa phương			Không có ảnh hưởng tiêu cực nào
GRI 417: TIẾP THỊ VÀ NHÃN HIỆU				
417-1	Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ	BCTN – Các hoạt động kinh doanh chính	14	
417-2	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ			Không có vụ việc không tuân thủ nào
417-3	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị			Không có vụ việc không tuân thủ nào
GRI 418: QUYỀN BẢO MẬT THÔNG TIN KHÁCH HÀNG				
418-1	Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng			Không có vi phạm và khiếu nại nào
GRI 419: TUÂN THỦ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI				
419-1	Không tuân thủ luật pháp và các quy định trong lĩnh vực kinh tế xã hội			Không có vi phạm nào



F. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	127
II. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	129
III. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	130
IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	132
V. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	140
VI. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	144
VII. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	150
VIII. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	152

I. THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty hoạt động theo Điều lệ hoạt động Công ty Chứng khoán số 01/NQ-DHĐCD được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - DHĐCD ngày 13 tháng 4 năm 2013, sửa đổi, bổ sung lần thứ ba vào năm 2016, lần thứ tư vào năm 2017, lần thứ năm vào năm 2018 và được thông qua theo Nghị quyết số 12/NQ-DHĐCD ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; giao dịch chứng khoán phái sinh và phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Viễn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2020
Ông Đỗ Huy Hoài	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2020
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019
Ông Lê Đào Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Phương Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020
Ông Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 17 tháng 06 năm 2020 là Ông Đỗ Huy Hoài, chức danh Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 18 tháng 06 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Viễn, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

II. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

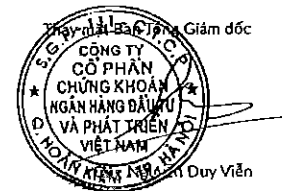
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam, Ngày 22 tháng 02 năm 2021

III. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60758150/22062893

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dặng Phương Hà

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2021

Hoàng Thị Hồng Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.863.763.882.612	2.323.766.960.821
110	I. Tài sản tài chính		2.842.380.098.557	2.322.470.281.013
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	95.820.471.537	70.873.036.058
111.1	a. Tiền		95.820.471.537	70.873.036.058
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	665.100.891.551	704.933.007.788
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	240.052.945.000	370.094.657.680
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.778.350.763.113	1.160.508.193.702
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	34.100.000.000	
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(18.186.245.241)	(18.186.245.241)
117	7. Các khoản phải thu		37.847.132.504	32.536.993.896
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	13.641.955.000	2.331.340.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	24.205.177.504	30.205.653.896
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		24.205.177.504	30.205.653.896
118	8. Trả trước cho người bán	8	994.201.000	367.888.738
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	8.208.681.479	1.342.748.392
122	10. Các khoản phải thu khác	8	91.257.614	
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		21.383.784.055	1.296.679.808
131	1. Tạm ứng		23.000.000	30.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		22.896.141	22.052.195
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.811.233.310	1.244.627.613
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.898.670.104	
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		14.627.984.500	

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.256.867.492	66.834.409.000
220	I. Tài sản cố định		17.149.642.902	23.000.018.531
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.043.731.435	19.169.247.688
222	a. Nguyên giá		33.995.347.416	34.745.318.203
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(19.951.615.981)	(15.576.070.515)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.105.911.467	3.830.770.843
228	a. Nguyên giá		6.434.115.495	6.434.115.495
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.328.204.028)	(2.603.344.652)
250	II. Tài sản dài hạn khác		40.107.224.590	43.834.390.469
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		570.628.000	4.454.298.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		3.376.596.590	3.362.092.365
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.1	21.160.000.000	21.018.000.000
255	4. Quỹ bù trừ	11.2	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.921.020.750.104	2.390.601.369.821

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.430.567.787.432	1.010.647.975.661
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.430.567.787.432	1.010.647.975.661
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		517.665.631.507	520.000.000.000
312	a. Vay ngắn hạn	12	517.665.631.507	520.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	13	300.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	171.568.650.737	166.704.034.695
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.107.688.179	4.604.424.680
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.294.990.940	1.442.266.400
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.240.649.017	21.515.420.953
323	7. Phải trả người lao động		34.715.201.513	11.501.311.623
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	2.560.000
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	962.597.004	1.102.224.661
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.149.366.448	61.202.270.719
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.659.633.959	4.718.623.422
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	19	366.203.378.128	217.854.838.508
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.490.452.962.672	1.379.953.394.160
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.490.452.962.672	1.379.953.394.160
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.218.875.739.207	1.223.518.287.207
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	2.861.823.457
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(4.686.864.250)	(44.316.250)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		2.100.000.000	-
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ		36.425.535.101	30.056.304.451
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		36.425.535.101	30.056.304.451
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		196.626.153.263	96.322.498.051
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		197.356.923.449	109.251.193.334
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		(730.770.186)	(12.928.695.283)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.921.020.750.104	2.390.601.369.821

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	21.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	21.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		2.621	2.646
	b. Euro (EUR)		64	70
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	21.3	1.215.706.890.000	1.220.649.290.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	21.3	4.993.890.000	51.490.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	21.4	225.162.650.000	290.369.270.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		25.142.650.000	189.043.470.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		200.000.000.000	100.000.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		20.000.000	1.325.800.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21.5	22.820.000	20.460.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		22.820.000	20.460.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	21.6	20.000.200.000	100.230.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	21.7	483.402.540.000	93.102.540.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: số lượng chứng khoán	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	21.8	2.310.375.749	2.137.683.198
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.792.015.195	1.715.638.209
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		23.579.303	24.998.673
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		424.557.593	369.742.559
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		4.232.864	3.213.130
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		65.990.794	24.090.627
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	21.9	17.148.839	17.473.910
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		17.064.039	17.389.110
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.800	84.800
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	21.1	66.979.853	28.528.520
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		24.574.265	18.248.530

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
026	5. Tiền gửi của khách hàng		1.411.829.224.188	469.706.724.392
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.11	523.687.584.543	170.502.723.607
027.1	5.2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	21.11	37.309.107.092	13.532.736.503
028	5.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.11	795.763.475.320	250.875.194.017
029	5.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.11	17.157.156.822	28.553.984.482
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		17.155.910.740	28.553.575.867
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.246.082	408.615
030	5.5. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	21.12	37.911.900.411	6.242.085.783
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.13	560.996.691.635	184.035.460.110
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		537.196.528.983	183.316.588.728
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		23.800.162.652	718.871.382
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		48.000	2.024.218.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	21.14	37.911.852.411	4.217.867.783

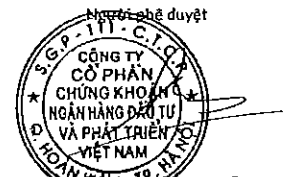
Người lập

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Phó phòng Tài chính - Kế toán

Người kiểm soát

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Trần Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2021



V. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		500.230.070.856	310.821.141.383
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	244.539.239.306	72.964.546.857
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	249.697.501.872	226.615.917.077
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.3	5.924.388.364	11.240.677.449
01.4	d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	22.2	68.941.314	
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	19.303.136.889	29.510.044.784
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	133.950.014.076	98.046.808.676
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.4	229.184.978.754	136.766.585.603
07	5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	8.740.000.000	445.000.000
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22.4	247.511.253	224.957.161
09	7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	22.4	20.082.122.767	30.436.468.316
010	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.4	839.545.455	2.098.804.545
020	Cộng doanh thu hoạt động		912.577.380.050	608.349.810.468
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
021	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(429.761.904.302)	(232.340.966.153)
021.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(189.635.650.543)	(92.353.647.222)
021.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(236.993.655.211)	(138.060.610.320)
021.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	23	(2.557.735.670)	(1.926.708.611)
021.4	d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	22.2	(574.862.878)	
024	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đí vay của các khoản cho vay	24		582.278.920
026	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(9.225.583.191)	(7.954.100.611)
027	4. Chi phí môi giới chứng khoán	24	(164.100.479.730)	(112.801.909.457)
028	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	24	(1.450.000.000)	(287.500.000)
030	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24	(10.379.448.165)	(10.452.932.619)
031	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	24	(8.382.824.902)	(8.701.632.060)
040	Cộng chi phí hoạt động		(623.300.240.290)	(371.956.761.980)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
25				
041	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		563.729	9.281.205
042	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm		2.901.850.520	2.088.197.446
044	3. Doanh thu khác về đầu tư		4.389.450.520	
050	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		7.291.864.769	2.097.478.651
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
26				
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(470.644)	(388.403)
52	2. Chi phí lãi vay		(39.634.729.210)	(27.772.932.815)
55	3. Chi phí tài chính khác		(14.300.000)	(30.800.000)
60	Cộng chi phí tài chính		(39.649.499.854)	(27.804.121.218)
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ				
27				
62			(95.371.381.046)	(74.201.324.898)
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
70				
			161.548.123.629	136.485.081.023
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
28				
71	1. Thu nhập khác		3.636.364	24.309.092
72	2. Chi phí khác		(13.262.974)	
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(9.626.610)	24.309.092
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ				
90				
			161.538.497.019	136.509.390.115
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		149.340.571.922	47.954.083.358
92	2. Lãi chưa thực hiện		12.197.925.097	88.555.306.757
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)				
100				
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(34.153.884.022)	(23.066.944.353)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN				
200				
			127.384.612.997	113.442.445.762

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		2.100.000.000	-
	2. Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính	31	-	(10.091.978.992)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		2.100.000.000	(10.091.978.992)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33.4	1.047	886

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Phó phòng Tài chính - Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2021



VI. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		161.538.497.019	136.509.390.115
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(113.695.949.338)	(106.937.254.965)
03	- Khấu hao TSCĐ		5.850.375.629	4.686.270.010
04	- Các khoản dự phòng		-	(582.278.920)
05	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		121.516	388.403
06	- Chi phí lãi vay		39.634.729.210	27.772.932.815
08	- Dự thu tiền lãi		(159.177.539.329)	(138.797.530.909)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		(3.636.364)	(17.036.364)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		237.568.231.601	138.060.221.917
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		237.568.518.089	138.060.610.320
17	- Lỗi khác		(286.488)	(388.403)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(249.766.278.214)	(226.615.917.077)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		(249.766.443.186)	(226.615.917.077)
21	- Lãi khác		164.972	-

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)				
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(446.339.277.104)	(390.021.265.183)
31	Giảm/ (Tăng) tài sản tài chính FVTPL		52.535.962.898	(184.967.598.619)
32	Giảm/ (Tăng) các khoản đầu tư HTM		130.041.712.680	(113.772.462.745)
33	Tăng các khoản cho vay		(617.842.569.411)	(354.450.694.647)
34	(Tăng)/ Giảm tài sản tài chính AFS		(32.000.000.000)	36.226.758.508
35	(Tăng)/ Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(11.310.615.000)	13.816.820.000
36	Tiền lãi đã thu		165.178.015.721	128.077.219.303
37	(Tăng)/ Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(6.865.933.087)	3.240.828.420
39	Tăng các khoản phải thu khác		(717.569.876)	(136.233.557)
40	Tăng các tài sản khác		(14.778.828.446)	(4.864.698.484)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.441.795)	(13.302.328)
42	Tăng chi phí trả trước		(1.581.109.922)	(981.866.302)
43	Thuế TNDN đã nộp	29	(23.244.340.731)	(9.920.606.253)
44	Lãi vay đã trả		(34.036.867.096)	(29.109.558.416)
45	(Giảm)/ Tăng phải trả cho người bán		(3.496.736.501)	36.702.054
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(12.483.549.463)	(15.618.786.594)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		815.684.773	6.528.182.457
48	Tăng/ (Giảm) phải trả người lao động		22.604.274.886	(24.165.961.038)
50	(Giảm)/ Tăng phải trả, phải nộp khác		(55.913.485.253)	161.590.965.593
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.238.881.481)	(1.536.972.535)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(410.694.776.036)	(449.004.825.193)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác			(8.688.530.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	28	3.636.364	17.036.364
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		3.636.364	(8.671.493.636)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(4.642.548.000)	
73.2	Tiền vay khác		9.658.794.246.439	6.736.739.000.000
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(9.218.513.123.288)	(6.255.532.840.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(88.774.796.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		435.638.575.151	392.431.364.000
90	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		24.947.435.479	(65.244.954.829)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	70.873.036.058	136.117.990.887
101.1	Tiền		70.873.424.461	46.127.375.626
101.2	Các khoản tương đương tiền			90.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(388.403)	(9.384.739)
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	95.820.471.537	70.873.036.058
103.1	Tiền		95.820.593.053	70.873.424.461
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(121.516)	(388.403)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		84.183.635.093.450	67.949.100.752.378
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(95.442.223.227.781)	(120.056.469.723.652)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		114.764.525.327.359	92.126.089.170.295
7.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		23.776.370.589	(28.527.075.646)
8	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(102.606.859.975.744)	(39.956.977.341.484)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(12.400.902.705)	(19.084.648.316)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		23.798.403.068.374	15.733.353.906.666
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(23.766.733.253.746)	(15.732.628.498.361)
20	Tăng tiền thuần trong năm		942.122.499.796	14.856.541.880
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		469.706.724.392	454.850.182.512
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		469.706.724.392	454.850.182.512
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		184.035.460.110	298.513.140.066
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		13.532.736.503	42.059.812.149
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		250.875.194.017	128.391.107.027
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.553.984.482	22.429.257.941
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.242.085.783	5.516.677.478

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		1.411.829.224.188	469.706.724.392
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.411.829.224.188	469.706.724.392
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư và giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		560.996.691.635	184.035.460.110
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		37.309.107.092	13.532.736.503
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		795.763.475.320	250.875.194.017
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		17.157.156.822	28.553.984.482
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		37.911.900.411	6.242.085.783

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Phó phòng Tài chính - Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2021



VII. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.553.947.207	1.223.518.287.207	110.964.340.000	-	-	(4.642.548.000)	1.223.518.287.207	1.218.875.739.207
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20.1	1.109.736.440.000	1.220.700.780.000	110.964.340.000	-	-	-	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
b. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	2.861.823.457	2.861.823.457	-	-	-	-	2.861.823.457	2.861.823.457
c. Cổ phiếu quỹ		(44.316.250)	(44.316.250)	-	-	-	(4.642.548.000)	(44.316.250)	(4.686.864.250)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	20.1	24.384.182.163	30.056.304.451	5.672.122.288	-	6.369.230.650	-	30.056.304.451	36.425.535.101
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20.1	24.384.182.163	30.056.304.451	5.672.122.288	-	6.369.230.650	-	30.056.304.451	36.425.535.101
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	30	10.091.978.992	-	-	(10.091.978.992)	2.100.000.000	-	-	2.100.000.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	270.912.539.284	96.322.498.051	113.442.445.762	(288.032.486.995)	127.384.612.997	(27.080.957.785)	96.322.498.051	196.626.153.263
a. Lợi nhuận đã thực hiện	20.2	372.396.541.324	109.251.193.334	24.887.139.005	(288.032.486.995)	115.186.687.900	(27.080.957.785)	109.251.193.334	197.356.923.449
b. Lỗ chưa thực hiện	20.2	(101.484.002.040)	(12.928.695.283)	88.555.306.757	-	12.197.925.097	-	(12.928.695.283)	(730.770.186)
TỔNG CỘNG		1.442.326.829.809	1.379.953.394.160	235.751.030.338	(298.124.465.987)	142.223.074.297	(31.723.505.785)	1.379.953.394.160	1.490.452.962.672

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2021

VIII. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020 VÀ CHỖ NẤM TÀI CHÍNH KẾT THÚC CÙNG NGÀY

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch chứng khoán phái sinh, và phát hành chứng quyền có đảm bảo.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 241 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 223).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.490.452.962.672 VND, tổng tài sản là 2.921.020.750.104 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức số kế toán áp dụng

Hình thức số kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá

trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng tài sản của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay đó.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch đo đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/lỗ" từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Dàng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện kỳ quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi kỳ quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi kỳ quỹ ban đầu, kỳ quỹ bổ sung và kỳ quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chi tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi kỳ quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ về thể của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chi tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.7 Giá trị hợp lý/glá thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Trong đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản;
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị:	5 - 10 năm	Tài sản cố định hữu hình khác:	4 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 15 năm	Tài sản cố định vô hình khác:	2 - 20 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng nũi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

a. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

b. Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

c. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% tiền lương đóng bảo hiểm, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua lại chứng quyền có bảo đảm trong năm được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá đang ghi sổ.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập; ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lại, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	95.820.471.537	70.873.036.058
Tiền mặt tại quỹ	204.967.592	312.368.414
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	83.528.409.021	69.098.045.359
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.849.976.483	1.462.622.285
Tiền gửi và theo dõi tiền ký quỹ phát hành và bán chứng quyền	7.237.118.441	-
	95.820.471.537	70.873.036.058

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	162.724.113	3.351.690.406.700
Trái phiếu	185.713.216	21.767.799.489.544
Chứng khoán phái sinh	8.467	697.780.590.000
Chứng khoán khác	4.980.050	899.875.025.207
	353.425.846	26.717.145.511.451
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	8.777.040.126	127.674.020.731.180
Trái phiếu	707.567.514	82.125.471.130.539
Chứng khoán phái sinh	975.949	78.210.948.380.000
Chứng khoán khác	210.392.140	395.032.735.300
	9.695.975.729	288.405.472.977.019

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	4.178.718.822	6.721.726.980	410.953.000.813	399.078.920.040
HPG	1.188.360.766	2.144.788.800	1.434.011.181	1.439.328.000
HSG	478.695.068	1.126.549.000	4.634.831	4.631.330
Khác	2.511.662.988	3.450.389.180	409.514.354.801	397.634.960.710
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.387.698.641	49.339.188.214	58.383.350.949	58.386.418.516
PHVU	58.063.615.500	48.705.870.200	58.063.615.500	58.063.615.500
Khác	324.083.141	633.318.014	319.735.449	322.803.016
Trái phiếu niêm yết	221.978.500.000	221.978.500.000	222.788.250.000	221.439.769.232
TD2030011	160.080.500.000	160.080.500.000	-	-
TD1934192	-	-	105.355.000.000	104.679.769.232
TD1949205	-	-	61.375.000.000	60.835.000.000
TD1949206	-	-	56.058.250.000	55.925.000.000
Khác	61.898.000.000	61.898.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	255.433.794.500	255.433.794.500	-	-
Chứng khoán ETF	2.006.653.464	2.308.493.350	22.809.039.873	23.075.900.000
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	10.110.540.636	11.104.707.000	-	-
HPG	2.790.222.656	3.423.770.000	-	-
MWG	6.750.166.480	7.078.117.000	-	-
FPT	570.151.500	602.820.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	91.057.981.507	-	-
Chứng chỉ quỹ	22.171.852.603	27.156.500.000	2.928.061.436	2.952.000.000
Tổng cộng	665.325.740.173	665.100.891.551	717.861.703.071	704.933.007.788

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	140.000.000.000	190.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	50.065.796.880
Chứng chỉ tiền gửi	100.052.945.000	130.028.860.800
	240.052.945.000	370.094.657.680

7.3. Các khoản cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	1.415.287.265.850	(18.186.245.241)	1.397.101.020.609	1.050.176.881.224	(18.186.245.241)	1.031.990.635.983
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	363.063.497.263	-	363.063.497.263	110.331.312.478	-	110.331.312.478
	1.778.350.763.113	(18.186.245.241)	1.760.164.517.872	1.160.508.193.702	(18.186.245.241)	1.142.321.948.461

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	32.000.000.000	34.100.000.000	-	-
	32.000.000.000	34.100.000.000	-	-

7.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.186.245.241	18.186.245.241
	18.186.245.241	18.186.245.241

7.6. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	4.178.718.822	2.634.199.732	(91.191.574)	6.721.726.980	410.953.000.813	13.866.159.515	(25.740.240.288)	399.078.920.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.387.698.641	343.097.193	(9.391.607.620)	49.339.188.214	58.383.350.949	50.585.589	(47.518.022)	58.386.418.516
Trái phiếu niêm yết	221.978.500.000	-	-	221.978.500.000	222.788.250.000	-	(1.348.480.768)	221.439.769.232
Trái phiếu chưa niêm yết	255.433.794.500	-	-	255.433.794.500	-	-	-	-
Chứng khoán ETF	2.006.653.464	307.891.151	(6.051.265)	2.308.493.350	22.809.039.873	454.910.615	(188.050.488)	23.075.900.000
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	10.110.540.636	994.166.364	-	11.104.707.000	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	-	-	91.057.981.507	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	22.171.852.603	4.984.647.397	-	27.156.500.000	2.928.061.436	23.938.564	-	2.952.000.000
AFS								
Cổ phiếu niêm yết	32.000.000.000	2.100.000.000	-	34.100.000.000	-	-	-	-
	697.325.740.173	11.364.001.837	(9.488.850.459)	699.200.891.551	717.861.703.071	14.395.594.283	(27.324.289.566)	704.933.007.788

7.7. Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Mức hoàn nhập năm nay VND
	Giá trị sổ sách kế toán VND	Giá trị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị lập dự phòng cuối năm VND	Giá trị lập dự phòng đầu năm VND	
TSTC HTM	240.052.945.000	240.052.945.000	-	-	-
TSTC cho vay	1.778.350.763.113	1.760.164.517.872	(18.186.245.241)	(18.186.245.241)	-
	2.018.403.708.113	2.000.217.462.872	(18.186.245.241)	(18.186.245.241)	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	13.641.955.000	2.331.340.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	24.205.177.504	30.205.653.896
Dự thu cổ tức	15.354.800	1.866.171.200
Tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo phương pháp lãi suất thực	7.026.199.970	10.529.604.308
Lãi margin theo phương pháp lãi suất thực	17.163.622.734	17.809.878.388
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	8.208.681.479	1.342.748.392
Trả trước người bán	994.201.000	367.888.738
Phải thu khác	91.257.614	
Tổng cộng	47.141.272.597	34.247.631.026

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	33.936.421.934	302.525.458	506.370.811	34.745.318.203
Thanh lý, nhượng bán	(749.970.787)			(749.970.787)
Số cuối năm	33.186.451.147	302.525.458	506.370.811	33.995.347.416
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	14.805.093.702	302.525.458	468.451.355	15.576.070.515
Khấu hao trong năm	5.087.596.797		37.919.456	5.125.516.253
Thanh lý, nhượng bán	(749.970.787)			(749.970.787)
Số cuối năm	19.142.719.712	302.525.458	506.370.811	19.951.615.981
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	19.131.328.232		37.919.456	19.169.247.688
Số cuối năm	14.043.731.435			14.043.731.435
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:				
		Số cuối năm VND		Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		6.323.543.358		6.730.353.114

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tài sản vô hình khác VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	6.434.115.495
Mua trong năm	
Số cuối năm	6.434.115.495
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	2.603.344.652
Hao mòn trong năm	724.859.376
Số cuối năm	3.328.204.028
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	3.830.770.843
Số cuối năm	3.105.911.467

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	921.400.000	921.400.000

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	-5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	7.816.772.605	7.674.772.605		
	21.160.000.000	21.018.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

11.1. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"). Theo Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư số 05/2015/QĐ-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

11.2. Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đúng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng					
Thời hạn vay dưới 1 tháng	4,5%	62.000.000.000	4.955.645.000.000	(4.813.017.500.000)	204.627.500.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	4,4% - 5,0%	341.000.000.000	1.453.000.000.000	(1.644.000.000.000)	150.000.000.000
Thời hạn vay trên 3 tháng	3,99 - 5,0%	117.000.000.000	360.038.131.507	(344.000.000.000)	133.038.131.507
Vay cá nhân					
Thời hạn vay trên 3 tháng	8,0%	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Tổng cộng		520.000.000.000	6.798.683.131.507	(6.801.017.500.000)	517.665.631.507

13. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu BSIL2021001	300.000.000.000	-

Trái phiếu BSIL2021001 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 12 năm 2020 theo Nghị quyết số 1180/NQ-BSC ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 3.000.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm, chịu lãi suất cố định 8%/năm và thanh toán lãi hai (2) lần vào ngày 24 tháng 06 năm 2021 và ngày 24 tháng 12 năm 2021.

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của công ty	42.130.398.100	105.891.900.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	6.493.046.776	3.806.350.227
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	972.601.175	882.465.052
Phải trả chứng quyền	2.182.826.000	-
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	113.373.827.973	54.408.263.285
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6.415.950.713	1.715.056.131
	171.568.650.737	166.704.034.695

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cộng tác viên hoa hồng phân phối trái phiếu cho khách hàng	476.500.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT- Hà Nội	174.000.000	86.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Thiên Trà	-	2.296.556.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bách Nam	-	892.508.640
Phải trả khác	457.188.179	1.329.359.840
	1.107.688.179	4.604.424.680

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm (trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	(348.328.497)	(453.223.629)	555.365.745	(246.186.381)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 29)	(10.243.716.389)	(34.153.884.022)	23.244.340.731	(21.153.259.680)
Thuế thu nhập cá nhân	(6.099.369.876)	(10.515.469.901)	15.722.357.466	(892.482.311)
Các loại thuế khác	(4.824.006.191)	(68.591.410.261)	62.466.695.807	(10.948.720.645)
Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	(4.454.017.461)	(60.054.685.224)	54.080.941.188	(10.427.761.497)
Thuế môn bài		(4.000.000)	4.000.000	
Thuế nhà thầu	(369.988.730)	(8.532.725.037)	8.381.754.619	(520.959.148)
	(21.515.420.953)	(113.713.987.813)	101.988.759.749	(33.240.649.017)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự trả trái phiếu phát hành	460.273.976	
Lãi dự trả các hợp đồng vay	463.208.656	1.058.668.494
Chi phí phải trả khác	39.114.372	43.556.167
	962.597.004	1.102.224.661

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức		61.032.464.500
Tài khoản treo chờ xử lý	333.383.148	22.331.680
Phải trả khách hàng đặt cọc	743.983.300	
Phải trả khác	72.000.000	147.474.539
	1.149.366.448	61.202.270.719

19. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Giao dịch repo:	Số đầu năm VND	Bán/ Mua trong năm VND	Mua lại/ Bán lại trong năm VND	Chi phí/ (doanh thu) repo đã phân bổ trong năm VND	Số cuối năm VND	Mệnh giá tài sản repo ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng (*)	217.854.838.508	2.560.111.114.932	(2.417.495.623.288)	5.733.047.976	366.203.378.128	350.000.000.000
Giao dịch bán mua lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng		692.021.666.840	(687.632.216.320)	(4.389.450.520)		

(*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian

dưới 6 tháng và chịu lãi suất từ 0,79%/năm đến 6,72%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(44.316.250)	-	30.056.304.451	30.056.304.451	96.322.498.051	1.379.953.394.160
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(4.642.548.000)	-	-	-	-	(4.642.548.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 (*)	-	-	-	-	-	-	(10.422.000.000)	(10.422.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	127.384.612.997	127.384.612.997
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(3.400.502.504)	(3.400.502.504)
Chi phí khác cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(257.436.126)	(257.436.126)
Tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	6.369.230.650	-	(6.369.230.650)	-
Tạm trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	6.369.230.650	(6.369.230.650)	-
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	2.100.000.000	-	-	-	2.100.000.000
Bổ sung thuế và lãi phạt chậm nộp năm 2019	-	-	-	-	-	-	(44.376.037)	(44.376.037)
Khác	-	-	-	-	-	-	(218.181.818)	(218.181.818)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(4.686.864.250)	2.100.000.000	36.425.535.101	36.425.535.101	196.626.153.263	1.490.452.962.672

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2020, Công ty trích tổng cộng 10.422.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế 2019 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	97.579.039	975.790.390.000	79,94%
Các cổ đông khác	24.491.039	244.910.390.000	20,06%
	122.070.078	1.220.700.780.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	122.070.078	122.070.078
Cổ phiếu phổ thông	122.070.078	122.070.078
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	122.070.078	122.070.078
Cổ phiếu phổ thông	122.070.078	122.070.078
Số lượng cổ phiếu quỹ	499.389	5.149
Cổ phiếu phổ thông	499.389	5.149
Số lượng cổ phần đang lưu hành	121.570.689	122.064.929
Cổ phiếu phổ thông	121.570.689	122.064.929

20.2. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	197.356.923.449	109.251.193.334
Lỗ chưa thực hiện	(730.770.186)	(12.928.695.283)
	196.626.153.263	96.322.498.051

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

21.1. Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

21.2. Ngoại tệ các loại của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	2.621	2.646
- Euro (EUR)	64	70

21.3. Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại <= 1 năm	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	1.215.706.890.000	1.220.649.290.000
- Cổ phiếu quỹ	4.993.890.000	51.490.000

21.4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi tiết theo		
Loại <= 1 năm	25.162.650.000	190.369.270.000
Loại > hơn 1 năm	200.000.000.000	100.000.000.000
Tổng cộng	225.162.650.000	290.369.270.000

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.142.650.000	189.043.470.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	200.000.000.000	100.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	20.000.000	1.325.800.000
Tổng cộng	225.162.650.000	290.369.270.000

21.5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại <= 1 năm	22.820.000	20.460.000

21.6. Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận không qua lãi lỗ	10.000.200.000	100.230.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.000.000.000	
Tổng cộng	20.000.200.000	100.230.000.000

21.7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	250.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu	43.102.540.000	43.102.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	190.300.000.000	
Tổng cộng	483.402.540.000	93.102.540.000

21.8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.792.015.195	1.715.638.209
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	23.579.303	24.998.673
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	424.557.593	369.742.559
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.232.864	3.213.130
Tài sản tài chính chờ thanh toán	65.990.794	24.090.627
Tổng cộng	2.310.375.749	2.137.683.198

21.9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.064.039	17.389.110
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.800	84.800
Tổng cộng	17.148.839	17.473.910

21.10. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm
Cổ phiếu	65.062.923	28.528.520
Chứng chỉ quỹ	850	
Chứng quyền	1.916.080	
Tổng cộng	66.979.853	28.528.520

21.11. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	523.687.584.543	170.502.723.607
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	513.917.831.789	169.783.852.225
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	9.769.752.754	718.871.382
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	37.309.107.092	13.532.736.503
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	23.278.697.194	13.532.736.503

- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	14.030.409.898	
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	795.763.475.320	250.875.194.017
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	17.157.156.822	28.553.984.482
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	17.155.910.740	28.553.575.867
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	1.246.082	408.615
Tổng cộng	1.373.917.323.777	463.464.638.609

21.12. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	48.000	2.024.218.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	37.911.852.411	4.217.867.783
Tổng cộng	37.911.900.411	6.242.085.783

21.13. Phải trả nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	560.996.691.635	184.035.460.110
- Của nhà đầu tư trong nước	537.196.528.983	183.316.588.728
- Của nhà đầu tư nước ngoài	23.800.162.652	718.871.382
Tổng cộng	560.996.691.635	184.035.460.110

21.14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	1.855.108.566	954.042.738
Gốc và lãi trái phiếu	34.395.983.230	1.558.894.430
Khác	1.660.760.615	1.704.930.615
Tổng cộng	37.911.852.411	4.217.867.783

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán/ mua lại Đơn vị	Giá bán/ mua lại bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán/ mua lại VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	88.791.660		1.814.957.677.400	1.799.689.486.130	128.506.894.658	(113.238.703.388)	40.086.444.963	(75.917.713.901)
	DGC	1.172.610	40.063	46.977.697.500	30.857.334.838	16.150.258.275	(29.895.613)	94.655.413	(145.829.800)
	HSG	10.841.300	10.983	119.068.957.600	90.714.684.721	31.182.552.485	(2.828.279.606)	123.046.377	(4.837.570.192)
	PVT	6.484.000	11.766	76.293.141.800	81.159.120.507	7.259.100.089	(12.125.078.796)	19.466.400	(1.610.919)
	TCM	1.514.240	14.611	22.124.378.000	34.804.871.648	102.581.478	(12.783.075.126)	7.311.509.851	(1.429.754.096)
	Khác	68.779.510		1.550.493.502.500	1.562.153.474.416	73.812.402.331	(85.472.374.247)	32.537.766.922	(69.502.948.894)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	637.650		32.554.960.000	23.992.327.144	8.562.632.856	-	3.539.274.806	(9.119.078.046)
	CTR	550.900	44.394	24.456.480.000	17.751.263.424	6.705.216.576	-	3.311.562.973	-
	VTP	75.300	105.468	7.941.720.000	6.120.057.951	1.821.662.049	-	-	-
	Khác	11.450		156.760.000	121.005.769	35.754.231	-	227.711.833	(9.119.078.046)
3	Trái phiếu niêm yết	74.617.079		8.886.080.967.120	8.858.339.120.343	81.693.061.059	(53.951.214.282)	17.218.119.600	(2.000.000)
	TD1949205	10.740.000	141.131	1.515.745.580.000	1.477.271.060.000	46.118.400.982	(7.643.880.982)	1.620.500.000	-
	TD1949206	4.000.000	128.969	515.877.500.000	500.413.750.000	15.463.750.000	-	418.250.000	-
	TD2040031	2.500.000	102.287	255.718.500.000	285.494.500.000	-	(29.776.000.000)	-	-
	TD2050035	2.500.000	104.033	260.083.500.000	275.718.500.000	-	(15.635.000.000)	-	-
	Khác	54.877.079		6.338.655.887.120	6.319.441.310.343	20.110.910.077	(896.333.300)	15.179.369.600	(2.000.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	8.230		547.856.489.877	544.285.661.372	3.570.828.505	-	82.738.976	-
5	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	170.890		8.626.963.000	8.421.993.364	205.975.632	(1.005.996)	6.378.756.649	-
6	Chứng chỉ quỹ	2.350.000		28.542.002.500	26.533.726.431	2.060.048.155	(51.772.086)	15.749.178	(635.807.651)
7	Giao dịch hoán đổi ETF	1.269.710		44.638.526.841	44.542.725.455	190.389.755	(94.588.369)	70.116.316	(401.631.424)
8	Chứng chỉ tiền gửi	30.300		334.883.260.000	334.794.520.000	88.740.000	-	595.673.369	-
9	Hợp đồng tương lai chỉ số					19.655.395.000	(21.846.783.000)	4.977.673.000	(1.094.230.000)
10	Chứng quyền	937.060		3.684.202.400	3.237.892.664	5.273.686	(451.583.422)	-	(5.183.186.200)
	Tổng cộng	168.812.579		11.701.825.049.138	11.643.837.452.903	244.539.239.306	(189.635.650.543)	72.964.546.857	(92.353.647.222)

22.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND	Lãi từ đánh giá lại VND	Lỗ từ đánh giá lại VND
I	Loại FVTPL	665.325.740.173	665.100.891.551	(224.848.622)	(12.928.695.283)	12.703.846.661	249.697.501.872	(236.993.655.211)
1	Cổ phiếu niêm yết	4.178.718.822	6.721.726.980	2.543.008.158	(11.874.080.773)	14.417.088.931	192.718.316.315	(178.301.227.384)
	HSG	478.695.068	1.126.549.000	647.853.932	(3.501)	647.857.433	43.805.786.930	(43.157.929.497)
	Khác	3.700.023.754	5.595.177.980	1.895.154.226	(11.874.077.272)	13.769.231.498	148.912.529.385	(135.143.297.887)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.387.698.641	49.339.188.214	(9.048.510.427)	3.067.567	(9.051.577.994)	8.505.202.816	(17.556.780.810)
	CTR	227.419.549	552.648.597	325.229.048	645.307	324.583.741	4.868.584.567	(4.544.000.826)
	PHVU	58.063.615.500	48.705.870.200	(9.357.745.300)	-	(9.357.745.300)	-	(9.357.745.300)
	VTP	6.502.049	8.670.400	2.168.351	(17.580.500)	19.748.851	3.584.135.675	(3.564.386.824)
	Khác	90.161.543	71.999.017	(18.162.526)	20.002.760	(38.165.286)	52.482.574	(90.647.860)
3	Chứng chỉ quỹ	22.171.852.603	27.156.500.000	4.984.647.397	23.938.564	4.960.708.833	6.167.731.556	(1.207.022.723)
	FUEVN100	9.044.314.500	12.555.000.000	3.510.685.500	-	3.510.685.500	4.032.000.000	(521.314.500)
	FUEMAV30	11.102.285.864	11.903.500.000	801.214.136	-	801.214.136	1.368.673.209	(567.459.073)
	Khác	2.025.252.239	2.698.000.000	672.747.761	23.938.564	648.809.197	767.058.347	(118.249.150)
4	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	10.110.540.636	11.104.707.000	994.166.364	-	994.166.364	1.061.942.364	(67.776.000)
5	Trái phiếu niêm yết	221.978.500.000	221.978.500.000	-	(1.348.480.768)	1.348.480.768	37.373.112.886	(36.024.632.118)
6	Trái phiếu chưa niêm yết	255.433.794.500	255.433.794.500	-	-	-	-	-
7	Chứng khoán ETF	2.006.653.464	2.308.493.350	301.839.886	266.860.127	34.979.759	3.871.195.935	(3.836.216.176)
8	Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	91.057.981.507	-	-	-	-	-
II	AFS	32.000.000.000	34.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
1	Cổ phiếu niêm yết	32.000.000.000	34.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
III	Chứng quyền	1.676.904.436	2.182.826.000	(505.921.564)	-	(505.921.564)	68.941.314	(574.862.878)
	CHPG2024	808.830.104	1.268.661.000	(459.830.896)	-	(459.830.896)	-	(459.830.896)
	CMWG2014	789.642.203	832.965.000	(43.322.797)	-	(43.322.797)	45.445.935	(88.768.732)
	CFPT2013	78.432.129	81.200.000	(2.767.871)	-	(2.767.871)	23.495.379	(26.263.250)
	Tổng cộng	699.002.644.609	701.383.717.551	1.369.229.814	(12.928.695.283)	14.297.925.097	251.866.443.186	(237.568.518.089)

22.3. Cơ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.924.388.364	11.240.677.449
Từ tài sản tài chính HTM	19.303.136.889	29.510.044.784
Từ các khoản cho vay và phải thu	133.950.014.076	98.046.808.676
	159.177.539.329	138.797.530.909

22.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.740.000.000	445.000.000
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	229.184.978.754	136.766.585.603
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	839.545.455	2.098.804.545
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	247.511.253	224.957.161
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20.082.122.767	30.436.468.316
	259.094.158.229	169.971.815.625

23. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ phiếu	1.037.821.122	697.591.881
Trái phiếu	1.332.535.748	1.117.652.730
Phải sinh	163.378.800	54.464.000
Chi phí liên quan đến phát hành chứng quyền	24.000.000	57.000.000
	2.557.735.670	1.926.708.611

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	164.100.479.730	112.801.909.457
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.450.000.000	287.500.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.379.448.165	10.452.932.619
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.382.824.902	8.701.632.060
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(582.278.920)
	184.312.752.797	131.661.695.216

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	563.729	9.281.205
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	398.757	6.813.364
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	164.972	2.467.841
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.901.850.520	2.088.197.446
Doanh thu khác về đầu tư	4.389.450.520	-
	7.291.864.769	2.097.478.651

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	470.644	388.403
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	184.156	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	286.488	388.403
Chi phí lãi vay	39.634.729.210	27.772.932.815
Chi phí tài chính khác	14.300.000	30.800.000
	39.649.499.854	27.804.121.218

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	62.570.579.711	36.095.547.770
- Lương và các khoản phúc lợi	59.952.868.867	33.789.586.410
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	2.617.710.844	2.305.961.360
Chi phí vận phòng phẩm	178.146.655	262.348.932
Chi phí công cụ, dụng cụ	409.951.365	132.798.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.174.180.213	3.998.547.484
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.029.431.254	3.738.252.428
Chi phí thuê nhà	8.096.388.160	7.468.386.294
Chi phí mạng viễn thông	2.747.891.583	2.388.348.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.204.084.279	18.057.131.004
Chi phí khác	1.960.727.826	2.059.964.137
	95.371.381.046	74.201.324.898

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	3.636.364	17.036.364
- Doanh thu khác		7.272.728
	3.636.364	24.309.092
Chi phí khác		
- Lãi phạt chậm nộp thuế	(13.262.974)	
	(13.262.974)	
	(9.626.610)	24.309.092

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2019: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	161.538.497.019	136.509.390.115
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	15.010.268.018	252.775.403
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả tài chính không chịu thuế lợi nhuận chưa phân phối trong năm	5.637.514.011	-
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính giữa kế toán và thuế	9.359.369.517	-
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	13.262.974	252.387.000
Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại tỷ giá cuối năm	121.516	388.403
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(5.779.344.929)	(21.427.443.753)
Thu nhập từ cổ tức	(5.778.956.526)	(11.240.677.449)
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong năm	-	(4.549.599.267)
Chênh lệch chi phí dự phòng theo phương pháp tuổi nợ và theo phương pháp tài sản	-	(3.127.847.198)
Chi phí không được khấu trừ năm trước	-	(2.499.935.100)
Hoàn nhập lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại ngoại tệ kỳ trước	(388.403)	(9.384.739)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	170.769.420.108	115.334.721.765
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.153.884.022	23.066.944.353
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) đầu năm	10.243.716.389	(2.902.621.711)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(23.244.340.731)	(9.920.606.253)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	21.153.259.680	10.243.716.389

30. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính AFS VND	Số cuối năm VND
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		2.100.000.000		2.100.000.000

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	2.100.000.000	
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS		
Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính		(10.091.978.992)
Tổng cộng	2.100.000.000	(10.091.978.992)

32. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	350.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu	300.000.000.000	100.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	100.000.000.000
Tổng cộng	350.000.000.000	200.000.000.000

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập/(Chi phí)	
		Năm nay VND	Năm trước VND
BIDV	Thu lãi tiền gửi	9.195.843.856	11.168.976.250
	Thu phí dịch vụ	13.839.745.455	11.835.456.364
	Chi phí dịch vụ giao dịch	(30.212.057.349)	(19.185.041.007)
	Chi phí lãi vay liên quan đến hoạt động cho vay margin	(11.635.470.634)	(5.586.689.549)
BIDC	Chi phí dịch vụ thanh toán	(363.195.149)	(338.449.472)
	Thu lãi tiền gửi	6.374	16.115
BIC	Thu phí môi giới chứng khoán	190.046.758	100.680.743
BIDV Tower	Chi phí thuê văn phòng	(13.794.032.109)	(12.729.555.706)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BIDV	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	1.440.461.272.127	420.531.845.233
	Đầu tư vào cổ phiếu (lò lẽ)	559.040.900	439.440.300
	Trái phiếu kinh doanh	155.414.794.500	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	130.000.000.000
	Chứng chỉ tiền gửi	100.052.945.000	-
	Dự thu lãi tiền gửi	5.286.830.105	4.252.876.712
	Phải thu phí dịch vụ	4.420.000.000	125.000.000
	Phải trả phí dịch vụ giao dịch	(1.123.665.883)	-
	Phải trả lãi hoạt động margin	(1.528.611.718)	(587.400.942)
BIDC	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	1.445.942	2.659.009
BIDV Tower	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Mua cổ phiếu (lò lẽ)	1.067.200	1.173.000



33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian	Năm nay	Năm trước
1	Ông Lê Ngọc Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	-	20.000.000
2	Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	60.000.000	56.000.000
3	Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	1.593.310.383	834.207.305
4	Ông Lê Đào Nguyễn	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018	360.000.000	376.000.000
5	Ông Nguyễn Thiệu Sơn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	-	12.000.000
6	Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc Ủy viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020	918.920.000	2.058.040.000
7	Nguyễn Duy Viễn	Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019 Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020	1.567.234.797	678.172.500
8	Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020	917.364.000	956.760.000
9	Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020	236.133.456	-
10	Ông Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020	180.843.871	-
11	Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	-	4.000.000
12	Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	-	4.000.000
13	Ông Trần Minh Hải	Thành viên Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016	-	6.000.000
14	Lê Phương Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	1.375.192.121	718.637.534
15	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019	12.000.000	12.000.000
	Tổng cộng			7.220.998.628	5.735.817.339

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	383.217.115.597	501.406.790.919	9.827.056.708	25.418.281.595	919.869.244.819
2. Các chi phí trực tiếp	174.479.927.895	438.987.487.493	9.832.824.902	39.649.499.854	662.949.740.144
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	39.731.674.649	51.985.495.096	1.018.862.165	2.635.349.136	95.371.381.046
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	169.005.513.053	10.433.808.330	(1.024.630.359)	(16.866.567.395)	161.548.123.629
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Tài sản bộ phận	1.779.977.822.085	727.486.185.851	5.559.000.000	247.079.144.970	2.760.102.152.906
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	665.100.891.551	-	-	665.100.891.551
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	34.100.000.000	-	-	34.100.000.000
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	-	-	240.052.945.000	240.052.945.000
- Các khoản cho vay	1.778.350.763.113	-	-	-	1.778.350.763.113
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.186.245.241)	-	-	-	(18.186.245.241)
- Các khoản phải thu	17.163.622.734	13.657.309.800	-	7.026.199.970	37.847.132.504
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	2.649.681.479	-	5.559.000.000	-	8.208.681.479
- Tài sản ngắn hạn khác	-	14.627.984.500	-	-	14.627.984.500
2. Tài sản phân bổ (*)	67.038.615.556	87.714.289.694	1.719.109.742	4.446.582.206	160.918.597.198
- Tiền và tương đương tiền	39.918.765.547	52.230.287.520	1.023.659.844	2.647.758.626	95.820.471.537
- Trả trước cho người bán	414.183.692	541.923.905	10.621.150	27.472.253	994.201.000
- Phải thu khác	38.017.881	49.743.143	974.914	2.521.676	91.257.614
- Tài sản ngắn hạn khác	2.814.463.070	3.682.483.999	72.172.894	186.679.592	6.755.799.555
- Tài sản cố định	7.144.533.556	9.348.010.558	183.211.380	473.887.408	17.149.642.902
- Tài sản dài hạn khác	16.708.651.810	21.861.840.569	428.469.560	1.108.262.651	40.107.224.590
Tổng tài sản	1.847.016.437.641	815.200.475.545	7.278.109.742	251.525.727.176	2.921.020.750.104

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Nợ phải trả bộ phận	141.782.540.628	42.874.381.400	231.200.000	1.184.792.492.267	1.369.680.614.295
- Người mua trả tiền trước	1.063.790.940	-	231.200.000	-	1.294.990.940
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	129.438.252.637	42.130.398.100	-	-	171.568.650.737
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.947.068.916	-	-	-	10.947.068.916
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu	-	-	-	366.203.378.128	366.203.378.128
- Chi phí phải trả	44.987	-	-	923.482.632	923.527.619
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	517.665.631.507	517.665.631.507
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	333.383.148	743.983.300	-	-	1.077.366.448
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	25.365.569.071	33.188.675.741	650.463.863	1.682.464.462	60.887.173.137
- Phải trả người bán	461.462.399	603.784.047	11.833.545	30.608.188	1.107.688.179
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.287.495.490	12.151.892.804	238.164.584	616.027.223	22.293.580.101
- Phải trả người lao động	14.462.337.409	18.922.730.469	370.866.029	959.267.606	34.715.201.513
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.108.002.317	1.449.726.182	28.413.140	73.492.320	2.659.633.959
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	29.995.168	39.246.109	769.183	1.989.540	72.000.000
- Chi phí phải trả	16.276.288	21.296.130	417.382	1.079.585	39.069.385
Tổng nợ phải trả	167.148.109.699	76.063.057.141	881.663.863	1.186.474.956.729	1.430.567.787.432

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

33.3 Cam kết thuê lao động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	8.803.985.000	14.261.632.000
Trên 1 - 5 năm	555.000.000	1.130.745.000
	9.358.985.000	15.392.377.000

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

33.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận sau thuế - VND	127.384.612.997	113.442.445.762
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	-	(10.422.000.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	127.384.612.997	103.020.445.762
Cổ phiếu phổ thông đầu năm	122.064.929	110.968.495
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu tháng 7 năm 2019 - đơn vị	-	5.320.208
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ vào năm 2020 theo phương pháp bình quân gia quyền theo thời gian - đơn vị	(446.770)	-
Số lượng của cổ phiếu bình quân gia quyền - đơn vị	121.618.159	116.288.703
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.047	886

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh, Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 54.853.335.930 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 2.075.333.593 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.075.333.593 VND.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2020, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 54.853.335.930 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 2.075.333.593 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.075.333.593 VND.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ kỳ quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ kỳ quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:



33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Đơn vị tính: VND
		Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Trên 1 năm		
							Tổng cộng
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	568.470.276.007	-	-	-	-	-	568.470.276.007
Trái phiếu	477.412.294.500	-	-	-	-	-	477.412.294.500
Chứng chỉ tiền gửi	91.057.981.507	-	-	-	-	-	91.057.981.507
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	247.079.144.970	-	-	-	-	-	247.079.144.970
Tiền gửi	141.739.369.865	-	-	-	-	-	141.739.369.865
Chứng chỉ tiền gửi	105.339.775.105	-	-	-	-	-	105.339.775.105
Các khoản cho vay (*)	1.777.328.140.606	-	-	-	-	18.186.245.241	1.795.514.385.847
Tài sản tài chính khác	78.231.732.497	-	-	-	-	-	78.231.732.497
Phải thu bán các tài sản tài chính	13.641.955.000	-	-	-	-	-	13.641.955.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8.208.681.479	-	-	-	-	-	8.208.681.479
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	19.097.282.604	-	-	-	-	-	19.097.282.604
Phải thu khác	37.283.813.414	-	-	-	-	-	37.283.813.414
TỔNG CỘNG	2.671.109.294.080					18.186.245.241	2.689.295.539.321

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	665.100.891.551	-	-	-	665.100.891.551
Cổ phiếu niêm yết	-	9.030.220.330	-	-	-	9.030.220.330
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	-	618.408.600	-	-	-	618.408.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	48.720.779.614	-	-	-	48.720.779.614
Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	-	11.104.707.000	-	-	-	11.104.707.000
Trái phiếu niêm yết	-	221.978.500.000	-	-	-	221.978.500.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	255.433.794.500	-	-	-	255.433.794.500
Chứng chỉ tiền gửi	-	91.057.981.507	-	-	-	91.057.981.507
Chứng chỉ quỹ	-	27.156.500.000	-	-	-	27.156.500.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	34.100.000.000	-	-	-	34.100.000.000
Cổ phiếu niêm yết	-	34.100.000.000	-	-	-	34.100.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	252.368.684.931	-	-	252.368.684.931
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	106.800.000.000	-	-	106.800.000.000
Tiền gửi	-	-	145.568.684.931	-	-	145.568.684.931
Các khoản cho vay (*)	18.186.245.241	-	1.777.328.140.606	-	-	1.795.514.385.847
Tài sản tài chính khác	-	-	77.661.104.497	570.628.000	-	78.231.732.497
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	13.641.955.000	-	-	13.641.955.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	8.208.681.479	-	-	8.208.681.479
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	18.526.654.604	570.628.000	-	19.097.282.604
Phải thu khác	-	-	37.283.813.414	-	-	37.283.813.414
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	95.820.471.537	-	-	-	95.820.471.537
TỔNG CỘNG	18.186.245.241	795.021.363.088	2.107.357.930.034	570.628.000	-	2.921.136.166.363
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả (tài chính được xác định theo giá trị phân bổ)	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	684.332.218.291	-	-	684.332.218.291
Trái phiếu phát hành	-	-	300.460.273.976	-	-	300.460.273.976
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	169.385.869.724	-	-	169.385.869.724
Phải trả chứng quyền	-	-	2.182.826.000	-	-	2.182.826.000
Phải trả, phải nộp khác	-	-	40.965.950.424	-	-	40.965.950.424
TỔNG CỘNG	-	-	1.397.327.138.415	-	-	1.397.327.138.415
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.186.245.241	795.021.363.088	710.030.791.619	570.628.000	-	1.523.809.027.948

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay kỳ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

33.6 Các sự kiện quan trọng trong năm

Trong năm 2020, theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1023/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2019 về phương án mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ, Công ty đã thực hiện mua lại 494.240 cổ phiếu BSI vào tháng 1 và tháng 2 với mục đích giảm số lượng cổ phiếu đang lưu hành, bảo vệ quyền lợi của Công ty và cổ đông.

Bên cạnh đó, Công ty đã thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm với mã chứng khoán cơ sở là MWG, FPT, HPG. Thông tin chi tiết của chứng quyền như sau:

Mã chứng quyền:	CMWG2014	CFPT2013	CHPG2024
Loại chứng quyền:	Chứng quyền mua	Chứng quyền mua	Chứng quyền mua
Phương thức thực hiện:	Bằng tiền	Bằng tiền	Bằng tiền
Thời hạn:	3 tháng, đáo hạn ngày 8/1/2021	6 tháng, đáo hạn ngày 8/4/2021	6 tháng, đáo hạn ngày 8/4/2021
Tỷ lệ chuyển đổi:	4:01	2:01	2:01
Giá thực hiện:	107.000 VNĐ	52.000 VNĐ	27.500 VNĐ
Số lượng phát hành:	1.500.000 chứng quyền	1.500.000 chứng quyền	2.000.000 chứng quyền
Giá phát hành:	2.500 VNĐ/ 1 chứng quyền	3.800 VNĐ/1 chứng quyền	2.200 VNĐ/ 1 chứng quyền

Chứng quyền có bảo đảm CMWG2014, CFPT 2013 và CHPG2024 do Công ty phát hành được chấp thuận niêm yết vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm số 665/QĐ-SGDHCM, 666/QĐ-SGDHCM và 667/QĐ-SGDHCM do Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

33.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Phó phòng Tài chính - Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người kiểm soát

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc





Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

www.bsc.com.vn HN: (024) 3935 2722 | HCM: (028) 3821 8885

Trụ sở chính
Tầng 1, 10, 11 Tòa tháp BIDV,
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Chi nhánh
Lầu 9, Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ,
Q.1, Tp Hồ Chí Minh



